



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2015
ANNUAL REPORT



Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh
Company Name: Refrigeration Electrical Engineering Corporation

Tên viết tắt/*Abbreviated Name*: REECORP

Số CNĐKDN/*Business Registration No.*: 0300741143

Mã chứng khoán/*Stock Code*: REE

Vốn điều lệ: 2.696.168.100.000 đồng

Share Capital: VND 2,696,168,100,000

Trụ sở chính: 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Head Office: 364 Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

Tel: 84-8-3810 0017

Fax: 84-8-3810 0337

Email: ree@reecorp.com.vn

Website: www.reecorp.com

MỤC LỤC

Kết Quả Kinh Doanh Nổi Bật	4
Thông Điệp Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị	6
Thông Tin Doanh Nghiệp	8
Tổng Quan Về REE	10
Tầm Nhìn, Sứ Mệnh, Chính Sách Chất Lượng	11
Lịch Sử Phát Triển	12
Ngành Nghề và Địa Bàn Kinh Doanh	13
Cơ Cấu Nhóm Công Ty	14
Thành Viên Ban Lãnh Đạo	16
Thông Tin Cổ Đông và Cổ phần	20
Quản Trị Rủi Ro	23
Định Hướng Phát Triển	24
Tình Hình Hoạt Động Kinh Doanh Năm 2015	26
Dịch Vụ Cơ Điện Công Trình (M&E)	28
Sản Phẩm Mang Thương Hiệu Reetech	29
Văn Phòng Cho Thuê	30
Cơ Sở Hạ Tầng Điện và Nước	31
Quản Trị Công Ty	36
Tổng Quan Về Quản Trị Công Ty	38
Báo Cáo Của Ban Giám Đốc	40
Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị	42
Báo Cáo Quản Trị Công Ty	44
Quan Hệ Nhà Đầu Tư	48
Quản Trị Nguồn Nhân Lực	49
Phát Triển Bền Vững	50
Mô Hình Phát Triển Bền Vững	52
Trách Nhiệm Xã Hội	53
Bảo Vệ Môi Trường	54
Báo Cáo Tài Chính Kiểm Toán	56
Thông Tin Chung	58
Báo Cáo Của Ban Giám Đốc	59
Báo Cáo Kiểm Toán Độc Lập	60
Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	62
Địa Chỉ Liên Hệ	224

2

Mục lục
Contents

CONTENTS

Highlights	114
Chairwoman's Statement	116
Group Overview	118
About REE	120
Vision, Mission, Quality Assurance	121
History of REE	122
Business Activities and Geographies	123
Group Structure	124
Governance Structure	126
Shareholders and Share Capital	130
Risk Management	133
Development Strategy	134
Group Business Overview in 2015	136
Mechanical & Electrical Engineering (M&E)	138
Reetech Air Conditioners	139
Office Leasing	140
Power and Water Utilities	141
Corporate Governance	146
Corporate Governance Overview	148
Report of the Management	150
Report of the Board of Directors	152
Corporate Governance Report	154
Investor Relations	158
Human Resources	159
Sustainable Development	160
Sustainable Development Framework	162
Corporate Social Responsibility	163
Environmental Protection	164
Audited Financial Statements	166
General Information	168
Report of the Management	169
Independent Auditors' Report	170
Consolidated Financial Statements	172
Group Offices	224

3

Mục lục
Contents

KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT

- Lợi nhuận của Nhóm Công ty giảm 19,7%
- Hoạt động kinh doanh M&E và Reetech ổn định
- Đóng góp từ mảng cơ sở hạ tầng điện giảm do tác động của sự tăng giá đồng ngoại tệ và sản lượng điện giảm sút do khô hạn
- Tòa nhà văn phòng e.town Central đang được xây dựng; nhà máy nước Thủ Đức III bắt đầu phát nước thương mại

25%

TỈ LỆ CHI TRẢ CỔ TỨC NĂM 2015

Trong đó:

10% cổ tức bằng tiền mặt

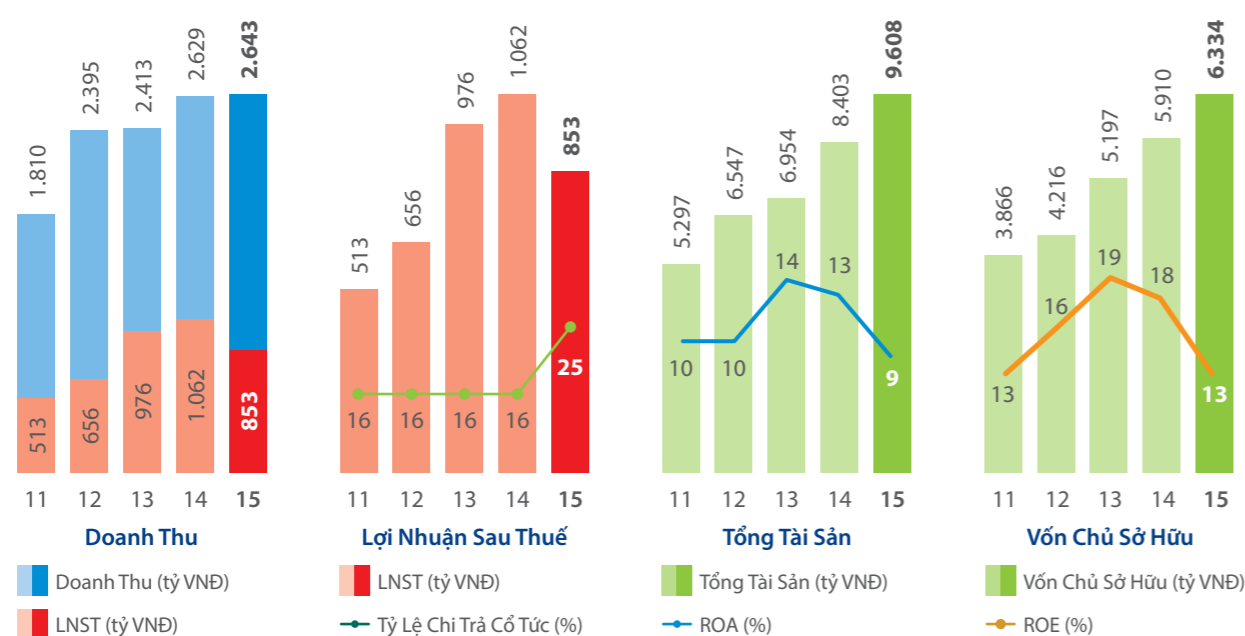
15% cổ tức bằng cổ phiếu

4

Kết quả
Kinh doanh
nổi bật

Nội dung kết quả kinh doanh

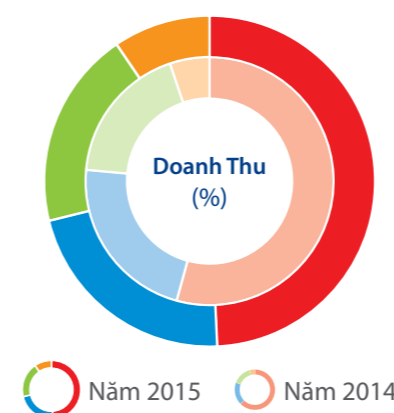
	2015	2014	Thay đổi
	triệu VND	triệu VND	%
Doanh Thu	2.643.383	2.629.386	+ 0,5
Lợi Nhuận Sau Thuế	853.082	1.061.971	- 19,7
Tổng Tài Sản	9.608.923	8.403.186	+ 14,3
Vốn Chủ Sở Hữu	6.334.380	5.910.153	+ 7,2
	VND	VND	
Lãi Cơ Bản trên 01 Cổ Phiếu	3.170	4.004	- 20,8
Tỷ Lệ Chi Trả Cổ Tức (%)	25	16	+ 56,3
Giá Trị Sổ Sách trên 01 Cổ Phiếu	23.494	21.965	+ 7,0



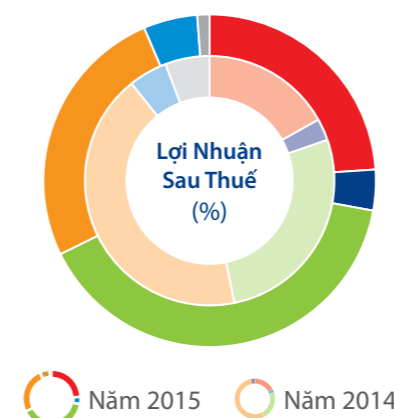
5

Kết quả
Kinh doanh
nổi bật

Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế của các mảng kinh doanh



Doanh thu	2015		2014	
	tỷ VND	%	tỷ VND	%
REE M&E	1.302	49	1.427	54
Reetech	578	22	583	22
Bất động sản ⁽¹⁾	512	19	483	19
Điện	251	10	136	5
Tổng Cộng	2.643	100	2.629	100



Lợi nhuận sau thuế	2015		2014	
	tỷ VND	%	tỷ VND	%
REE M&E	205	24	179	17
Reetech	34	4	30	3
Bất động sản ⁽¹⁾	343	40	289	27
Điện & Than	216	26	450	42
Nước	45	5	53	5
Khác ⁽²⁾	10	1	61	6
Tổng Cộng	853	100	1.062	100

(1) Kết quả bao gồm Cho thuê Văn phòng, REE Land, VIID và SaigonRes

(2) Kết quả bao gồm thu nhập tài chính khác ròng. Trong năm 2014, REE ghi nhận khoản thu nhập bất thường 39 tỷ đồng từ hoàn nhập chi phí thường nhân viên

THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6

Thông điệp
Chủ tịch
Hội đồng
Quản trị



Tình hình tài chính của công ty tiếp tục được duy trì lành mạnh và với vị thế này, chúng tôi tiếp tục theo đuổi các cơ hội để đầu tư cho tăng trưởng trong tương lai

Kính thưa Quý Cổ đông và Nhà đầu tư,

Các hoạt động M&E, điện máy Reetech và văn phòng cho thuê đạt được kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2015; kết quả kém khả quan của mảng cơ sở hạ tầng điện làm giảm kết quả chung của Nhóm Công ty. REE M&E ghi nhận tăng trưởng về lợi nhuận trong khi đó Reetech vẫn giữ được hoạt động ổn định. Dịch vụ văn phòng cho thuê tiếp tục mang lại nguồn thu nhập ổn định với tỷ lệ lấp đầy cao tuy nhiên mảng cơ sở hạ tầng điện của REE chịu tác động của sự tăng giá đồng Đô-la Mỹ, Yên Nhật đối với các khoản vay ngoại tệ và sản lượng điện của một số nhà máy thủy điện sụt giảm do khô hạn. Tình hình tài chính của công ty tiếp tục được duy trì lành mạnh và với vị thế này, chúng tôi tiếp tục theo đuổi các cơ hội để đầu tư cho tăng trưởng trong tương lai.

REE M&E ghi nhận doanh thu giảm nhưng lợi nhuận tăng so với năm trước nhờ ghi nhận kết quả kết thúc dự án lớn; tổng giá trị hợp đồng dự án ký mới cao sẵn sàng cho việc triển khai trong năm kế tiếp. Thị trường bất động sản phục hồi trong thời gian qua đã mang đến cơ hội tham gia các dự án mà REE M&E tận dụng được bề dày kinh nghiệm của

mình để đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng. Trong năm 2015, REE M&E được lựa chọn là nhà cung cấp hệ thống cơ điện cho công trình Ngôi Nhà Đức và Trung tâm Thương mại Union Square tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh của Reetech mặc dù có mức tỷ suất lợi nhuận cải thiện và bắt đầu xuất khẩu nhưng vẫn chưa đạt được mức tăng trưởng doanh thu kỳ vọng.

Dịch vụ văn phòng cho thuê duy trì tỷ lệ lấp đầy các diện tích cho thuê hiện hữu và công trình xây dựng tòa nhà văn phòng e.town Central tại khu vực đô thị phát triển mới của Quận 4 (TP. Hồ Chí Minh) dọc theo tuyến đại lộ Đông-Tây đã được gấp rút triển khai để đáp ứng nhu cầu thuê văn phòng khi hoàn thành vào cuối năm 2017.

Với năng lực tài chính lành mạnh, REE tự tin theo đuổi các cơ hội đầu tư trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng điện, nước và văn phòng thương mại cho thuê. Trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, REE tập trung hoạt động đầu tư vào những dự án hạ tầng quan trọng. Đối với hoạt động văn phòng cho thuê, công ty đặt mục tiêu nâng tổng diện tích cho thuê hiện nay từ 100.000m² lên 200.000m²

trong thời gian từ 3 đến 5 năm tới. Mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư của REE tiếp tục nhằm đến các cơ hội đầu tư có mục đích sinh lời hợp lý và khả năng tạo ra nguồn thu nhập ổn định trong tương lai.

Kết quả kinh doanh Nhóm Công ty đạt được là thành quả từ sự nỗ lực không ngừng và tận tụy làm việc của đội ngũ công nhân viên REE. Thay mặt cổ đông công ty, tôi xin gửi đến đội ngũ REE lời cảm ơn chân thành vì những đóng góp xuất sắc này. Cùng với một nền tảng hoạt động vững chắc, chúng ta tự tin tiến bước vào năm 2016.

Nguyễn Thị Mai Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 3 năm 2016

7

Thông điệp
Chủ tịch
Hội đồng
Quản trị

Thông Tin Doanh Nghiệp



Tổng quan về REE	10
Tầm nhìn, Sứ mệnh, Chính sách Chất lượng	11
Lịch sử Phát triển	12
Ngành nghề và Địa bàn Kinh doanh	13
Cơ cấu Nhóm Công ty	14
Thành viên Ban Lãnh đạo	16
Thông tin Cổ đông và Cổ phần	20
Quản trị Rủi ro	23
Định hướng Phát triển	24

TỔNG QUAN VỀ REE

Được thành lập từ năm 1977, Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE) hiện là một công ty niêm yết hoạt động đa ngành trong các lĩnh vực chính như dịch vụ cơ điện công trình (M&E); sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí thương hiệu Reetech; phát triển, quản lý bất động sản; và cơ sở hạ tầng điện & nước

Nhóm công ty REE bao gồm:



Công ty REE M&E là nhà thầu cơ điện công trình hàng đầu tại Việt Nam



Công ty REE Land hoạt động trong lĩnh vực phát triển các dự án bất động sản



Công ty Điện máy REE chuyên kinh doanh hệ thống điều hòa không khí mang thương hiệu Reetech



Cơ sở hạ tầng điện và nước với các khoản đầu tư vào các nhà máy điện và nhà máy cung cấp nước sạch



Công ty REE Real Estate là nhà quản lý các cao ốc văn phòng cho thuê phát triển bởi REE

Là một trong những công ty niêm yết cổ phiếu đầu tiên trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh, REE nằm trong top 30 công ty có giá trị vốn hóa lớn nhất thị trường (tại thời điểm 31/12/2015, giá trị vốn hóa của REE là 6.780 tỷ đồng).



TÂM NHÌN, SỨ MỆNH, CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG

Tầm nhìn:

Trở thành một công ty hoạt động đa ngành sở hữu, xây dựng và phát triển các doanh nghiệp hàng đầu trong ba lĩnh vực: cơ điện lạnh, bất động sản và cơ sở hạ tầng tiện ích tại Việt Nam

Sứ mệnh:

- **Đối với Cổ đông và Nhà đầu tư:** Tạo ra giá trị cao nhất cho cổ đông, tăng cường sự minh bạch, kịp thời công khai hóa thông tin các hoạt động của Công ty đến các cổ đông và nhà đầu tư và chủ động tạo cơ hội đối thoại với nhà đầu tư.
- **Đối với Khách hàng:** Cung cấp các sản phẩm chất lượng cao mang tính ổn định và lâu dài; lắng nghe và luôn củng cố năng lực kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.
- **Đối với Đối tác Kinh doanh:** Duy trì, nuôi dưỡng và phát triển mối quan hệ lâu dài trên nguyên tắc tôn trọng lợi ích của các bên tham gia nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng tốt nhất cho xã hội.
- **Đối với Cộng đồng Xã hội:** REE vẫn luôn thực hiện trách nhiệm đồng hành và đẩy mạnh các hoạt động xã hội thiết thực với mong muốn góp phần cùng xã hội nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động trẻ cho sự phát triển bền vững của đất nước.
- **Đối với Nhân viên:** Trân trọng sự đóng góp của nhân viên, tạo môi trường làm việc thân thiện, khuyến khích và trân trọng những ý kiến độc lập và sáng tạo của nhân viên góp phần cho sự phát triển Công ty.

Chính sách Chất lượng:

- Cam kết cải tiến chất lượng
- Nuôi dưỡng mối quan hệ đối tác
- Tạo ra giá trị cao nhất cho cổ đông
- Trân trọng sự đóng góp của nhân viên
- Bảo đảm tính chính trực



LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

12

Tổng quan

Tầm nhìn,
Sứ mệnh,
Chính sách
Chất lượng

**Lịch sử
Phát triển**

Ngành nghề
và Địa bàn
Kinh doanh

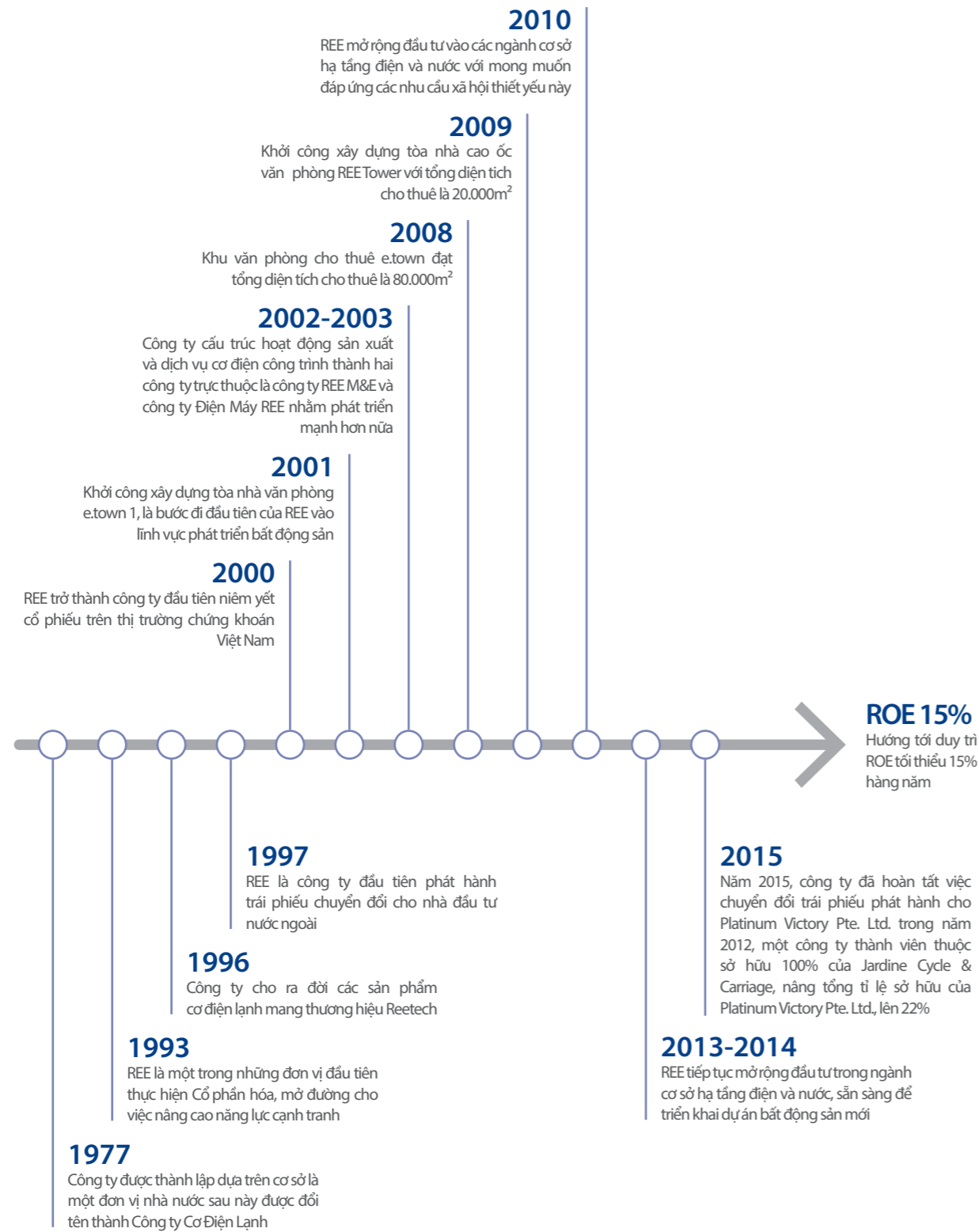
Cơ cấu
Nhóm Công ty

Thành viên
Ban Lãnh Đạo

Thông tin
Cổ đông và
Cổ phần

Quản trị Rủi ro

Định hướng
Phát Triển



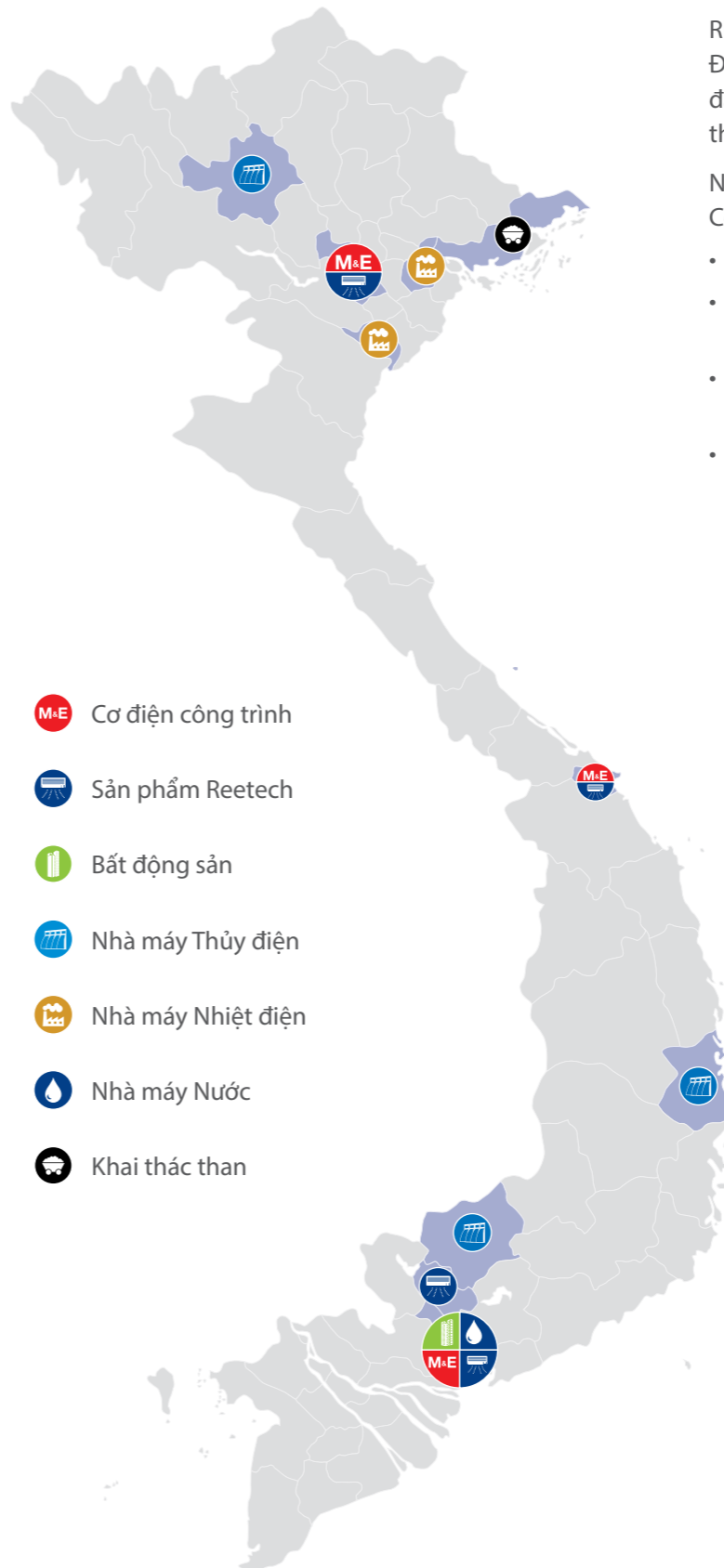
NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề Kinh doanh

REE hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300741143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 15/2/2016.

Những hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2015 như sau:

- Dịch vụ cơ điện công trình (M&E);
- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh các sản phẩm mang thương hiệu Reetech;
- Phát triển, quản lý, kinh doanh và khai thác bất động sản; và
- Cơ sở hạ tầng điện và nước với các khoản đầu tư vào các nhà máy điện và nhà máy cung cấp nước sạch.



Địa bàn Kinh doanh

REE có trụ sở chính đặt tại 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Các công ty thành viên trực thuộc, công ty liên kết có địa bàn hoạt động chính tại TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Yên Bái, Quảng Ninh, Hải Dương, Ninh Bình, Đà Nẵng, Phú Yên, Bình Phước, Bình Dương.

Dịch vụ cơ điện công trình (M&E) và sản phẩm mang thương hiệu Reetech được cung cấp trên khắp cả nước và xuất khẩu sang các thị trường Myanmar, Cuba.

13

Tổng quan

Tầm nhìn,
Sứ mệnh,
Chính sách
Chất lượng

Lịch sử
Phát triển

**Ngành nghề
và Địa bàn
Kinh doanh**

Cơ cấu
Nhóm Công ty

Thành viên
Ban Lãnh Đạo

Thông tin
Cổ đông và
Cổ phần

Quản trị Rủi ro

Định hướng
Phát Triển

CƠ CẤU NHÓM CÔNG TY

Công ty thành viên trực thuộc REE



Công ty Cổ phần
Dịch vụ & Kỹ thuật
Cơ Điện Lạnh R.E.E

Nhà thầu cơ điện công trình hàng đầu tại Việt Nam với kinh nghiệm thi công công trình M&E trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, thương mại và công nghiệp

Vốn điều lệ: **150 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **99,99%**



Công ty Cổ phần
Điện Máy R.E.E

Nhà sản xuất máy điều hòa không khí với thương hiệu Reetech đã trở nên quen thuộc với khách hàng qua các sản phẩm tiêu dùng và thương mại

Vốn điều lệ: **150 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **99,99%**



Công ty Trách nhiệm
Hữu Hạn Quản Lý và
Khai thác Bất Động Sản R.E.E

Đơn vị kinh doanh và quản lý bất động sản cho thuê với diện tích văn phòng hơn 100.000 m²

Vốn điều lệ: **6 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **100%**



Công ty Cổ phần
Bất Động Sản R.E.E

Nhà phát triển các dự án bất động sản

Vốn điều lệ: **650 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **99,97%**



Công ty Cổ phần
Thủy Điện Thác Bà

Nhà máy thủy điện đầu tiên của Việt Nam, tọa lạc tại tỉnh Yên Bái với công suất 120 MW

Vốn điều lệ: **635 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **60%**

Công ty liên kết



Nhà máy
Thủy điện
Thác Mơ

Nhà máy thủy điện công suất 150 MW tại tỉnh Bình Phước

Vốn điều lệ: **700 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **41%**

IDICO SHP Nhà máy
Thủy điện
Srok Phu Miêng

Nhà máy thủy điện công suất 51 MW tại tỉnh Bình Phước

Vốn điều lệ: **450 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **34%**



Nhà máy
Thủy điện
Sông Ba Hạ

Nhà máy thủy điện công suất 220 MW tại tỉnh Phú Yên

Vốn điều lệ: **1.242 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **25%**



Nhà máy
Nhiệt điện Phả Lại

Nhà máy nhiệt điện công suất 1.040 MW tại tỉnh Hải Dương

Vốn điều lệ: **3.262 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **22%**



Nhà máy
Nhiệt điện
Quảng Ninh

Nhà máy nhiệt điện công suất 1.200 MW tại tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ: **4.500 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **9%**

TDW Nhà máy nước
B.O.O Thủ Đức

Nhà máy sản xuất nước công suất 300.000m³/ngày tại TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: **558 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **42%**

SWIC Nhà máy nước
Thủ Đức III

Nhà máy sản xuất nước công suất 300.000m³/ngày tại TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: **150 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **40%**

TANHIEP Nhà máy nước
Tân Hiệp II

Nhà máy sản xuất nước công suất 300.000 m³/ngày tại TP. HCM sẽ hoạt động trong năm 2016

Vốn điều lệ: **240 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **32%**



Công ty Cấp nước
Thủ Đức

Quản lý, cải tạo và phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, 9, Thủ Đức

Vốn điều lệ: **85 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **42%**



Công ty Cấp nước
Trung An

Quản lý, sửa chữa, cải tạo và phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 12, Gò Vấp và huyện Hóc Môn

Vốn điều lệ: **50 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **29%**



Công ty Cổ phần
Hạ tầng và Bất
động sản Việt Nam

Công ty liên doanh phát triển bất động sản giữa REE và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước

Vốn điều lệ: **336 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **46%**



Công ty Cổ phần
Địa ốc Sài Gòn

Công ty phát triển bất động sản với các dự án chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: **132 tỷ VNĐ**

Tỉ lệ sở hữu: **29%**

THÀNH VIÊN BAN LÃNH ĐẠO

Hội đồng Quản trị



BÀ NGUYỄN THỊ MAI THANH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Năm bổ nhiệm: 1993
Học vấn: Kỹ sư ngành Điện lạnh
(Đại học Kỹ thuật Karl-Marx-Stadt)

Quá trình công tác:

1982 - 1987: Phó Giám đốc Xí nghiệp Cơ Điện Lạnh
1987 - 1993: Giám đốc Xí nghiệp Cơ Điện Lạnh
1989 - 1992: Đại biểu Quốc hội khóa VIII
1993 - nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Các chức vụ khác đang đảm nhiệm:

Thành viên Hội đồng Quản trị tại Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại và Quảng Ninh
Thành viên Hội đồng Quản trị của VIID, Saigonres và Sonadezi Châu Đức



ÔNG NGUYỄN NGỌC THÁI BÌNH
Thành viên Hội đồng Quản trị

Năm bổ nhiệm: 2007
Học vấn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
(Đại học Hawaii)

Quá trình công tác:

2005 - 2009: Giám đốc Quan hệ Khách hàng Ngân hàng HSBC (Việt Nam)
2009 - nay: Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Các chức vụ khác đang đảm nhiệm:

Thành viên Hội đồng Quản trị tại Nhà máy nước B.O.O Thủ Đức, Thủ Đức III, Tân Hiệp II và Công ty Cấp nước Thủ Đức
Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lạnh



ÔNG ALEX NEWBIGGING
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Năm bổ nhiệm: 2013
Học vấn: Thạc sĩ (hạng ưu) ngành Triết học
(Đại học Edinburgh)

Quá trình công tác:

2001 - 2003: Đảm nhiệm nhiều vai trò tại Jardine Salmat, Jardine Aviation Services, Jardine Matheson
2003 - 2005: Giám đốc Phát triển Kinh doanh IKEA Hong Kong & Taiwan
2006 - 2008: Giám đốc IKEA Hong Kong
2008 - 2012: Tổng Giám đốc Jardine Engineering Corporation
2012 - nay: Tổng Giám đốc Jardine Cycle & Carriage

Các chức vụ khác đang đảm nhiệm:

Ủy viên Hội đồng của Astra
Phó chủ tịch Hội đồng Ủy viên tại United Tractors
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Cycle & Carriage Bintang
Thành viên Hội đồng Quản trị Siam City Cement



ÔNG ĐẶNG HỒNG TÂN
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Năm bổ nhiệm: 2013
Học vấn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Chương trình Đào tạo Thạc sĩ Quản trị Việt - Bỉ)

Quá trình công tác:

1983 - 1992: Phó Kế toán trưởng Công ty Điện tử Bình Hòa
1992 - 1997: Kế toán trưởng kiêm Kiểm toán viên chính và sau là Chủ nhiệm Kiểm toán Công ty Ernst & Young Việt Nam
1997 - 1999: Trưởng phòng Tài chính & Hành chính Công ty Sân Golf Palm Sóng Bé
1999 - 2008: Trưởng phòng Phát triển Kinh doanh, Phó Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc Công ty Kiểm toán AFC
2008 - 2010: Giám đốc Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn Công ty Ernst & Young Việt Nam
2011 - nay: Giám đốc Hãng Tân Đặng và Công ty

Các chức vụ khác đang đảm nhiệm:

Không có



BÀ ĐINH THỊ HOA
Thành viên Hội đồng Quản trị

Năm bổ nhiệm: 2015
Học vấn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
(Đại học Harvard)

Quá trình công tác:

1985 - 1987: Chuyên viên Bộ Ngoại giao
1987 - 1988: Phát ngôn Báo chí, Bộ Ngoại giao
1988 - 1989: Chuyên viên dự án Chương trình Lương thực Thế Giới, Liên Hợp Quốc
1992 - 1994: Thành lập Procter & Gamble Việt Nam
1994 - nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Phim Thiên Ngân (Galaxy Studio)
1998 - 2007: Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng ACB

Các chức vụ khác đang đảm nhiệm:

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Chứng khoán Thiên Việt
Thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng ACB

Ban Kiểm soát



BÀ ĐỖ THỊ TRANG
Trưởng Ban Kiểm soát

Năm bổ nhiệm: 2005
Học vấn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán & Kiểm toán

Quá trình công tác:

1982 - 2002: Đảm nhiệm nhiều vai trò tại REE như Kế Toán trưởng và Giám đốc Tài chính
2002 - 2005: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh
2005 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Các chức vụ khác đang đảm nhiệm:

Thành viên Ban Kiểm soát tại Nhà máy Thủy điện Thác Bà và SaigonRes



BÀ NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG
Thành viên Ban Kiểm soát

Năm bổ nhiệm: 2013
Học vấn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán & Kiểm toán

Quá trình công tác:

2004 - 2009: Giám sát viên Kiểm toán Công ty PwC Việt Nam
2009 - nay: Kế Toán trưởng Văn phòng Đại diện Jardine Matheson tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội

Các chức vụ khác đang đảm nhiệm:

Không có

THÀNH VIÊN BAN LÃNH ĐẠO

Ban Giám đốc Điều Hành



BÀ NGUYỄN THỊ MAI THANH

Tổng Giám đốc

Năm bổ nhiệm: 1993
Học vấn: Kỹ sư ngành Điện lạnh
(Đại học Kỹ thuật Karl-Marx-Stadt)

Quá trình công tác:

(Xem phần "Hội đồng Quản trị" ở trang 16)



ÔNG QUÁCH VĨNH BÌNH

Phó Tổng Giám đốc

Năm bổ nhiệm: 2013
Học vấn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành
Tài chính & Tín dụng

Quá trình công tác:

1994 - 2000: Kiểm toán viên chính bậc III
Công ty Ernst & Young Việt Nam
2000 - 2003: Kế Toán trưởng Công ty
Cổ phần Cơ Điện Lạnh
2003 - 2005: Phó Giám đốc Công ty REE M&E
2005 - nay: Thành viên HĐQT, Giám đốc Điều hành
và nay Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh



ÔNG HUỲNH THANH HẢI

Phó Tổng Giám đốc

kiêm Giám đốc Công ty REE M&E

Năm bổ nhiệm: 2013
Học vấn: Kỹ sư ngành Điện khí hóa
và Cung cấp điện

Quá trình công tác:

1994 - 2003: Kỹ sư công trường, Quản lý dự án phụ trách
nhiều dự án lớn và sau là Phó Giám đốc
Quản lý Dự án Công ty
Cổ phần Cơ Điện Lạnh
2003 - 2008: Phó Giám đốc Quản lý Dự án và sau là
Giám đốc Quản lý Dự án Công ty REE M&E
2008 - nay: Giám đốc Điều hành Công ty REE M&E
2013 - nay: Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh



ÔNG TRẦN TRỌNG QUÍ

Giám đốc

Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E

Năm bổ nhiệm: 2013
Học vấn: Kỹ sư Cơ khí (ĐH Bách Khoa TP.HCM)
Cử nhân Kinh tế (ĐH Kinh tế TP.HCM)

Quá trình công tác:

Ông Trần Trọng Quý gia nhập REE vào năm 1994,
đã từng nắm giữ các vị trí Trưởng phòng
Vật tư, Phó Giám đốc, Giám đốc Sản xuất



ÔNG PHẠM VĂN BÉ

Giám đốc

CTY TNHH Quản lý & Khai thác Bất Động Sản R.E.E

Năm bổ nhiệm: 2003
Học vấn: Cử nhân Hành chính
Học viện Hành chính Quốc gia

Quá trình công tác:

Ông Phạm Văn Bé bắt đầu sự nghiệp với REE từ năm 1977,
đã từng giữ các vị trí Trưởng phòng Hành chính Nhân sự,
Giám đốc Hành chính



ÔNG PHẠM QUỐC THẮNG

Giám đốc

Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E

Năm bổ nhiệm: 2007
Học vấn: Thạc sỹ Kinh tế Phát triển Chương trình Hợp tác
ĐH Kinh tế TP.HCM và Viện Nghiên cứu Xã hội học

Quá trình công tác:

Ông Phạm Quốc Thắng gia nhập REE từ năm 2006
ở vị trí Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E



ÔNG NGUYỄN NGỌC THÁI BÌNH

Giám đốc Tài chính

Năm bổ nhiệm: 2007
Học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
(Đại học Hawaii)

Quá trình công tác:

(Xem phần "Hội đồng Quản trị" ở trang 16)



ÔNG NGUYỄN QUANG QUYỀN

Giám đốc Đầu tư

Năm bổ nhiệm: 2012
Học vấn: Thạc sỹ Quản Trị Kinh Doanh
(Đại học Colombia Southern)

Quá trình công tác:

Ông Nguyễn Quang Quyền gia nhập REE từ năm 2007
ở vị trí Trưởng phòng Đầu tư



ÔNG LỤC CHÁNH TRƯỜNG

Giám đốc Phân tích Đầu tư

Năm bổ nhiệm: 2012
Học vấn: Cử nhân Kinh tế
Đại học Kinh tế TP.HCM

Quá trình công tác:

Ông Lục Chánh Trường gia nhập REE năm 1996, đã nắm giữ
các vị trí Trợ lý Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tổng hợp,
Giám đốc Đầu tư, Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ RING



BÀ HỒ TRẦN DIỆU LINH

Kế Toán trưởng

Năm bổ nhiệm: 2006
Học vấn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán(UEH)
Chứng chỉ Kế Toán trưởng do BTC cấp

Quá trình công tác:

Bà Hồ Trần Diệu Linh gia nhập REE từ năm 2001, đã trải qua
quá trình công tác tại nhiều phòng ban trong công ty

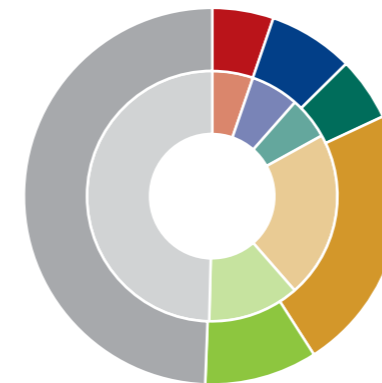
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ CỔ PHẦN

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, thông tin Cổ phần của Công ty như sau:

- Vốn điều lệ của Công ty : 2.696.168.100.000 đồng
- Khối lượng cổ phiếu niêm yết : 269.616.810 cổ phiếu
- Khối lượng cổ phiếu lưu hành : 269.614.063 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ : 2.747 cổ phiếu
- Mệnh giá 1 cổ phiếu : 10.000 đồng

Cơ cấu Cổ đông

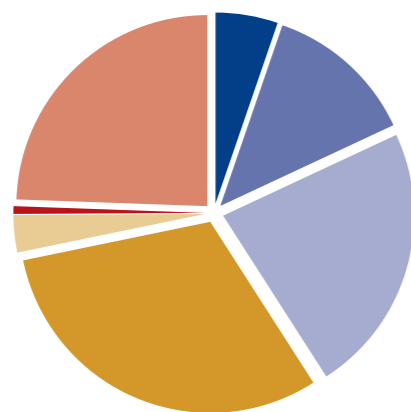
Theo nhóm cổ đông	29/02/2016			27/02/2015		
	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% trở lên)	4	110.330.502	40,9	4	103.784.231	38,6
■ Nhà nước (HFIC)	1	14.210.391	5,3	1	14.210.391	5,3
■ Trong nước	2	34.457.380	12,8	2	31.457.380	11,7
■ Nước ngoài	1	61.662.731	22,9	1	58.116.460	21,6
Cổ đông khác	15.768	159.286.308	59,1	16.398	165.286.308	61,4
Trong nước	15.233	91.644.662	34,0	15.843	91.631.285	34,1
■ Cá nhân trong nước	15.088	83.160.152	30,8	15.690	80.662.848	30,0
■ Tổ chức trong nước	145	8.484.510	3,1	153	10.968.437	4,1
Nước ngoài	535	67.641.646	25,1	555	73.655.023	27,4
■ Cá nhân nước ngoài	462	1.754.056	0,7	477	1.881.179	0,7
■ Tổ chức nước ngoài	73	65.887.590	24,4	78	71.773.844	26,7
Tổng cộng	15.772	269.616.810	100,0	16.402	269.070.539	100,0



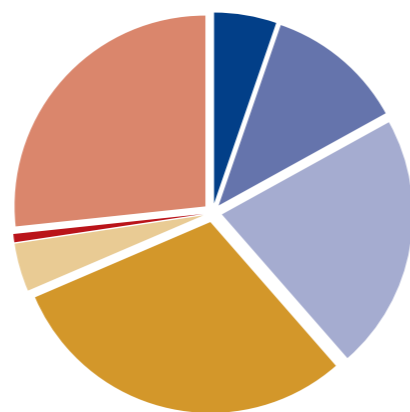
	29/02/2016		27/02/2015	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
■ Nhà nước (HFIC)	14.210.391	5,3	14.210.391	5,3
■ Nguyễn Thị Mai Thanh	19.749.500	7,3	16.749.500	6,2
■ Nguyễn Ngọc Hải	14.707.880	5,5	14.707.880	5,5
■ Platinum Victory Pte. Ltd.	61.662.731	22,9	58.116.460	21,6
■ Nhóm cổ đông thuộc Dragon Capital Group	26.102.188	9,7	31.822.188	11,9
■ Cổ đông khác	133.184.120	49,4	133.464.120	49,6
Tổng cộng	269.616.810	100	269.070.539	100

Theo địa lý	29/02/2016			27/02/2015		
	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%
Trong nước	15.236	140.312.433	52,0	15.846	137.299.056	51,0
■ Cá nhân	15.090	117.617.532	43,6	15.692	112.120.228	41,7
■ Tổ chức	146	22.694.901	8,4	154	25.178.828	9,4
Nước ngoài	536	129.304.377	48,0	556	131.771.483	49,0
■ Cá nhân	462	1.754.056	0,7	477	1.881.179	0,7
■ Tổ chức	74	127.550.321	47,3	79	129.890.304	48,3
Tổng cộng	15.772	269.616.810	100	16.402	269.070.539	100,0

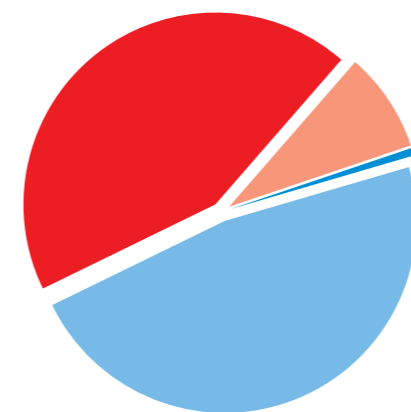
Ngày 29 tháng 02 năm 2016



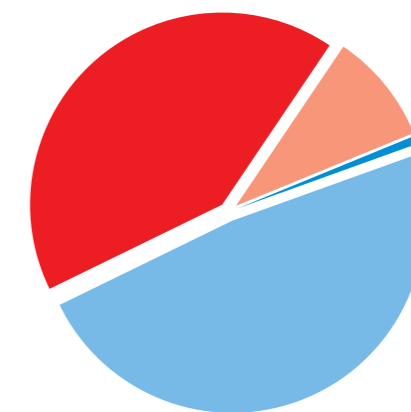
Ngày 27 tháng 02 năm 2015



Ngày 29 tháng 02 năm 2016



Ngày 27 tháng 02 năm 2015



Quá trình tăng vốn điều lệ giai đoạn năm 2011 – 2015

Thời điểm phát hành	Phương thức phát hành	Đối tượng	Vốn điều lệ trước phát hành	Vốn huy động từ đợt phát hành	Vốn điều lệ sau phát hành
02/08/2011	Chuyển đổi trái phiếu REE 2010 thành cổ phiếu	Trái chủ sở hữu trái phiếu REE 2010	1.862.932.890.000	583.500.960.000*	2.446.433.850.000
19/12/2013	Chuyển đổi trái phiếu REE - 2012 thành cổ phiếu - Đợt 1	Platinum Victory Pte. Ltd.	2.446.433.850.000	190.430.000.000	2.636.863.850.000
29/04/2014	Phát hành cổ phiếu thường	Cán bộ công nhân viên chủ chốt	2.636.863.850.000	19.651.540.000	2.656.515.390.000
01/12/2014	Chuyển đổi trái phiếu REE - 2012 thành cổ phiếu - Đợt 2	Platinum Victory Pte. Ltd.	2.656.515.390.000	34.190.000.000	2.690.705.390.000
19/12/2015	Chuyển đổi trái phiếu REE - 2012 thành cổ phiếu - Đợt cuối cùng	Platinum Victory Pte. Ltd.	2.690.705.390.000	5.462.710.000	2.696.168.100.000

(*) Vốn huy động từ đợt phát hành này đã bao gồm 8.000.000 cổ phiếu ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên chủ chốt với mức giá 12.000 đồng/cổ phiếu vào ngày 20/08/2010

22

Tổng quan

Tầm nhìn, Sứ mệnh, Chính sách Chất lượng

Lịch sử Phát triển

Ngành nghề và Địa bàn Kinh doanh

Cơ cấu Nhóm Công ty

Thành viên Ban Lãnh Đạo

Thông tin Cổ đông và Cổ phần

Quản trị Rủi ro

Định hướng Phát Triển

Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông lớn, Cổ đông nội bộ và Người có liên quan

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu 01/01/2015		Số cổ phiếu sở hữu 31/12/2015		Lý do tăng/ giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Platinum Victory Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	50.116.460	18,63%	58.116.460	21,60%	Tăng tỷ lệ sở hữu
2	Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch HĐQT	10.549.500	3,92%	16.749.500	6,22%	Tăng tỷ lệ sở hữu
3	Veil Holdings Limited	Tổ chức có liên quan đến ông Dominic Scriven - Phó Chủ tịch HĐQT	10.669.680	3,97%	8.569.680	3,18%	Cơ cấu danh mục đầu tư
4	Veil Holdings Limited	Tổ chức có liên quan đến ông Dominic Scriven - Phó Chủ tịch HĐQT	9.198.720	3,42%	3.298.720	1,23%	Cơ cấu danh mục đầu tư

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu quỹ tính đến ngày 31/12/2015 là 2.747 cổ phiếu.

Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ nào được thực hiện trong năm 2015.

QUẢN TRỊ RỦI RO

Rủi ro Kinh tế

Hoạt động của Nhóm Công ty chịu ảnh hưởng bởi các biến động của nền kinh tế thế giới và Việt Nam cũng như của thị trường tài chính tiền tệ. Những diễn biến bất lợi có thể dẫn đến suy thoái kinh tế, lạm phát, biến động tỷ giá, thắt chặt tín dụng và tăng giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nhằm giảm thiểu tác động của những ảnh hưởng trên, Nhóm Công ty chú trọng thực hiện tốt công tác chuẩn bị, dự trù cho những tình huống thay đổi trong tình hình kinh tế, thị trường, củng cố nội lực tài chính đồng thời xây dựng mối quan hệ bền vững với các khách hàng, nhà cung cấp và tổ chức tín dụng của công ty.

Rủi ro Thương mại và Tài chính

Nhóm Công ty chịu những rủi ro thương mại trong hoạt động kinh doanh của từng công ty thành viên.

Trong hoạt động dịch vụ cơ điện công trình, rủi ro nằm ở thời gian công trình thi công chậm trễ, khả năng tài chính dự án giới hạn. Đối với mảng kinh doanh sản phẩm điện máy mang thương hiệu Reetech là việc thu hồi nợ phải thu khách hàng. Hoạt động xây dựng cơ bản cho mảng văn phòng cho thuê và dự án bất động sản của Nhóm Công ty sẽ chịu rủi ro thương mại và biến động về thị trường khi thời gian triển khai, phát triển dự án kéo dài.

Rủi ro tài chính liên quan đến khả năng kinh doanh hiệu quả với chính sách giá bán sản phẩm, dịch vụ, kiểm soát chặt chẽ giá thành, chi phí bộ máy, chi phí tài chính trong bối cảnh thị trường cạnh tranh ở những lĩnh vực mà Nhóm Công ty đang thực hiện hoạt động kinh doanh.

Rủi ro Môi trường Pháp lý

Nhóm Công ty điều hành các hoạt động kinh doanh dựa trên sự tuân thủ pháp luật và các quy định hiện hành. Những thay đổi về môi trường pháp lý trong các lĩnh vực về luật thuế, hải quan, môi trường, lao động, tiền lương, chứng khoán, xây dựng và bất động sản yêu cầu Nhóm Công ty luôn phải cập nhật và đánh giá tác động đến các hoạt động sản xuất kinh doanh.

23

Tổng quan

Tầm nhìn, Sứ mệnh, Chính sách Chất lượng

Lịch sử Phát triển

Ngành nghề và Địa bàn Kinh doanh

Cơ cấu Nhóm Công ty

Thành viên Ban Lãnh Đạo

Thông tin Cổ đông và Cổ phần

Quản trị Rủi ro

Định hướng Phát Triển

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Chiến lược Phát triển:

Kiến tạo một cơ cấu kinh tế công ty bền vững xoay quanh ba lĩnh vực: cơ điện lạnh, bất động sản, cơ sở hạ tầng điện và nước.

Mục tiêu cơ bản cho ba năm tới vẫn là tiếp tục mở rộng thị phần và đầu tư, củng cố và nâng cao chất lượng quản trị, vận hành, sẵn sàng nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.

Bên cạnh đó REE đặt ra cho mình một trọng trách xã hội đặc biệt đó là giáo dục và trẻ em, tham gia tích cực giữ gìn và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu cụ thể:

- Nâng cao năng lực quản trị, tiếp tục cải tiến, hoàn thiện quy trình kinh doanh; xem đây là nhân tố quyết định cho việc thực thi chiến lược phát triển dài hạn.
- Tiếp tục nâng cao vị thế cạnh tranh, khả năng thích nghi với tình hình hội nhập và môi trường cạnh tranh sắp tới.
- Cương quyết loại bỏ các yếu tố kém cạnh tranh, bổ sung tích cực các thông lệ tốt nhất vào hệ thống điều hành hoạt động kinh doanh của REE.
- Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận một cách bền vững. Cam kết và đảm bảo lợi nhuận sau thuế toàn nhóm đạt mức tăng trưởng hơn 10%/năm và thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE) tối thiểu 15%/năm.

Dịch vụ Cơ điện Công trình (M&E)

- Tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu trên thị trường. Tận dụng lợi thế cạnh tranh của REE dưới góc độ kinh nghiệm và năng lực quản lý kỹ thuật, mua sắm thi công nhằm đem đến cho khách hàng sự thỏa mãn về chất lượng, tiến độ và giá thành hợp lý. REE M&E chủ trương hợp tác với các nhà thầu xây dựng nhằm đem đến cho khách hàng giải pháp trọn gói EPC (Thiết kế - Mua sắm - Thi công) cho cả công trình.

- Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực, củng cố tổ chức, hoàn thiện quy trình kinh doanh cần tiếp tục được coi trọng nhằm giữ vững vị thế cạnh tranh và đáp ứng một thị trường xây dựng ngày càng rộng lớn nhưng đòi hỏi chất lượng, tiến độ cũng như sự cạnh tranh khắc nghiệt hơn.

Sản phẩm mang Thương hiệu Reetech

- Tiếp tục tìm chỗ đứng và lấy lại đà tăng trưởng ổn định.

Lĩnh vực Bất động sản

- Duy trì tỷ lệ lấp đầy với diện tích sở hữu hơn 100.000m² đang được vận hành khai thác cho thuê.
- Chất lượng dịch vụ tại các tòa nhà cần được tiếp tục cải thiện để tăng sự hài lòng của khách thuê nhằm duy trì tỷ lệ lấp đầy hơn 98%.
- Một dự án mới tại địa chỉ 11 Đoàn Văn Bơ với quy mô sàn xây dựng 67.700m² trong đó 34.000m² sàn văn phòng cho thuê và 16.000m² tầng hầm để xe được khởi công trong Quý II năm 2015, hoàn thành cuối năm 2017 và chính thức đưa vào cho thuê vào đầu năm 2018.
- Tiếp tục tìm kiếm dự án mới để bổ sung trong 5 năm tới đây một diện tích cho thuê 100.000m² là mục tiêu đang được triển khai. Bên cạnh đó sẽ mở rộng diện tích từ 30.000m² đến 50.000m² sàn xây dựng tại khu e.town Cộng Hòa.

- REE cũng đạt được thành công bước đầu trong việc hợp tác với các công ty bên ngoài cùng phát triển kinh doanh các dự án. Sử dụng các lợi thế của nhau về quỹ đất và kinh nghiệm quản trị tạo nên sức mạnh cộng hưởng đáng kể mà REE sẽ tiếp tục củng cố và phát triển. Các công ty liên kết như Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (SaigonRes) và Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam (VIID) đã đóng góp đáng kể vào kết quả kinh doanh của REE từ vài năm nay, đặc biệt là năm 2015 và các năm tiếp theo.

Lĩnh vực đầu tư hạ tầng tiện ích

Lĩnh vực Điện:

- Đến cuối năm 2015, tổng công suất điện REE sở hữu là 593 MW với tổng vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 3.509 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2015 trên khoản đầu tư này tạm thời sụt giảm do tình hình khô hạn và biến động tỷ giá.
- REE sở hữu và quyết tâm đưa vào các nhà máy điện một mô hình quản trị theo các thông lệ tốt, minh bạch và hướng đến hiệu quả. Sự thành công trong sự phối hợp với ban điều hành thể hiện ở chỗ hai bên cùng lắng nghe và lựa chọn phương pháp quản trị, vận hành nhà máy tối ưu nhất có thể nhằm đem lại lợi ích cho các bên tham gia.
- REE chủ trương tiếp tục mở rộng đầu tư vào ngành điện nhằm tăng tỷ lệ sở hữu, tăng công suất sở hữu và tăng hiệu quả đầu tư vào ngành điện một cách bền vững lâu dài.

Lĩnh vực Nước sạch:

- Đến cuối năm 2015, REE đã đồng sở hữu 3 nhà máy phát nước với công suất sở hữu 375.000m³/ngày đêm. Công suất này sẽ tăng lên gấp đôi vào năm 2025 theo quy hoạch cấp nước của TP. Hồ Chí Minh.
- Bên cạnh việc sở hữu nhà máy phát nước, REE cũng sở hữu một tỷ lệ đáng kể ở các công ty phân phối nước sạch tại TP. Hồ Chí Minh như: Thủ Đức, Nhà Bè, Gia Định.
- Mục tiêu lâu dài của REE là tiếp tục mở rộng danh mục đầu tư nguồn và phân phối nước.
- Nước là ngành tiện ích quan trọng cung cấp cho người dân và REE đã chọn nước là ngành đầu tư chiến lược lâu dài của mình.

24

Tổng quan
Tầm nhìn, Sứ mệnh, Chính sách Chất lượng
Lịch sử Phát triển
Ngành nghề và Địa bàn Kinh doanh
Cơ cấu Nhóm Công ty
Thành viên Ban Lãnh Đạo
Thông tin Cổ đông và Cổ phần
Quản trị Rủi ro
Định hướng Phát Triển

25

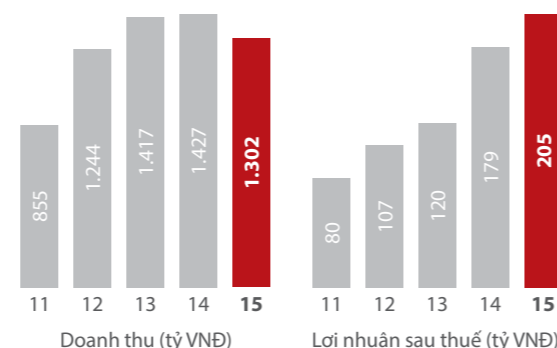
Tổng quan
Tầm nhìn, Sứ mệnh, Chính sách Chất lượng
Lịch sử Phát triển
Ngành nghề và Địa bàn Kinh doanh
Cơ cấu Nhóm Công ty
Thành viên Ban Lãnh Đạo
Thông tin Cổ đông và Cổ phần
Quản trị Rủi ro
Định hướng Phát Triển

Tình Hình Hoạt Động Kinh Doanh Năm 2015



Dịch vụ Cơ điện Công trình (M&E)	28
Sản phẩm mang Thương hiệu Reetech	29
Văn phòng Cho thuê	30
Cơ sở Hạ tầng Điện và Nước	31

REE M&E là nhà thầu cơ điện công trình hàng đầu tại Việt Nam với kinh nghiệm thi công M&E trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, thương mại và công nghiệp



- Lợi nhuận sau thuế tăng **14,5%**
- Tổng giá trị hợp đồng ký mới năm 2015 đạt **2.249** tỷ đồng
- REE M&E tiếp tục giữ vị trí vượt trội trong ngành với giá trị lớn các hợp đồng mới ký được

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %	Kế hoạch 2016 tỷ VNĐ
Tổng Giá Trị Hợp Đồng Ký Mới	2.249	2.550	-11,8	1.600
Doanh Thu	1.302	1.427	-8,8	1.500
Lợi Nhuận Sau Thuế	205	179	+14,5	185

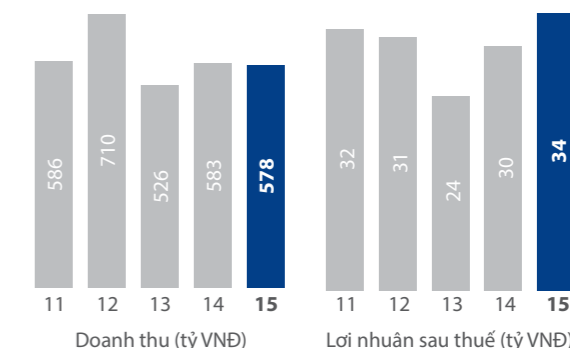
REE M&E ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận 14,5% trong khi đó doanh thu giảm 8,8% so với năm 2014. Doanh thu hoạt động M&E giảm do các dự án đã triển khai trong thời gian qua đang trong giai đoạn cuối hạch toán doanh thu và các dự án với hợp đồng mới ký chỉ mới bắt đầu được khởi động. Doanh thu và lợi nhuận của REE M&E thể hiện nỗ lực cân đối nguồn lực đảm bảo cam kết chất lượng, tiến độ dự án cũng như nhắm đến mức lợi nhuận hợp lý.

Trong năm 2015, REE M&E tiếp tục được chủ đầu tư tin tưởng lựa chọn cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện cho công trình Ngôi Nhà Đức (với diện tích sàn cho thuê

28.000m²) theo tiêu chuẩn chứng nhận công trình xanh LEED tại trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, các dự án nổi bật khác trong năm 2015 có thể kể đến Khu căn hộ và phức hợp thương mại Miproc Riverside Hanoi, tòa nhà Doji Tower và dự án mở rộng sân bay Tân Sơn Nhất.

Bước vào năm 2016, REE M&E lạc quan với triển vọng phát triển của ngành cơ điện công trình và tự tin vào năng lực quản lý, triển khai dự án của mình nhằm hướng đến những tầm cao mới. Trong năm 2016, REE M&E đặt kế hoạch doanh thu 1.500 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 185 tỷ đồng.

Công ty Điện máy REE là nhà sản xuất máy điều hòa không khí với thương hiệu Reetech đã trở nên quen thuộc với khách hàng qua các sản phẩm tiêu dùng và thương mại



- Reetech đạt mức lợi nhuận ổn định; doanh thu không tăng trưởng
- Hoạt động xuất khẩu bắt đầu mang lại nguồn doanh thu
- Thử thách luôn hiện diện nhưng Reetech tiếp tục hướng về phía trước

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %	Kế hoạch 2016 tỷ VNĐ
Số Lượng Máy Lạnh Tiêu Thụ (bộ)	32.908	30.462	+8,0	39.000
Doanh Thu	578	583	-0,9	600
Lợi Nhuận Sau Thuế	34	30	+13,3	35

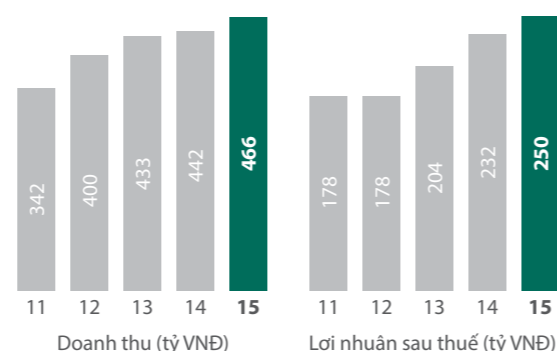
Doanh thu kinh doanh sản phẩm điện máy Reetech giảm 0,9% so với năm 2014 do ghi nhận giảm doanh thu từ mảng dự án cùng với việc Reetech chú trọng nhiều hơn vào sản phẩm thương mại với số lượng máy lạnh tiêu thụ tăng 8% so với năm trước. Kim ngạch xuất khẩu tuy vẫn còn khiêm tốn nhưng Reetech hiện có nhiều đơn hàng xuất khẩu đã được thương thảo cho các đợt giao hàng trong năm tới.

Năm 2015, Reetech cải thiện tỷ suất lợi nhuận mảng sản phẩm thương mại với chính sách giá cả ổn định. Trong mảng sản phẩm cơ khí, công ty cung cấp thông qua REE M&E cho các dự án như Tòa nhà

Vietcombank và nhà máy ACE Sanofi. Đối với mảng dự án, Reetech tập trung phân phối hệ thống SkyAir và điều hòa trung tâm.

Năm 2016, Reetech đặt kế hoạch doanh thu 600 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 35 tỷ đồng.

Công ty REE Real Estate là đơn vị kinh doanh và quản lý bất động sản cho thuê với diện tích văn phòng hơn 100.000m²



- Doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng lần lượt **5,4%** và **7,8%**
- Mảng cho thuê văn phòng tiếp tục duy trì ổn định cả về tỷ lệ lấp đầy lẫn giá thuê
- Cao ốc văn phòng mới với diện tích cho thuê 34.000m² đang được xây dựng

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %	Kế hoạch 2016 tỷ VNĐ
Doanh Thu*	466	442	+5,4	489
Lợi Nhuận Sau Thuế	250	232	+7,8	275

(*): Doanh thu không bao gồm tiền điện thu của khách thuê

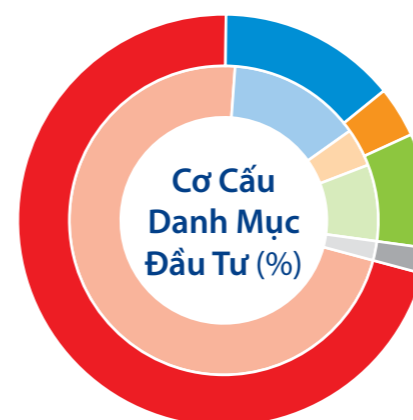
Hoạt động cho thuê văn phòng đạt doanh thu 466 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 250 tỷ đồng trong năm 2015, đóng góp thu nhập đứng thứ hai của toàn Nhóm Công ty.

Tỷ lệ lấp đầy của hơn 100.000m² văn phòng cho thuê được duy trì gần 100%. Giá thuê văn phòng dần được cải thiện; dự án cao ốc văn phòng e.town Central hoàn thành công tác đóng móng cọc và chuyển sang các giai đoạn xây dựng chính trong năm tới.

Năm 2016, hoạt động văn phòng cho thuê đặt kế hoạch doanh thu 489 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 275 tỷ đồng.

- Thu nhập cổ tức tăng 8%
- Kết quả đầu tư mảng cơ sở hạ tầng điện giảm sút do tác động của đồng Đô-la Mỹ, Yên Nhật tăng giá và sản lượng điện giảm
- Nhà máy nước Thủ Đức III đi vào hoạt động thương mại

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %	Kế hoạch 2016 tỷ VNĐ
Tổng Vốn Đầu Tư Ngành Điện, Nước, Than*	4.394	4.314	+1,8	-
Lợi Nhuận Sau Thuế	261	503	-48,1	426



	2015		2014	
	tỷ VNĐ	%	tỷ VNĐ	%
Điện	3.509	71	3.416	72
Nước	665	14	689	14
Than	220	4	209	4
Bất Động Sản	436	9	387	8
Khác	80	2	83	2
Tổng Vốn Đầu Tư*	4.910	100	4.784	100

Năm 2015 Năm 2014

(*): Tổng vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tổng vốn đầu tư thực tế là 4.284 tỷ đồng. Tổng giá trị vốn hóa thị trường của danh mục đầu tư trên tại thời điểm 31/12/2015 là 5.785 tỷ đồng.

Hoạt động cơ sở hạ tầng điện và nước ghi nhận mức lợi nhuận sau thuế là 261 tỷ đồng trong năm 2015, giảm 48,1% so với kết quả đạt được năm 2014.

Sau một thời gian kể từ khi nhà máy nước B.O.O Thủ Đức được đưa vào khai thác năm 2009, Thành phố Hồ Chí Minh nay đã có thêm nhà máy nước Thủ Đức III đi vào hoạt động vào cuối năm 2015, bổ sung thêm 150.000m³/ngày vào công suất sản xuất nước sạch của thành phố trong năm 2016. Bên cạnh đó, nhà máy nước Tân Hiệp II

đang được xây dựng để chuẩn bị phát nước thương mại trong năm 2016. Danh mục đầu tư ngành nước của REE bao gồm các nhà máy nước chính của thành phố với khả năng tăng công suất gấp đôi, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tăng cao trong tương lai.

Trong năm 2016, mảng cơ sở hạ tầng điện và nước đặt kế hoạch lợi nhuận sau thuế 426 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (TBC)

TBC là nhà máy thủy điện đầu tiên của Việt Nam tọa lạc tại tỉnh Yên Bái với công suất 120 MW, sử dụng nguồn nước từ hồ Thác Bà, là một trong ba hồ nhân tạo lớn nhất Việt Nam. Trong năm 2015, do ảnh hưởng bởi tình hình thủy văn nên sản lượng điện chỉ đạt 337 triệu kWh. Doanh thu bán điện đạt 251 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế năm 2015 đạt 115 tỷ đồng, giảm lần lượt 19,5% và 16,7% so với năm 2014.



	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	251	312	-19,5
Lợi nhuận sau thuế	115	138	-16,7
Tổng tài sản	872	980	-11,0
Vốn chủ sở hữu	842	923	-8,7

Nhà máy Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH)



SBH là nhà máy thủy điện nằm ở bậc thang cuối cùng trên Sông Ba thuộc địa phận tỉnh Phú Yên và là một trong những nhà máy thủy điện lớn nhất ở miền Trung Việt Nam với công suất 220 MW. Năm 2015, SBH chịu ảnh hưởng của đợt hạn hán kéo dài; sản lượng điện đạt 341 triệu kWh là mức thấp nhất kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động năm 2009. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế trong năm lần lượt đạt 414 tỷ đồng và 25 tỷ đồng.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	414	540	-23,4
Lợi nhuận sau thuế	25	(82)	-
Tổng tài sản	2.604	2.915	-10,7
Vốn chủ sở hữu	1.245	1.191	+4,5

Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại (PPC)



PPC là nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất 1.040 MW. Nằm tại tỉnh Hải Dương, gần các mỏ than lớn của tỉnh Quảng Ninh là nơi cung cấp nguồn nhiên liệu chính cho nhà máy. Trong năm 2015, sản lượng điện thương phẩm của PPC đạt 5,7 tỷ kWh; doanh thu bán điện đạt 7.665 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 470 tỷ đồng, giảm 55% so với năm 2014. Việc đồng yên Nhật tăng giá 6,8% so với tiền đồng Việt Nam trong năm dẫn đến PPC phải ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện là 280 tỷ đồng. Ngoài ra, PPC đã trích lập dự phòng 322 tỷ đồng cho khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (QNP) do QNP ghi nhận trong kỳ kế toán năm 2015 toàn bộ chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá 1.893 tỷ đồng phát sinh trong thời gian xây dựng và trong năm 2015.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	7.665	7.482	+2,4
Lợi nhuận sau thuế	470	1.045	-55,0
Tổng tài sản	11.072	11.324	-2,2
Vốn chủ sở hữu	5.749	5.716	+0,6

Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình (NBP)



NBP là nhà máy nhiệt điện đầu tiên tại Việt Nam với công suất 100 MW. Trong năm 2015, sản lượng điện thương phẩm của NBP chỉ đạt 293 triệu kWh, doanh thu và lợi nhuận sau thuế đạt lần lượt 671 tỷ đồng và 11 tỷ đồng, giảm 31,3% và 75,5% so với năm 2014.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	671	977	-31,3
Lợi nhuận sau thuế	11	45	-75,5
Tổng tài sản	321	370	-13,2
Vốn chủ sở hữu	232	250	-7,2

CÁC CÔNG TY ĐẦU TƯ LIÊN KẾT

Nhà máy Thủy điện Thác Mơ (TMP)



TMP là nhà máy thủy điện nằm ở bậc thang đầu tiên trên Sông Bé thuộc địa phận tỉnh Bình Phước với công suất 150 MW. Trong năm 2015, sản lượng điện thương phẩm của TMP đạt 638 triệu kWh. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 565 tỷ đồng và 208 tỷ đồng, giảm 17,8% và 13% so với năm 2014.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	565	687	-17,8
Lợi nhuận sau thuế	208	239	-13,0
Tổng tài sản	1.649	1.593	+3,5
Vốn chủ sở hữu	1.094	1.066	+2,6

Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng (ISH)



ISH là nhà máy thủy điện nằm ở bậc thang thứ ba trên Sông Bé (Thác Mơ – Cần Đơn – Srok Phu Miêng) thuộc địa phận tỉnh Bình Phước với công suất 51 MW. Trong năm 2015, sản lượng điện thương phẩm của ISH đạt 178 triệu kWh. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 188 tỷ đồng và 37 tỷ đồng, giảm 17,9% và 34,8% so với năm 2014.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	188	229	-17,9
Lợi nhuận sau thuế	37	57	-34,8
Tổng tài sản	974	1.040	-6,4
Vốn chủ sở hữu	505	497	+1,6

Nhà máy nước Thủ Đức III (Thủ Đức III)

Nhà máy nước Thủ Đức III có công suất 300.000m³/ngày nằm tại Thành phố Hồ Chí Minh với công nghệ, thiết bị do nhà thầu Passavant-Roediger (Đức) cung cấp. Nhà máy bắt đầu vận hành thương mại vào cuối năm 2015 với công suất năm đầu đạt 150.000m³/ngày cung cấp sỉ nước sạch cho mạng lưới phân phối nước của thành phố phục vụ nhu cầu tiêu thụ của các hộ gia đình và doanh nghiệp. Công suất nhà máy sẽ đạt 300.000m³/ngày trong thời gian 3 năm đầu vận hành và có khả năng mở rộng lên 600.000m³/ngày để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch nhiều hơn của người dân trong những năm tới.

Nhà máy nước Tân Hiệp II (Tân Hiệp II)

Nhà máy nước Tân Hiệp II có công suất 300.000m³/ngày nằm tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang được xây dựng và dự kiến phát nước thương mại vào cuối năm 2016 cung cấp nước sạch cho khu vực phía Tây của thành phố. Theo lộ trình, công suất của nhà máy sẽ đạt mức tối đa trong vòng 3 năm đầu hoạt động. Các hạng mục xây dựng nhà máy bao gồm đường ống chuyển tải nước thô dài 10km để đấu nối nguồn nước sông với khu vực xử lý nước của nhà máy.

Nhà máy nước B.O.O Thủ Đức (B.O.O Thủ Đức)

Nhà máy nước B.O.O Thủ Đức có công suất 300.000 m³/ngày nằm tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy bắt đầu đi vào hoạt động năm 2009 và hiện đang vận hành hết công suất, cung cấp nước sinh hoạt cho Quận 2, 7, 9, Nhà Bè và Thủ Đức. Công suất của nhà máy dự kiến mở rộng lên 600.000m³/ngày để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nước sạch tăng cao trong tương lai. Năm 2015, B.O.O Thủ Đức ghi nhận 312 tỷ đồng doanh thu và 97 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	312	331	-5,8
Lợi nhuận sau thuế	97	117	-16,4
Tổng tài sản	1.259	1.300	-3,1
Vốn chủ sở hữu	687	814	-15,6

Công ty Cấp nước Trung An (TAW)

TAW là đơn vị cấp nước thuộc Sawaco được Cổ phần hóa tháng 10/2014 với chức năng hoạt động chính là quản lý, thi công, tu bổ sửa chữa, cải tạo và phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 12, quận Gò Vấp và huyện Hóc Môn. Trong năm 2015, sản lượng nước tiêu thụ của TAW đạt 23,3 triệu³. TAW ghi nhận doanh thu 238 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 6 tỷ đồng.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	238	133	+78,8
Lợi nhuận sau thuế	6	6	-
Tổng tài sản	205	79	+159,1
Vốn chủ sở hữu	58	56	+3,3

Công ty Cấp nước Thủ Đức (TDW)

TDW là một trong những đơn vị thuộc ngành cấp nước được Cổ phần hóa đầu tiên trong cả nước với chức năng hoạt động chính là quản lý, thi công, tu bổ sửa chữa, cải tạo và phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9, quận Thủ Đức, Khu công nghiệp Biên Hòa và một phần của huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. Năm 2015, sản lượng nước tiêu thụ của TDW là 57,8 triệu³. TDW ghi nhận kết quả kinh doanh với doanh thu 529 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 26 tỷ đồng.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	529	465	+13,8
Lợi nhuận sau thuế	26	24	+7,0
Tổng tài sản	385	367	+5,0
Vốn chủ sở hữu	159	149	+6,9

Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam (VIID)

VIID là công ty liên doanh phát triển bất động sản giữa REE và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC). Trong năm qua, VIID đã chuyển nhượng thành công sở hữu tại dự án số 265 Cầu Giấy và số 3 Lương Yên, Hà Nội. Năm 2015, VIID đạt 351 tỷ đồng doanh thu và 156 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	351	713	-50,7
Lợi nhuận sau thuế	156	86	+81,3
Tổng tài sản	665	663	+0,2
Vốn chủ sở hữu	515	412	+25,0

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (SaigonRes)

SaigonRes là công ty phát triển bất động sản với các dự án chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại công ty đang phát triển dự án Khu chung cư kết hợp thương mại dịch vụ SaigonRes Plaza với quy mô 700 căn hộ và 10.000m² sàn thương mại tại quận Bình Thạnh. Các dự án khác đang chuẩn bị triển khai có thể kể đến dự án khu chung cư An Phú 1 và 2; dự án căn hộ kết hợp trung tâm thương mại SaigonRes Riverside. Năm 2015, SaigonRes đạt doanh thu 139 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 20 tỷ đồng.

	2015 tỷ VNĐ	2014 tỷ VNĐ	Thay đổi %
Doanh thu	139	114	+22,0
Lợi nhuận sau thuế	20	18	+8,8
Tổng tài sản	594	598	-0,8
Vốn chủ sở hữu	235	228	+2,9

Quản Trị Công Ty



Tổng quan về Quản trị Công ty	38
Báo cáo của Ban Giám đốc	40
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	42
Báo cáo Quản trị Công ty	44
Quan hệ Nhà đầu tư	48
Quản trị Nguồn nhân lực	49

TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Trách nhiệm quản trị Nhóm Công ty được thực hiện bởi Đại hội đồng Cổ đông Công ty, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán Nội bộ và dựa trên các quy chế quản trị rủi ro được xây dựng trên cơ sở pháp luật và các quy định hiện hành mà Nhóm Công ty là đối tượng áp dụng.

Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Nhóm Công ty bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng Cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần, trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng Cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua định hướng phát triển của Nhóm Công ty, các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị hiện tại bao gồm năm (05) thành viên; trong đó có hai (02) thành viên điều hành, hai (02) thành viên không điều hành và một (01) thành viên độc lập.

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch
Ông Alex Newbigging	Phó chủ tịch không điều hành
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên độc lập

Hội đồng Quản trị họp thảo luận các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển của Nhóm Công ty, kế hoạch sản xuất kinh doanh, chính sách chi trả cổ tức và các vấn đề doanh nghiệp quan trọng khác. Hội đồng Quản trị tổ chức họp định kì hàng quý nhằm đánh giá kết quả hoạt động của Nhóm Công ty và thảo luận những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị bất thường sẽ được tổ chức trong các trường hợp cần thiết.

Hội đồng Quản trị nhận được các thông tin cập nhật, chính xác và kịp thời về tình hình sản xuất, kinh doanh trước các cuộc họp. Những thông tin này được chuẩn bị bởi Ban Điều hành của các công ty thành viên cùng với các thông tin của công ty mẹ và được tổng hợp bởi Ban Thư ký Hội đồng Quản trị. Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ triển khai, thực thi các nghị quyết của Hội đồng Quản trị đã được thông qua.

Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là nhóm các công ty gồm công ty mẹ và các công ty thành viên. Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ chịu trách nhiệm về các hoạt động của chính công ty, đồng thời thực hiện việc chỉ đạo và giám sát hoạt động của những công ty thành viên trong Nhóm Công ty. Quyền hành của Ban Tổng Giám đốc được phân định rõ ràng. Thành phần Ban Tổng Giám đốc bao gồm Tổng Giám đốc, hai Phó Tổng Giám đốc và các Giám đốc: Tài chính, Đầu tư, Phân tích Đầu tư. Các cuộc họp hàng tháng được tổ chức giữa Ban Tổng Giám đốc và Ban Điều hành của từng công ty thành viên nhằm đánh giá tình hình hoạt động thường kỳ của các mảng kinh doanh và thảo luận các vấn đề quan trọng khác. Đại diện của Ban Kiểm toán Nội bộ và Phòng Kế toán của công ty mẹ cùng tham dự các cuộc họp này để thảo luận về các nội dung có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Quang Quyền	Giám đốc Đầu Tư
Ông Lục Chánh Trường	Giám đốc Phân tích Đầu tư

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát thực hiện việc giám sát Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Nhóm Công ty và các nhiệm vụ theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty như xem xét phạm vi, kết quả kiểm toán với kiểm toán độc lập, thẩm định các báo cáo tài chính, báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ v.v...

Ban Kiểm soát bao gồm hai (02) thành viên:

Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

Ban Kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn chuyên nghiệp độc lập để thực hiện các công việc được giao nếu thấy cần thiết.

Ban Kiểm toán Nội bộ

Ban Kiểm toán Nội bộ là bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị, hiện bao gồm ba (03) thành viên thực hiện nhiệm vụ kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty mẹ và các công ty thành viên, đảm bảo độ tin cậy của các báo cáo kế toán, số liệu tài chính trước khi trình duyệt và công bố, kiểm tra sự tuân thủ các quy định của pháp luật và công ty; qua đó nhằm phát hiện những sai sót, yếu kém và gian lận nếu có trong công tác quản lý và bảo vệ tài sản của Nhóm Công ty. Ban Kiểm toán Nội bộ báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ theo chủ đề chuyên môn, nghiệp vụ hay từng quý và đề xuất các biện pháp khắc phục, cải tiến tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị hàng quý.

38

Tổng quan về Quản trị Công ty

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo Quản trị Công ty

Quan hệ Nhà đầu tư

Quản trị Nguồn nhân lực

39

Tổng quan về Quản trị Công ty

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo Quản trị Công ty

Quan hệ Nhà đầu tư

Quản trị Nguồn nhân lực

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Tình hình Tài chính

Tình hình tài chính	2015 triệu VND	2014 triệu VND	Thay đổi %
Tổng tài sản	9.608.923	8.403.186	+14,3
Tài sản ngắn hạn	3.747.406	2.928.594	+28,0
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.419.715	1.036.656	+37,0
Các khoản đầu tư ngắn hạn	381.491	249.59	+52,8
Phải thu ngắn hạn	1.368.937	1.029.984	+32,9
Hàng tồn kho	547.094	598.432	-8,6
Tài sản ngắn hạn khác	30.169	13.932	+116,5
Tài sản dài hạn	5.861.517	5.474.592	+7,1
Phải thu dài hạn	33.818	68.815	-50,9
Tài sản cố định	483.507	529.4	-8,7
Bất động sản đầu tư	584.938	635.022	-7,9
Tài sản dở dang dài hạn	316.185	34.496	+816,6
Đầu tư tài chính dài hạn	4.369.133	4.091.399	+6,8
Tài sản dài hạn khác	73.936	115.46	-36,0
Tổng nợ phải trả	2.925.903	2.064.936	+41,7
Nợ ngắn hạn	2.225.589	1.529.911	+45,5
Vay ngắn hạn	429.904	300.900	+42,9
Phải trả ngắn hạn khác	1.795.685	1.229.011	+46,1
Nợ dài hạn	700.314	535.025	+30,9
Vay dài hạn	561.131	409.904	+36,9
Phải trả dài hạn khác	139.183	125.121	+11,2
Vốn chủ sở hữu	6.334.381	5.910.154	+7,2
Lợi ích của cổ đông thiểu số	348.639	428.096	-18,6

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	2015	2014
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,7	1,9
Hệ số thanh toán nhanh	1,4	1,5
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	30,4%	24,6%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	46,2%	34,9%
Hệ số Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	65,9%	70,3%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	33,6%	41,8%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	9,2%	13,1%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	13,5%	18,0%

Tình hình Nợ phải thu

Đến thời điểm 31/12/2015, tổng dư nợ phải thu ngắn hạn của Nhóm Công ty là 1.368 tỷ đồng, trong đó phải thu khách hàng là 751 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2014, phần lớn là nợ phải thu của các công trình đang thi công của Công ty REE M&E và Công ty Điện máy REE. Công ty kiểm soát tốt nợ phải thu và thực hiện việc theo dõi, quản lý trên hệ thống phần mềm quản trị doanh nghiệp toàn diện (ERP). Phần lớn các khách hàng thanh toán đúng hạn.

Tình hình Nợ phải trả

Đến thời điểm 31/12/2015, tổng dư nợ phải trả của Nhóm Công ty là 2.925 tỷ đồng. Nợ phải trả được theo dõi, quản lý trên hệ thống ERP và được Công ty thanh toán đúng hạn và đầy đủ.

Tình hình nộp Ngân sách Nhà nước

Công ty thực hiện nghiêm túc việc kê khai và nộp các khoản thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước khác theo đúng quy định.

2. Kế hoạch Kinh doanh 2016

	Doanh Thu tỷ VND	So với Kết Quả 2015 %	Lợi Nhuận Sau Thuế tỷ VND	So với Kết Quả 2015 %
REE M&E	1.500	+15,2	185	-9,7
Reetech	600	+3,8	35	+3,0
Cho Thuê Văn Phòng	533	+4,1	275	+10,0
Điện & Nước	300	+19,5	426	+63,2
Tổng Cộng	2.933	+11,0	921	+22,8

Năm 2016, REE M&E nhận thấy có nhiều cơ hội tham gia đấu thầu các dự án bất động sản căn hộ là phân khúc thị trường đang có những phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây, mang đến cho chủ đầu tư kinh nghiệm kỹ thuật và năng lực triển khai thi công. Hoạt động kinh doanh chú trọng củng cố vị thế dẫn đầu để phát triển qua việc xây dựng mối quan hệ khách hàng thân thiết, đảm bảo chất lượng quản lý dự án, tối ưu khâu mua sắm, hậu cần, cải tiến quy trình nội bộ.

Reetech củng cố thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu. Hoạt động thương mại tập trung duy trì tỷ suất lợi nhuận và gia tăng thị phần. Đối với mảng dự án, Reetech hướng tới giới thiệu đầy đủ các giải pháp sản phẩm. Đảm bảo nguồn lực cho mảng sản phẩm cơ khí để đáp ứng yêu cầu chất lượng, tiến độ của các đơn hàng mới.

Tổng số thuế còn phải nộp của Nhóm Công ty tính đến thời điểm 31/12/2015 là 47,1 tỷ đồng, chủ yếu là thuế TNDN và thuế GTGT.

Tình hình lập dự phòng

Năm 2015, Nhóm Công ty đã tiến hành lập dự phòng đối với nợ khó đòi, hàng hóa, vật tư chậm luân chuyển và hư hỏng, giảm giá chứng khoán, dự phòng bảo hành các công trình theo đúng quy định của Công ty. Số tiền trích lập dự phòng lũy kế đến 31/12/2015 là 293 tỷ đồng; tăng 2,8% so với năm 2014, trong đó dự phòng nợ khó đòi 61,01 tỷ đồng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho 42,76 tỷ đồng, dự phòng giảm giá chứng khoán 158,71 tỷ đồng, dự phòng các khoản bảo hành 31,36 tỷ đồng.

Ảnh hưởng của thay đổi lãi suất

Ảnh hưởng của thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty. Vui lòng xem thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất trang 102.

Năm 2016, hoạt động cho thuê văn phòng tập trung nguồn lực đảm bảo tiến độ thi công dự án văn phòng e.town Central tại quận 4; công tác xây dựng 5 tầng hầm dự kiến hoàn thành trong năm. Bên cạnh đó, REE tiếp tục tìm kiếm các vị trí tiềm năng để phát triển các dự án mới, mở rộng diện tích văn phòng cho thuê hiện từ 100.000m² lên 200.000m² trong 3 đến 5 năm tới.

Ngành cơ sở hạ tầng điện và nước tiếp tục cơ cấu lại các khoản đầu tư nhằm thoái vốn hiệu quả và tập trung hoạt động đầu tư vào những dự án hạ tầng quan trọng. REE luôn mong muốn là nhà đầu tư chiến lược dài hạn cùng đồng hành với các công ty REE đã và đang đầu tư để xây dựng những giá trị tốt đẹp cho công ty, đội ngũ nhân lực và các cổ đông.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hoạt động dịch vụ cơ điện công trình (M&E) tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và ưu thế dẫn đầu trong thị trường cơ điện công trình. Với sự phục hồi của thị trường bất động sản và xây dựng trong thời gian qua, REE M&E đã nắm bắt tốt các cơ hội kinh doanh thông qua kinh nghiệm kỹ thuật và năng lực triển khai thi công dự án.

Hoạt động kinh doanh sản phẩm điện máy mang thương hiệu Reetech cải thiện tỷ suất lợi nhuận mảng sản phẩm thương mại với chính sách giá cả ổn định. Trong mảng sản phẩm cơ khí, công ty cung cấp thông qua REE M&E cho các dự án như Tòa nhà Vietcombank và nhà máy ACE Sanofi. Đối với mảng dự án, Reetech tập trung phân phối hệ thống SkyAir và điều hòa trung tâm.

Văn phòng cho thuê tiếp tục duy trì ổn định cả về tỷ lệ lấp đầy lẫn giá thuê song song với việc cung cấp chất lượng dịch vụ tốt nhất đến khách hàng. Trong năm 2015, dự án tòa nhà văn phòng e.town Central với diện tích 34.000m² tại quận 4, TP. Hồ Chí Minh đã được gấp rút triển khai để đáp ứng nhu cầu thuê văn phòng khi hoàn thành vào cuối năm 2017 thể hiện nỗ lực mở rộng mảng hoạt động này của công ty.

Ngành cơ sở hạ tầng điện và nước tiếp tục là chiến lược đầu tư lâu dài của REE. Mặc dù đóng góp từ mảng cơ sở hạ tầng điện trong năm 2015 giảm do tác động của sự tăng giá đồng ngoại tệ và sản lượng điện giảm sút do khô hạn nhưng hoạt động từ mảng này vẫn được kỳ vọng mang lại nguồn thu nhập bền vững và ổn định trong tương lai. Cuối năm 2015, nhà máy nước Thủ Đức III đã đi vào hoạt động; bên cạnh đó nhà máy nước Tân Hiệp II cũng đang được xây dựng để chuẩn bị phát nước thương mại trong năm 2016, ghi nhận kết quả đạt được của cả một quá trình đầu tư từ trước đến nay.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Điều hành

Trong năm 2015, Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc trong việc triển khai, thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị. Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc đã hoàn thành tốt việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty theo đúng với định hướng và chỉ đạo của Hội đồng Quản trị. Cụ thể như sau:

Kết quả kinh doanh

- Doanh thu 2.643.383.937.659 đồng và lợi nhuận sau thuế 853.082.411.270 đồng.

Phát hành cổ phiếu và tăng vốn điều lệ

- Tăng vốn điều lệ từ 2.690.705.390.000 đồng lên 2.696.168.100.000 đồng từ chuyển đổi đợt 3 trái phiếu thành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược.

Quản trị công ty

- Quản lý và vận hành Công ty theo những thông lệ quản trị tốt nhất nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.
- Áp dụng các biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty.
- Hoạch định kế hoạch vốn và nguồn vốn nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn trong hoạt động tài chính cũng như tài trợ cho các dự án.

- Tìm kiếm các dự án tiềm năng để đầu tư.

Công bố thông tin

- Thực hiện công bố thông tin một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cho các cổ đông và cơ quan quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

Đánh giá

Thông qua công tác kiểm tra, giám sát bằng các báo cáo định kỳ của Ban Tổng Giám đốc tại cuộc họp Hội đồng Quản trị mỗi quý về kết quả hoạt động kinh doanh, hoạt động điều hành và quản lý Công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, Hội đồng Quản trị đánh giá Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc đã thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và quyết định của Hội đồng Quản trị một cách trung thực và cẩn trọng.

3. Định hướng của Hội đồng Quản trị

Trong năm 2016, Hội đồng Quản trị định hướng tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển bền vững, kiến tạo một cơ cấu kinh tế công ty vững chải xoay quanh ba lĩnh vực: cơ điện lạnh, bất động sản và cơ sở hạ tầng điện, nước. Đồng thời, nâng cao chất lượng quản trị và vận hành, chú trọng công tác dự báo để chủ động điều chỉnh và đưa ra các giải pháp phù hợp, đảm bảo mọi nguồn lực sẵn sàng cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

Thành viên và Cơ cấu

Hội đồng Quản trị thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2013 – 2017 bao gồm năm (05) thành viên; trong đó có hai (02) thành viên điều hành, hai (02) thành viên không điều hành và một (01) thành viên độc lập.

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị:

Thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu Cổ phần (CP) có quyền biểu quyết*
1 Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	6,22% Sở hữu cá nhân: 16.749.500 CP
2 Ông Alex Newbigging	Phó Chủ tịch không điều hành	21,60% Sở hữu cá nhân: 0 CP Đại diện cho Platinum Victory Pte. Ltd.: 58.116.460 CP
3 Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	0% Sở hữu cá nhân: 0 CP
4 Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	0,94% Sở hữu cá nhân: 2.532.456 CP
5 Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên độc lập	0% Sở hữu cá nhân: 0 CP

(*): Số lượng cổ phiếu sở hữu được tính đến thời điểm 31/12/2015

Tóm tắt tiểu sử của các thành viên HĐQT bao gồm các chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác được nêu ở trang 16-17 của Báo cáo Thường niên này.

Các Tiểu ban

Hội đồng Quản trị có hai Tiểu ban trực thuộc bao gồm:

Chức vụ	Tiểu ban Lương thưởng	Tiểu ban Kiểm toán Nội bộ
Chủ tịch Tiểu ban	Ông Alex Newbigging	Ông Đặng Hồng Tân

Các Tiểu ban của HĐQT hoạt động theo các trách nhiệm và nhiệm vụ được quy định trong Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty. Các Tiểu ban của HĐQT chuẩn bị các nội dung làm việc của Tiểu ban và họp cùng với các cuộc họp của HĐQT.

Tiểu ban Lương thưởng chịu trách nhiệm xây dựng chính sách thù lao cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát, đề xuất chính sách khen thưởng Ban Giám đốc Điều hành, cán bộ công nhân viên chủ chốt và tư vấn cho HĐQT trong việc hoạch định chính sách tiền lương của Nhóm Công ty, phát hành cổ phiếu thưởng, cổ phiếu theo chương trình lựa chọn (ESOP) cho cán bộ công nhân viên chủ chốt.

Tiểu ban Kiểm toán Nội bộ có trách nhiệm thường xuyên đánh giá tình hình tài chính của Nhóm Công ty và thiết lập các chức năng kiểm soát nội bộ để đảm bảo hợp lý việc thực hiện các mục tiêu của công ty về hiệu lực, hiệu quả hoạt động, độ tin cậy trong báo cáo tài chính, tuân thủ pháp luật liên quan.

Việc các thành viên HĐQT không điều hành và độc lập đảm nhiệm vai trò của Tiểu ban Lương thưởng và Tiểu ban Kiểm toán Nội bộ nhằm gia tăng tính độc lập và đảm bảo độ tin cậy trong các nội dung mà các Tiểu ban này phụ trách.

Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị tổ chức họp định kỳ hàng quý nhằm đánh giá kết quả hoạt động của Nhóm Công ty và thảo luận các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh, chính sách chi trả cổ tức và các vấn đề doanh nghiệp quan trọng khác. Các cuộc họp HĐQT bất thường sẽ được tổ chức trong các trường hợp cần thiết.

Trong năm 2015, HĐQT đã tổ chức bốn (04) cuộc họp HĐQT. Các thành viên HĐQT đã tham dự trực tiếp các cuộc họp HĐQT hoặc ủy quyền cho các thành viên HĐQT dự họp và biểu quyết, cụ thể như sau:

Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1 Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	4/4	100%	
2 Ông Alex Newbigging	Phó Chủ tịch	4/4	100%	
3 Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	2/4	50%	Bận công tác, ủy quyền
4 Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	4/4	100%	
5 Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên	4/4	100%	

Nội dung các cuộc họp Hội đồng Quản trị

Phiên họp	Số thành viên tham dự	Nội dung chính
Phiên 30/01/2015	5/5	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo kết quả hoạt động Quý 4/2014 và cả năm 2014 Tình hình đầu tư Kế hoạch kinh doanh 2015 Báo cáo của Ban kiểm soát
Phiên 05/05/2015	4/5	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo kết quả hoạt động Quý 1/2015 Tình hình đầu tư Kế hoạch kinh doanh Quý 2/2015 Báo cáo của Ban kiểm soát
Phiên 27/07/2015	4/5	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo kết quả hoạt động Quý 2/2015 và 6 tháng đầu năm 2015 Tình hình thị trường và các lĩnh vực hoạt động của REE Cập nhật Luật Doanh nghiệp mới, Nghị Định 60 về nơi room cho nhà đầu tư nước ngoài Báo cáo của Ban kiểm soát
Phiên 27/10/2015	5/5	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo kết quả hoạt động Quý 3/2015 và lũy kế năm 2015 Tình hình thị trường và các lĩnh vực hoạt động của REE Báo cáo của Ban kiểm soát

Các Nghị quyết/Biên bản họp của Hội đồng Quản trị trong năm 2015

	Số Nghị quyết/ Biên bản họp	Ngày ban hành	Nội dung
1	02/2015/BB-HĐQT	30/01/2015	Thông qua nội dung cuộc họp HĐQT Quý 4/2014
2	04/2015/QĐ-HĐQT	02/02/2015	Tổ chức Đại hội cổ đông và tạm ứng cổ tức năm 2014
3	05/2015/BB-HĐQT	05/05/2015	Thông qua nội dung cuộc họp HĐQT Quý 1/2015
4	09/2015/BB-HĐQT	27/07/2015	Thông qua nội dung cuộc họp HĐQT Quý 2/2015
5	10/2015/BB-HĐQT	27/10/2015	Thông qua nội dung cuộc họp HĐQT Quý 3/2015
6	11/2015/QĐ-HĐQT	24/12/2015	Tái bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Huỳnh Thanh Hải
7	12/2015/QĐ-HĐQT	24/12/2015	Tái bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Quách Vĩnh Bình
8	13/2015/QĐ-HĐQT	24/12/2015	Quyết định tăng vốn điều lệ, lưu ký và niêm yết bổ sung cổ phiếu REE phát hành đợt 3 từ trái phiếu chuyển đổi năm 2012

2. Ban Kiểm soát

Thành viên và Cơ cấu

Ban Kiểm soát thời gian còn lại nhiệm kỳ 2013 - 2017 bao gồm hai (02) thành viên:

	Thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu Cổ phần (CP) có quyền biểu quyết*
1	Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban	0,61% Sở hữu cá nhân: 1.641.320 CP
2	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	Sở hữu cá nhân: 0 CP

(*) Số lượng cổ phiếu sở hữu được tính đến thời điểm 31/12/2015

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2015 bao gồm các nội dung chính sau đây:

2.1 Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2015 và hoạt động của Hội đồng Quản trị

Qua công tác giám sát, Ban Kiểm soát (BKS) đánh giá hoạt động quản lý và điều hành của Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty REE trong năm 2015 đã tuân thủ Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội Cổ đông. HĐQT đã thực hiện công tác quản lý và điều hành Công ty theo thông lệ tốt nhất nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.

Trong năm 2015, BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp thường kỳ của HĐQT. Trưởng BKS đại diện tham dự các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng của Nhóm Công ty để nắm bắt thông tin kịp thời và góp ý cho HĐQT trong một số trường hợp có liên quan về công tác kiểm soát nội bộ, tình hình đầu tư, kiến nghị các phương án kiểm soát rủi ro, kiểm soát chi phí.

BKS được tiếp cận và cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về các quyết định của HĐQT, các tài liệu, hồ sơ khác lưu trữ tại Công ty khi có yêu cầu.

Trong năm 2015, BKS đã tổ chức bốn (04) cuộc họp định kỳ mỗi quý với đầy đủ các thành viên tham dự để xem xét và đánh giá hoạt động kinh doanh của nhóm công ty.

HĐQT luôn đề cao công tác giám sát của BKS và cần nhắc các ý kiến đóng góp của BKS trong từng quyết định của HĐQT. Vì vậy, với những ý kiến đóng góp kịp thời và cần trọng của BKS đã góp phần cùng HĐQT, Ban Điều hành hoàn thành tốt công tác quản trị công ty trong năm 2015.

2.2 Giám sát tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2015

BKS đã thực hiện việc thẩm định Báo cáo tài chính năm 2015 của REE sau khi được kiểm toán bởi Ernst & Young. BKS ghi nhận số liệu báo cáo đã phản ánh trung thực, chính xác tình hình tài chính, lưu chuyển tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2015.

2.3 Giám sát hoạt động tuân thủ pháp luật và các quy định nội bộ của Nhóm Công ty

Công ty đã thực hiện công bố thông tin một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cho các cổ đông và cơ quan quản lý theo đúng quy định của pháp luật. Tính đến ngày 31/12/2015 tình hình kê khai và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước của Nhóm Công ty tuân thủ đúng quy định.

Tình hình lao động ổn định, tất cả người lao động trong Công ty đều được ký kết hợp đồng lao động và hưởng đầy đủ các chế độ về bảo hiểm, tiền lương, tiền thưởng, chế độ nghỉ ngơi, chế độ tham quan nghỉ mát hàng năm.

Nhóm Công ty đã kiểm soát tương đối chặt chẽ về mặt công nợ trên cơ sở có xác nhận của khách hàng trên từng khoản nợ. Năm 2015, Nhóm Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng khoản nợ khó đòi, dự phòng hàng hóa, vật tư chậm luân chuyển và hư hỏng, dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng bảo hành các công trình theo đúng quy định của công ty.

2.4 Giám sát hoạt động kiểm toán nội bộ

Trong năm 2015, Tiểu ban Kiểm toán Nội bộ thuộc HĐQT đã thường xuyên đánh giá tình hình tài chính của Nhóm Công ty và thiết lập các chức năng kiểm soát nội bộ để đảm bảo hợp lý việc thực hiện các mục tiêu của công ty về hiệu lực, hiệu quả hoạt động, độ tin cậy trong báo cáo tài chính, tuân thủ pháp luật liên quan.

BKS phối hợp với Tiểu ban Kiểm toán nội bộ hỗ trợ cung cấp số liệu, thông tin để đơn vị kiểm toán Ernst & Young thực hiện kiểm toán soát xét báo cáo sáu (06) tháng và năm. Trước khi phát hành các báo cáo ra bên ngoài, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát kỹ càng thông tin, số liệu và chưa có sai sót nào xảy ra.

Bên cạnh đó, việc bàn bạc, trao đổi cởi mở với công ty kiểm toán độc lập về phạm vi xem xét, kết quả kiểm toán, các thay đổi về mặt chính sách trong kế toán, kiểm toán đã giúp cho các hoạt động của REE đều minh bạch, rõ ràng và không có sai phạm.

3. Các Giao dịch, Thù lao và các Khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Lương, Thưởng, Thù lao, các Khoản lợi ích

Hội đồng Quản trị

	Thành viên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Tổng cộng
1	Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	25%	68%	7%	100%
2	Ông Alex Newbigging	Phó chủ tịch	-	-	100%	100%
3	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	-	-	100%	100%
4	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	34%	51%	15%	100%
5	Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên độc lập	-	-	100%	100%

Ban Kiểm soát

	Thành viên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Tổng cộng
1	Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban	40%	36%	24%	100%
2	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	-	-	100%	100%

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Tổng cộng
1 Bà Nguyễn Thị Mai Thanh (như trên)	Tổng Giám đốc				
2 Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc	47%	53%	-	100%
3 Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	21%	79%	-	100%

Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2015 là 3.047.325.000 đồng.

Lương và thưởng theo kết quả kinh doanh năm 2014 chi trả cho Ban Tổng Giám đốc trong năm 2015 là 15.430.281.338 đồng.

Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông lớn, Cổ đông Nội bộ và Người có liên quan trong năm 2015:

	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu 01/01/2015		Số cổ phiếu sở hữu 31/12/2015		Lý do tăng/giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Platinum Victory Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	50.116.460	18,63%	58.116.460	21,60%	Tăng tỷ lệ sở hữu
2	Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch HĐQT	10.549.500	3,92%	16.749.500	6,22%	Tăng tỷ lệ sở hữu
3	Veil Holdings Limited	Tổ chức có liên quan đến ông Dominic Scriven - Phó Chủ tịch HĐQT	10.669.680	3,97%	8.569.680	3,18%	Cơ cấu danh mục đầu tư
4	Veil Holdings Limited	Tổ chức có liên quan đến ông Dominic Scriven - Phó Chủ tịch HĐQT	9.198.720	3,42%	3.298.720	1,23%	Cơ cấu danh mục đầu tư

Hợp đồng hoặc Giao dịch với Cổ đông Nội bộ

Trong năm 2015, REE không có các hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ như thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

REE chú trọng xây dựng quan hệ với các cổ đông và nhà đầu tư dựa trên cơ sở cung cấp thông tin về công ty một cách kịp thời, minh bạch và thường xuyên thông qua các buổi tiếp xúc, đối thoại với nhà đầu tư, chuyên gia phân tích, quỹ đầu tư, định chế tài chính cũng như tham gia các cuộc hội thảo nhà đầu tư.

REE thực hiện công bố thông tin đúng hạn, đầy đủ theo yêu cầu của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đồng thời đăng tải báo cáo tài chính và các thông tin quan trọng khác trên website của công ty tại địa chỉ: www.reecorp.com.



QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

REE chú trọng đến việc phát triển và giữ chân nguồn nhân lực trong các mảng hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

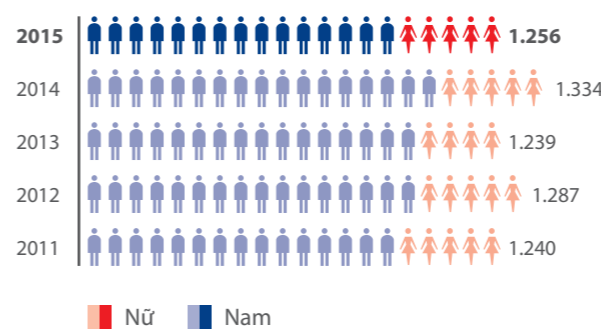
Phát triển Nguồn nhân lực

REE xác định nguồn nhân lực là tài sản lớn nhất của bất kỳ một doanh nghiệp nào và đào tạo nhân viên thông qua các chương trình phát triển nâng cao năng lực để đóng góp vào sự phát triển của Nhóm Công ty. Các buổi tập huấn theo chủ đề định kỳ được thực hiện bởi các chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn về tài chính, điều hành

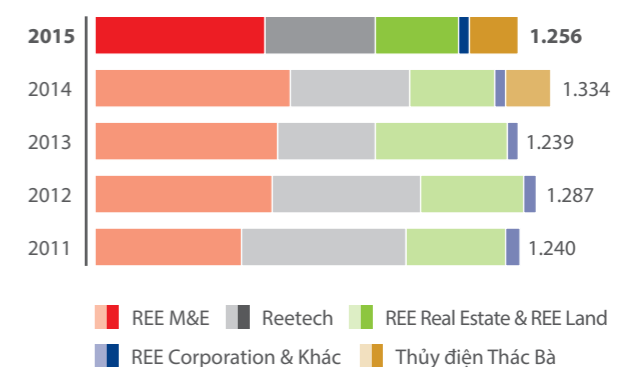
và tiếp thị, mục tiêu dành cho các cán bộ quản lý để bổ sung kiến thức, nắm bắt toàn diện hơn các mảng hoạt động của từng công ty. Nhóm Công ty cũng thực hiện chương trình xác định và phát triển nhân tài thông qua việc luân chuyển công việc qua các vị trí khác nhau và phát huy năng lực lãnh đạo ở các công ty thành viên.

Số lượng Nhân viên qua các năm

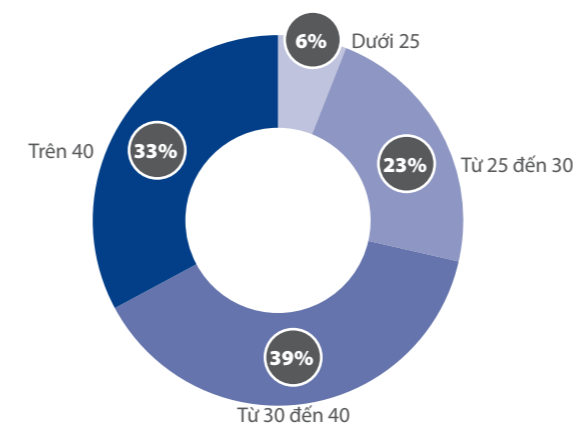
Cơ cấu nhân viên theo giới tính



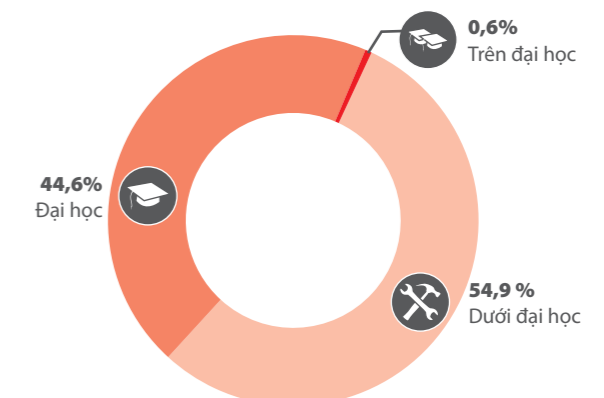
Cơ cấu nhân viên theo lĩnh vực hoạt động



Cơ cấu nhân viên theo độ tuổi



Cơ cấu nhân viên trình độ



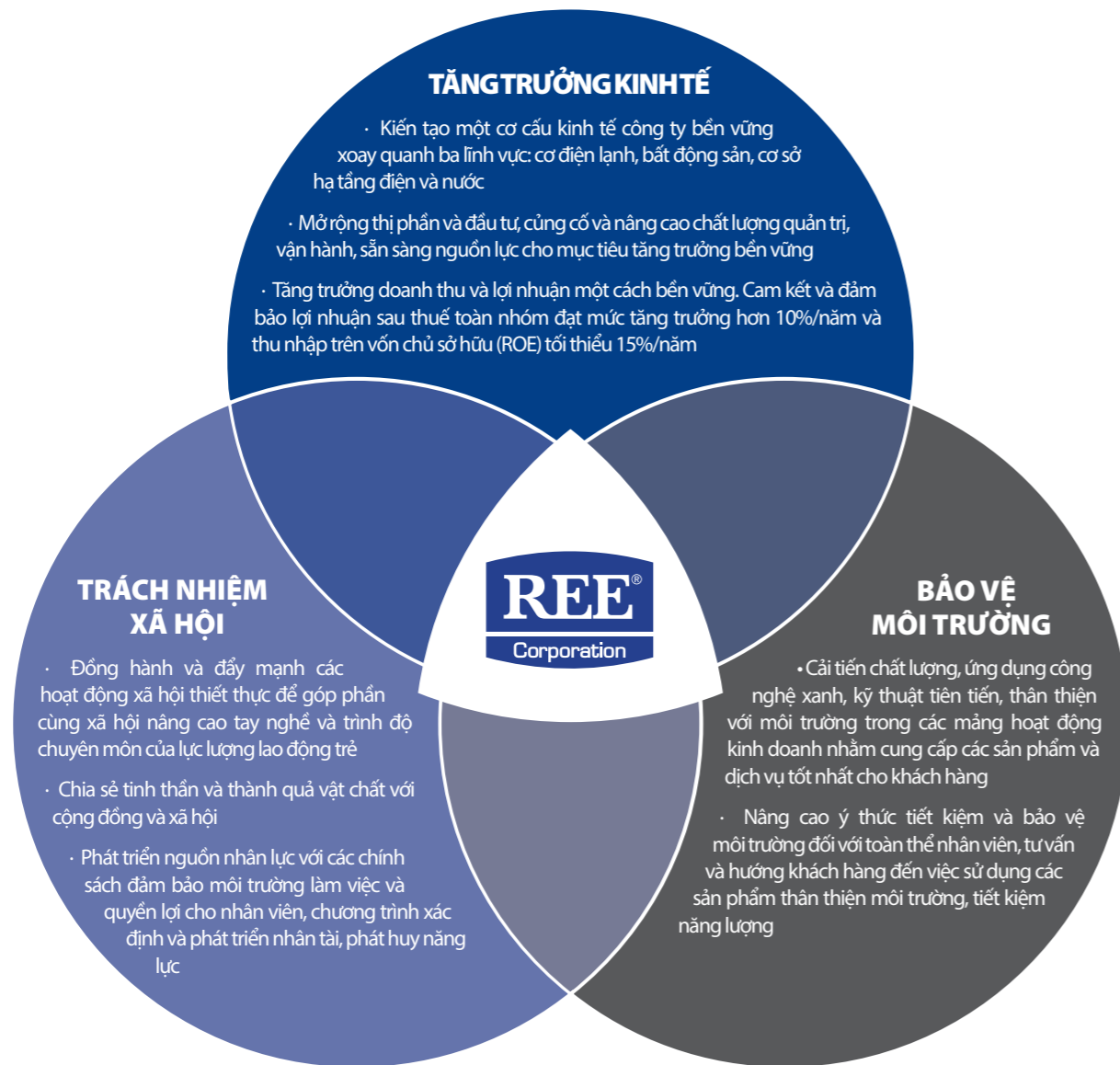
Phát Triển Bền Vững



Mô hình Phát triển Bền vững	52
Trách nhiệm Xã hội	53
Bảo vệ Môi trường	54

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển bền vững là nội dung trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh doanh của REE. REE xác định rằng Công ty chỉ có thể phát triển bền vững khi kết hợp mục tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm, gia tăng và cân bằng lợi ích cho các bên liên quan: cổ đông và nhà đầu tư, khách hàng, đối tác kinh doanh, nhân viên và cộng đồng xã hội.



TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Trong nhiều năm qua, REE vẫn luôn thực hiện trách nhiệm đồng hành và đẩy mạnh các hoạt động xã hội thiết thực với mong muốn góp phần cùng xã hội nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động trẻ cho sự phát triển bền vững của đất nước.

REE luôn duy trì truyền thống tổ chức các hoạt động hỗ trợ cộng đồng và khuyến khích nhân viên tham gia đóng góp vào các sự kiện, chương trình gây quỹ vì cộng đồng.

Trong năm 2015, Trung tâm Nuôi dạy Trẻ khuyết tật Võ Hồng Sơn tại tỉnh Quảng Ngãi đi vào hoạt động đã góp phần nuôi dạy, chữa bệnh cho trẻ em khuyết tật, đào tạo nghề và định hướng nghề nghiệp, để các em có cuộc sống tốt đẹp hơn, xóa bỏ mặc cảm, hòa nhập với cộng đồng.



REE tiếp tục đồng hành cùng các đối tác lâu năm như Quỹ Học bổng Vừ A Dính, Hội Từ thiện Trẻ em Sài Gòn, Quỹ Phòng Giáo dục quận Tân Bình và Hội Khuyến học quận Bình Thạnh, trao học bổng cho các em học sinh và sinh viên trên địa bàn cũng như tài trợ xây dựng trường học.



Ngoài ra, công ty đã chủ động phối hợp với Quỹ Thời báo Kinh tế Sài Gòn cùng Ủy ban Tương trợ người Việt tại Đức trao tặng hơn 200 đầu sách về Kỹ thuật Điện – Điện tử và Chuyên ngành Cơ khí cho thư viện, các giảng viên và sinh viên nhằm bổ sung vào tủ sách trong chương trình đào tạo của các trường cao đẳng kỹ thuật tại TP. HCM.



BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Là doanh nghiệp hoạt động trong mảng cơ điện lạnh, bất động sản và cơ sở hạ tầng tiện ích, REE hiểu rõ tầm quan trọng và trách nhiệm của mình đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Công ty thực hiện các chính sách và ứng dụng công nghệ thân thiện với môi trường trong từng mảng hoạt động kinh doanh đồng thời triển khai tiết kiệm sử dụng điện, nước và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với toàn thể nhân viên.

54

Mô hình phát triển bền vững

Trách nhiệm Xã hội

Bảo vệ môi trường

REE M&E chú trọng tới công tác thiết kế, cung cấp các giải pháp về hệ thống cơ, điện theo yêu cầu của khách hàng giúp tiết kiệm năng lượng, cấp thoát nước hiệu quả, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường trong quá trình triển khai thi công và vận hành các công trình tòa nhà, căn hộ, trung tâm thương mại.



Đối với sản phẩm điện máy, Reetech sử dụng gas R410A giảm thiểu tác động đối với tầng Ozon và dán nhãn năng lượng khuyến khích người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm tiết kiệm năng lượng trong các dòng máy điều hòa không khí.

Trong hoạt động văn phòng cho thuê, REE lựa chọn các thiết kế xây dựng, hệ thống cơ điện vận hành cho các tòa nhà hướng đến tăng cường nguồn ánh sáng tự nhiên, giảm tiêu thụ điện năng và tiết kiệm lượng nước sử dụng. Các tòa nhà văn phòng của REE được đầu tư, trang bị hệ thống xử lý nước thải đảm bảo tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.



REE quan tâm đến khả năng khai thác các nguồn năng lượng tái tạo bên cạnh thủy điện. Trong năm 2015, công ty Điện Thuận Bình – một công ty liên kết của REE – khởi công xây dựng nhà máy điện gió Phú Lạc I với công suất 24 MW tại tỉnh Bình Thuận. Nhà máy dự kiến đạt sản lượng 59 triệu kWh hàng năm khi đi vào hoạt động vào cuối năm 2016. Được tài trợ bởi Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), nhà máy điện gió Phú Lạc I là bước đi khởi đầu cho việc phát triển các dự án điện gió khác tại tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận.

NHỮNG SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2015



- REE đạt giải “Top 50 công ty niêm yết tốt nhất thị trường chứng khoán Việt Nam” do tạp chí Forbes Vietnam bình chọn
- REE đạt giải “Top 50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam” do tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư bình chọn
- REE được vinh danh tại sự kiện “50 Nhà Lãnh Đạo Doanh Nghiệp – Mark of Respect 2015” do tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư tổ chức
- REE được vinh danh trong thể loại giải Thành Tựu Xuất Sắc tại sự kiện Quản Trị Doanh Nghiệp ASEAN 2015 tổ chức tại Manila, Philippines
- REE M&E vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam
- Reetech đạt giải “Top 500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam” và chứng nhận “Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn”

Báo cáo Tài chính Kiểm toán



Thông tin chung	58
Báo cáo của Ban Giám đốc	59
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	60
Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất	62
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất	64
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất	65
Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất	67

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (“Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 15 tháng 2 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch	
Ông Dominic Scriven	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên	
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752771/17793838-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 62 đến trang 113, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đường Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2016


Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.747.405.985.616	2.928.594.025.107
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	1.419.715.236.964	1.036.655.683.725
111	1. Tiền		284.248.591.789	131.144.669.536
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.135.466.645.175	905.511.014.189
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	13	381.491.325.362	249.589.701.655
121	1. Chứng khoán kinh doanh		176.332.943.456	223.771.786.460
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(84.566.210.651)	(86.775.438.855)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		289.724.592.557	112.593.354.050
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		1.368.936.569.867	1.029.983.840.576
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	751.871.765.798	662.576.397.969
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.772.899.224	49.613.867.487
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	509.545.313.037	293.016.174.092
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	250.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	86.766.359.283	81.019.398.066
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(61.019.767.475)	(56.491.997.038)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	8	547.093.860.649	598.432.151.160
141	1. Hàng tồn kho		589.859.322.220	644.280.881.448
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.765.461.571)	(45.848.730.288)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		30.168.992.774	13.932.647.991
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.610.432.662	1.553.359.703
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.672.477.001	9.383.396.222
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.886.083.111	2.995.892.066
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.861.517.471.811	5.474.592.357.159
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		33.818.334.157	68.815.269.257
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	26.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	33.818.334.157	42.815.269.257
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		483.507.065.078	529.399.795.287
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	449.831.802.721	494.482.692.573
222	Nguyên giá		1.505.670.680.617	1.471.793.105.644
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.055.838.877.896)	(977.310.413.071)
227	2. Tài sản vô hình	10	33.675.262.357	34.917.102.714
228	Nguyên giá		49.012.853.224	48.464.134.380
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.337.590.867)	(13.547.031.666)
230	<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	12	584.938.280.334	635.021.928.112
231	1. Nguyên giá		1.012.711.006.936	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(427.772.726.602)	(377.689.078.824)
240	<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>		316.185.414.341	34.495.715.381
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	316.185.414.341	34.495.715.381
250	<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	13	4.369.132.998.280	4.091.399.245.546
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		3.411.769.189.950	3.262.728.074.001
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.031.513.187.975	902.408.727.545
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(74.149.379.645)	(73.737.556.000)
260	<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>		73.935.379.621	115.460.403.576
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.257.089.501	273.265.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	24.726.416.265	35.774.376.938
269	3. Lợi thế thương mại	14	47.951.873.855	79.412.761.129
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.608.923.457.427	8.403.186.382.266

62

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.925.903.328.756	2.064.935.777.019
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		2.225.588.711.837	1.529.911.347.882
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	224.636.546.765	195.962.004.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.214.666.814.716	690.740.256.867
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	48.791.605.067	58.898.209.762
314	4. Phải trả người lao động		11.730.984.479	18.481.108.712
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	250.568.413.287	155.780.388.690
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	22.198.143.836
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	40.125.694.633	82.463.463.151
320	8. Vay ngắn hạn	20	429.904.075.283	300.900.213.273
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.164.688.559	1.361.029.079
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.999.889.048	3.126.530.511
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		700.314.616.919	535.024.429.137
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	109.981.366.227	103.938.560.278
338	2. Vay dài hạn	20	561.131.881.423	409.904.067.962
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	29.201.369.269	21.181.800.897
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.683.020.128.671	6.338.250.605.247
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		6.683.020.128.671	6.338.250.605.247
411	1. Vốn Cổ phần	22	2.696.168.100.000	2.690.705.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.696.168.100.000	2.690.705.390.000
412	2. Thặng dư vốn Cổ phần	22	1.050.489.310.786	1.043.934.058.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22	42.598.429.318	-
415	4. Cổ phiếu quỹ	22	(31.342.660)	(31.342.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	835.448.479	607.401.381
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	22	194.784.660.605	235.641.149.751
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	2.349.535.745.815	1.939.296.988.440
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.496.453.334.545	931.835.144.250
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		853.082.411.270	1.007.461.844.190
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		348.639.776.328	428.096.959.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.608.923.457.427	8.403.186.382.266

63

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.645.193.904.607	2.630.675.383.788
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.809.966.948)	(1.288.909.410)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.643.383.937.659	2.629.386.474.378
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24, 27	(1.752.125.471.255)	(1.826.827.161.061)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		891.258.466.404	802.559.313.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	427.537.034.206	459.521.649.291
22	7. Chi phí tài chính	25	(81.044.689.862)	(42.150.610.779)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(73.966.770.226)</i>	<i>(37.413.873.577)</i>
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.3	37.341.188.849	166.498.965.580
25	9. Chi phí bán hàng	26, 27	(54.475.770.672)	(45.371.054.248)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 27	(181.831.941.787)	(131.322.486.521)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.038.784.287.138	1.209.735.776.640
31	12. Thu nhập khác		9.651.522.166	60.555.687.327
32	13. Chi phí khác		(2.759.639.006)	(7.864.058.022)
40	14. Lợi nhuận khác		6.891.883.160	52.691.629.305
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.045.676.170.298	1.262.427.405.945
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(146.541.395.940)	(170.939.086.266)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(11.047.960.673)	7.165.185.877
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		888.086.813.685	1.098.653.505.556
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		853.082.411.270	1.061.971.178.941
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		35.004.402.415	36.682.326.615
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.170	4.004
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	3.170	3.972

64

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Phạm Thị Uyên Phương

Người lập

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Hồ Trần Diệu Lynh

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Mai Thanh**

Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.045.676.170.298	1.262.427.405.945
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 12, 14	132.711.178.140	57.142.979.454
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		8.470.325.013	(26.958.372.500)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.384.453)	1.641.418.011
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(462.961.096.007)	(594.250.751.529)
06	Chi phí lãi vay	25	73.966.770.226	37.413.873.577
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		797.833.963.217	737.416.552.958
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(399.947.031.088)	165.139.239.453
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		54.421.559.228	(47.679.560.051)
11	Tăng các khoản phải trả		613.729.879.113	36.370.012.578
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.040.896.951)	940.445.132
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(64.524.713.271)	(43.612.645.950)
14	Tiền lãi vay đã trả		(66.506.325.422)	(36.526.554.548)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(153.862.103.327)	(154.693.391.896)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(5.618.070.076)	(8.573.393.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		774.486.261.423	648.780.704.483
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(326.469.653.033)	(43.664.421.700)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.706.954.546	219.087.175
25	Tiền chi đầu tư vào các công ty con, các đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		(485.280.899.029)	(977.693.752.972)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		177.589.071.931	637.844.214.803
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		457.443.378.032	360.857.087.016
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(173.011.147.553)	(22.437.785.678)

65

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát			1.000.000.000	32.680.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.122.289.465.263	1.919.287.633.520
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(833.889.827.792)	(1.656.149.114.188)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.2	(424.998.210.970)	(419.830.953.186)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(84.789.421.530)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(220.387.995.029)	(124.012.433.854)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		381.087.118.841	502.330.484.951
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.036.655.683.725	535.795.614.565
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.972.434.398	(1.470.415.791)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.419.715.236.964	1.036.655.683.725

66

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Phạm Thị Uyên Phương
Người lập
Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Hồ Trần Diệu Lynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Thông Tin Công Ty

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (“Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 15 tháng 2 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.256 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.334 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm mười hai (12) công ty con, chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Quản lý & Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00
(2) Trans Orient Pte. Ltd.	Singapore	Thương mại và hậu cần	100,00
(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99
(4) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99
(5) Eastrade International Ltd.	Đảo British Virgin	Thương mại và hậu cần	99,99
(6) Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,97
(7) Công ty Cổ phần Vinh Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,96
(8) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Thanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(9) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(10) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	99,97
(11) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ RMC	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	50,90
(12) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,10

67

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. Cơ Sở Trình Bày

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | • giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | • giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng & máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc & thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong năm cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

72

Thông tin chung
Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo Kiểm toán Độc lập
Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

73

Thông tin chung
Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo Kiểm toán Độc lập
Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

• *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

• *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (“Hợp đồng HTKD”)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Tóm Tắt Các Chính Sách Kế Toán Chủ Yếu (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ với các chi phí giao dịch có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, vay và trái phiếu chuyển đổi.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. Tiền và Các Khoản Tương Đương Tiền

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.325.449.679	349.622.023
Tiền gửi ngân hàng	282.923.142.110	130.795.047.513
Các khoản tương đương tiền	1.135.466.645.175	905.511.014.189
TỔNG CỘNG	1.419.715.236.964	1.036.655.683.725

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 4,0% đến 5,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. Phải Thu Ngắn Hạn Của Khách Hàng Và Phải Thu Theo Tiến Độ Kế Hoạch Hợp Đồng Xây Dựng

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng ngắn hạn	751.871.765.798	662.576.397.969
• Tổng công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	76.377.463.346	88.588.112.062
• Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	34.929.073.119	82.742.624.000
• Khách hàng khác	640.565.229.333	491.245.661.907
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	509.545.313.037	293.016.174.092
TỔNG CỘNG	1.261.417.078.835	955.592.572.061
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61.019.767.475)	(56.491.997.038)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.200.397.311.360	899.100.575.023
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên khác	750.964.199.756	662.576.397.969
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 31)	907.566.042	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	56.491.997.038	79.405.438.326
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.736.392.528	6.126.636.129
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.208.622.091)	(29.040.077.417)
Số cuối năm	61.019.767.475	56.491.997.038

6. Trả Trước Cho Người Bán Ngắn Hạn

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	81.772.899.224	44.373.180.290
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	5.240.687.197
TỔNG CỘNG	81.772.899.224	49.613.867.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. Phải Thu Khác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	86.766.359.283	81.019.398.066
Tạm ứng đầu tư dự án	69.433.837.573	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.598.790.778	6.894.559.977
Lãi tiền gửi	7.781.568.690	4.016.267.012
Cổ tức	-	56.892.360.000
Khác	4.952.162.242	13.216.211.077
Dài hạn	33.818.334.157	42.815.269.257
Phải thu chi phí đền bù đất	29.453.340.900	29.403.340.900
Ký quỹ, ký cược	3.325.938.510	4.822.873.610
Khác	1.039.054.747	8.589.054.747
TỔNG CỘNG	120.584.693.440	123.834.667.323
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên khác	120.584.693.440	66.942.307.323
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	56.892.360.000

8. Hàng Tồn Kho

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	288.030.736.775	-	379.541.447.024	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	156.971.040.767	(41.431.801.005)	102.786.277.022	(42.890.409.847)
Thành phẩm, hàng hóa	102.450.281.316	(1.333.660.566)	135.522.693.696	(2.958.320.441)
Hàng mua đang đi đường	41.877.673.383	-	25.638.311.618	-
Công cụ, dụng cụ	529.589.979	-	792.152.088	-
TỔNG CỘNG	589.859.322.220	(42.765.461.571)	644.280.881.448	(45.848.730.288)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	45.848.730.288	42.856.299.509
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	6.240.705.937	8.892.927.926
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.323.974.654)	(5.900.497.147)
Số cuối năm	42.765.461.571	45.848.730.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. Tài Sản Cố Định Hữu Hình

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Nhà xưởng & máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	651.137.042.395	772.985.275.031	36.660.687.969	10.316.175.704	693.924.545	1.471.793.105.644
Tăng trong năm	10.200.585.563	28.076.257.418	3.594.547.636	234.570.000	210.000.000	42.315.960.617
Trong đó:						
Mua mới	600.000.000	1.042.977.231	3.594.547.636	234.570.000	210.000.000	5.682.094.867
Xây dựng mới	9.600.585.563	27.033.280.187	-	-	-	36.633.865.750
Thanh lý	-	(6.073.840.716)	(2.178.544.928)	(186.000.000)	-	(8.438.385.644)
Số cuối năm	661.337.627.958	794.987.691.733	38.076.690.677	10.364.745.704	903.924.545	1.505.670.680.617
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.605.254.100	7.195.213.519	4.003.211.165	2.815.698.812	576.470.000	18.195.847.596
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	391.405.155.118	553.497.391.169	22.974.950.217	8.825.335.648	607.580.919	977.310.413.071
Tăng trong năm	27.331.545.079	54.578.500.426	3.558.954.071	800.189.220	38.304.824	86.307.493.620
Trong đó:						
Khấu hao trong năm	20.352.698.549	25.159.753.270	3.068.962.974	756.673.639	37.995.455	49.376.083.887
Khác	6.978.846.530	29.418.747.156	489.991.097	43.515.581	309.369	36.931.409.733
Thanh lý	-	(6.055.465.716)	(1.587.163.079)	(136.400.000)	-	(7.779.028.795)
Số cuối năm	418.736.700.197	602.020.425.879	24.946.741.209	9.489.124.868	645.885.743	1.055.838.877.896
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	259.731.887.277	219.487.883.862	13.685.737.752	1.490.840.056	86.343.626	494.482.692.573
Số cuối năm	242.600.927.761	192.967.265.854	13.129.949.468	875.620.836	258.038.802	449.831.802.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. Tài Sản Vô Hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	36.758.715.025	11.705.419.355	48.464.134.380
Mua mới trong năm	-	548.718.844	548.718.844
Số cuối năm	36.758.715.025	12.254.138.199	49.012.853.224
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	5.915.389.540	5.915.389.540
Thế chấp (Thuyết minh số 20.2)	135.576.000	-	135.576.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	4.077.627.351	9.469.404.315	13.547.031.666
Hao mòn trong năm	733.167.512	1.057.391.689	1.790.559.201
Số cuối năm	4.810.794.863	10.526.796.004	15.337.590.867
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	32.681.087.674	2.236.015.040	34.917.102.714
Số cuối năm	31.947.920.162	1.727.342.195	33.675.262.357

11. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Etown Central	308.166.504.879	31.796.633.438
Khác	8.018.909.462	2.699.081.943
TỔNG CỘNG	316.185.414.341	34.495.715.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. Bất Động Sản Đầu Tư

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm và số cuối năm	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	73.597.351.969	22.801.892.676	90.250.454	546.453.001	97.035.948.100
Thế chấp (Thuyết minh số 20.2)	256.986.489.565	-	-	-	256.986.489.565
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	243.126.317.902	133.926.057.467	90.250.454	546.453.001	377.689.078.824
Khấu hao trong năm	28.576.535.126	21.507.112.652	-	-	50.083.647.778
Số cuối năm	271.702.853.028	155.433.170.119	90.250.454	546.453.001	427.772.726.602
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	531.074.966.391	103.946.961.721	-	-	635.021.928.112
Số cuối năm	502.498.431.265	82.439.849.069	-	-	584.938.280.334

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. Các Khoản Đầu Tư Tài Chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh(Thuyết minh số 13.1)	176.332.943.456	223.771.786.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 13.1)	(84.566.210.651)	(86.775.438.855)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(Thuyết minh số 13.2)	289.724.592.557	112.593.354.050
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	381.491.325.362	249.589.701.655
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.3)	3.411.769.189.950	3.262.728.074.001
Đầu tư góp vốn vào công ty khác(Thuyết minh số 13.4)	1.031.513.187.975	902.408.727.545
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(Thuyết minh số 13.4)	(74.149.379.645)	(73.737.556.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.369.132.998.280	4.091.399.245.546
TỔNG CỘNG	4.750.624.323.642	4.340.988.947.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. Các Khoản Đầu Tư Tài Chính (tiếp theo)**13.1 Chứng Khoán Kinh Doanh**

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000
Công ty Cổ phần Điện lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	(4.971.934.367)	2.844.055.633	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633
Công ty Cổ phần Măng Cảnh	5.400.400.000	(2.262.204.714)	3.138.195.286	(2.023.126.141)	2.976.873.859	5.000.000.000	(2.023.126.141)	2.976.873.859
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Khánh Hòa	-	-	-	-	53.193.860.000	53.193.860.000	-	53.193.860.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	3.382.354.000	6.226.146.342	(2.843.792.342)	3.382.354.000
Các khoản đầu tư khác	54.704.793.456	(700.342.570)	54.004.450.886	(304.857.005)	55.478.931.300	43.124.030.118	(304.857.005)	55.478.931.300
TỔNG CỘNG	176.332.943.456	(84.566.210.651)	91.766.732.805	(86.775.438.855)	149.656.105.792	223.771.786.460	(86.775.438.855)	149.656.105.792

13.2 Đầu Tư Năm Giữ Đến Ngày Đáo Hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	289.724.592.557	112.593.354.050
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	235.218.274.891	112.593.354.050
Tiền gửi tổ chức tín dụng	54.506.317.666	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. Các Khoản Đầu Tư Tài Chính (tiếp theo)**13.3 Đầu Tư Vào Các Công Ty Liên Kết**

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND	
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	22,35	1.276.288.621.989	22,35	1.268.341.447.108	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	41,35	461.584.783.483	39,02	400.489.996.401	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	25,00	381.894.838.015	25,00	368.000.000.000	Thủy điện
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,10	288.941.122.382	42,10	342.511.604.982	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	46,37	260.452.196.469	46,37	211.640.550.248	Bất động sản
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	34,30	173.295.459.685	34,30	173.808.962.643	Thủy điện
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	23,81	95.317.385.176	23,81	94.493.223.883	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	24,01	78.759.547.603	24,01	67.154.434.165	Khai thác than
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	43,11	68.508.554.676	43,11	60.556.547.693	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	68.300.177.052	29,44	73.776.315.114	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	65.450.077.680	28,87	65.531.933.111	Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	52.829.211.149	32,00	23.093.725.398	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	51.037.570.797	40,00	60.571.743.037	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	30,41	37.506.316.476	-	-	Thủy điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	35,00	27.348.593.856	35,00	24.949.744.974	Cơ điện
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	29,00	24.254.733.462	29,00	22.623.120.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	-	-	35,62	3.021.424.762	Cơ điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	-	-	35,00	2.163.300.482	Cơ điện
TỔNG CỘNG		3.411.769.189.950		3.262.728.074.001	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. Các Khoản Đầu Tư Tài Chính (tiếp theo)

13.3 Đầu Tư Vào Các Công Ty Liên Kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư				Phần lũy kế lợi nhuận (lô) từ công ty liên kết				Giá trị còn lại			
	Số đầu năm	Tăng giá trị đầu tư	Thành lý	Số cuối năm	Số đầu năm	Có tức được chia trong năm	Phần lợi nhuận (lô) từ công ty liên kết	Thành lý	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	719.477.528.423	-	-	719.477.528.423	548.863.918.685	(85.338.540.000)	93.285.714.881	-	556.811.093.566	1.268.341.447.108	1.276.288.621.989	1.276.288.621.989
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	306.317.903.232	49.517.600.700	-	355.835.503.932	94.172.093.169	(69.152.600.000)	80.729.786.382	-	105.749.279.551	400.489.996.401	461.584.783.483	461.584.783.483
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	368.000.000.000	-	-	368.000.000.000	-	-	13.894.838.015	-	13.894.838.015	368.000.000.000	381.894.838.015	381.894.838.015
Công ty Cổ phần B.O.0 Nước Thủ Đức	409.901.420.000	-	-	409.901.420.000	(67.389.815.018)	(93.896.240.000)	40.325.757.399	-	(120.960.297.619)	342.511.604.382	288.941.122.381	288.941.122.381
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	170.195.680.000	-	-	170.195.680.000	41.444.870.248	(26.730.210.268)	75.541.856.490	-	90.256.516.470	211.640.550.248	260.452.196.470	260.452.196.470
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	173.265.171.175	-	-	173.265.171.175	543.791.468	(7.716.946.500)	7.203.443.542	-	30.288.510	173.808.962.643	173.295.459.885	173.295.459.885
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	593.889.030.170	-	-	593.889.030.170	35.104.193.713	(5.332.319.200)	6.156.480.493	-	35.928.355.006	94.493.223.883	95.317.385.176	95.317.385.176
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	46.029.841.350	-	-	46.029.841.350	21.124.592.815	(2.305.240.000)	13.910.373.438	-	32.729.706.253	67.154.434.165	78.759.547.403	78.759.547.403
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	66.116.662.345	-	-	66.116.662.345	(5.560.114.652)	(4.397.664.000)	12.349.670.983	-	2.391.892.331	60.556.547.693	68.908.554.676	68.908.554.676
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	663.588.149.275	-	-	663.588.149.275	7.418.165.839	(6.820.920.000)	1.344.781.938	-	1.942.027.777	73.776.315.114	68.300.177.052	68.300.177.052
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	54.457.202.000	-	-	54.457.202.000	11.074.731.111	(3.810.188.000)	3.728.332.569	-	10.992.875.680	65.531.933.111	65.450.077.680	65.450.077.680
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	24.000.000.000	28.800.000.000	-	52.800.000.000	(906.274.602)	-	935.485.751	-	29.211.149	23.093.725.398	52.829.211.149	52.829.211.149
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	61.560.000.000	-	-	61.560.000.000	(988.256.963)	-	(9.594.172.240)	-	(10.522.429.203)	60.571.743.037	51.037.570.797	51.037.570.797
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	-	36.379.038.400	-	36.379.038.400	-	-	1.127.278.076	-	1.127.278.076	-	37.506.316.476	37.506.316.476
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	11.550.000.000	-	-	11.550.000.000	13.399.744.974	(7.692.300.000)	10.091.148.882	-	15.798.593.856	24.949.744.974	27.348.593.856	27.348.593.856
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	22.623.120.000	-	-	22.623.120.000	-	-	1.631.613.462	-	1.631.613.462	22.623.120.000	24.254.733.462	24.254.733.462
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	1.246.712.000	-	(1.246.712.000)	-	1.774.712.762	-	-	(1.774.712.762)	-	3.021.424.762	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	1.750.000.000	-	(1.750.000.000)	-	413.300.482	-	-	(413.300.482)	-	2.163.300.482	-	-
TỔNG CỘNG	2.562.238.419.970	114.696.639.100	(2.996.712.000)	2.673.958.347.070	700.489.654.031	(313.193.187.968)	352.722.390.061	(2.188.013.244)	737.830.842.880	3.262.728.074.001	3.411.769.189.950	3.411.769.189.950

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. Các Khoản Đầu Tư Tài Chính (tiếp theo)

13.4 Đầu Tư Góp Vốn Vào Đơn Vị Khác

Tên công ty	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	470.646.304.200	-	470.646.304.200	470.646.304.200	-	470.646.304.200
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000
Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai	76.682.289.600	-	76.682.289.600	76.682.289.600	-	76.682.289.600
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	32.619.000.000	-	32.619.000.000
Khác	214.495.144.175	(411.823.645)	229.354.873.179	138.584.543.745	-	157.229.640.150
TỔNG CỘNG	1.031.513.187.975	(74.149.379.645)	972.635.360.979	902.408.727.545	(73.737.556.000)	847.316.267.950

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. Lợi Thế Thương Mại

		VNĐ
		Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm		94.382.661.830
Phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm		14.969.900.701
Phân bổ trong năm		31.460.887.274
Số cuối năm		46.430.787.975
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		79.412.761.129
Số cuối năm		47.951.873.855

15. Phải Trả Người Bán Ngắn Hạn

		VNĐ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH AUX Việt Nam		19.469.665.164	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội		15.491.635.031	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng EDH		-	23.124.042.135
Onesall Company Pte. Ltd.		-	9.958.296.866
Người bán khác		189.675.246.570	162.879.665.000
TỔNG CỘNG		224.636.546.765	195.962.004.001

16. Người Mua Trả Tiền Trước Ngắn Hạn

		VNĐ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt		1.211.921.234.508	682.421.850.245
Cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan		2.669.250.656	7.550.790.376
Khác		76.329.552	767.616.246
TỔNG CỘNG		1.214.666.814.716	690.740.256.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. Thuế Và Các Khoản Phải Nộp Nhà Nước

		VNĐ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải nộp			
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)		38.088.978.787	45.535.118.580
Thuế giá trị gia tăng		7.328.828.456	8.984.236.895
Thuế thu nhập cá nhân		1.597.025.049	1.099.543.721
Các khoản thuế và lệ phí khác		1.776.772.775	3.279.310.566
TỔNG CỘNG		48.791.605.067	58.898.209.762
Phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)		311.492.184	436.924.590
Thuế giá trị gia tăng		-	2.558.967.476
Các khoản thuế và lệ phí khác		2.574.590.927	-
TỔNG CỘNG		2.886.083.111	2.995.892.066

18. Chi Phí Phải Trả Ngắn Hạn

		VNĐ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt		216.096.826.719	143.271.065.515
Chi phí lãi vay		9.794.088.253	2.232.525.084
Chi phí khuyến mãi		5.838.467.991	5.953.239.479
Khác		18.839.030.324	4.323.558.612
TỔNG CỘNG		250.568.413.287	155.780.388.690

19. Phải Trả Khác

		VNĐ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		40.125.694.633	82.463.463.151
Phải trả cổ tức		23.328.774.996	26.595.561.981
Chi phí bảo hành		5.267.988.735	5.267.988.735
Lãi trái phiếu phải trả		3.133.356.000	3.154.000.000
Phải trả mua chứng khoán		1.384.577.000	1.390.836.375
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng		792.660.000	593.349.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn		707.853.640	1.074.504.147
Thưởng hiệu quả công việc		-	32.761.158.358
Khác		5.510.484.262	11.626.064.555
Dài hạn		109.981.366.227	103.938.560.278
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng		109.981.366.227	103.938.560.278
TỔNG CỘNG		150.107.060.860	186.402.023.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. Vay

	Số đầu năm	Nhận trong năm	Trả trong năm	Phân loại/ Chuyển đổi	Đánh giá CLTG	Số cuối năm
Ngân hàng	300.900.213.273	710.984.051.349	(833.889.827.792)	248.059.638.453	3.850.000.000	429.904.075.283
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	170.579.689.943	710.984.051.349	(653.442.216.636)	-	3.850.000.000	231.971.524.656
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 20.2)	66.638.523.330	-	(128.783.573.156)	260.077.600.453	-	197.932.550.627
Trái phiếu chuyển đổi	63.682.000.000	-	(51.664.038.000)	(12.017.962.000)	-	-
Dài hạn	409.904.067.962	411.305.413.914	-	(260.077.600.453)	-	561.131.881.423
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20.2)	409.904.067.962	411.305.413.914	-	(260.077.600.453)	-	561.131.881.423
TỔNG CỘNG	710.804.281.235	1.122.289.465.263	(833.889.827.792)	(12.017.962.000)	3.850.000.000	991.035.956.706

VND

20.1 Vay Ngân Hàng Ngân Hạn

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất VND tương ứng từ 4,8% đến 5,8%/năm và lãi suất USD bình quân là 2,08%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Ngày đến hạn
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	112.700.000.000	5.000.000	Ngày 28 tháng 6 năm 2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	67.489.118.799	-	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2016 đến ngày 26 tháng 6 năm 2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	34.312.836.861	-	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2016 đến ngày 2 tháng 5 năm 2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	11.989.817.844	-	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2016 đến ngày 3 tháng 5 năm 2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	5.479.751.152	-	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2016 đến ngày 4 tháng 4 năm 2016
TỔNG CỘNG	231.971.524.656		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. Vay Dài Hạn (tiếp theo)

20.2 Vay Ngân Hàng Dài Hạn

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc năm tài chính chịu lãi suất VND tương ứng từ 6,90% đến 8,12%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
- VNM140408CM	393.315.317.174	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản phải thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE,
- VNM141190CM	261.333.333.333	Ngày 29 tháng 12 năm 2019	số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
- HBTD500112036/FL-CBAVN	24.415.781.543	Ngày 7 tháng 3 năm 2017	Tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé,
- HBTD500115062/FL-CBAVN	30.000.000.000	Ngày 25 tháng 6 năm 2020	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam			
- 0112.HDTD.625.15.VIB	50.000.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần
			B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy Chứng nhận Cổ đông số 004/CD-TDW
TỔNG CỘNG	759.064.432.050		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	197.932.550.627
Vay dài hạn	561.131.881.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. Dự Phòng Phải Trả

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình xây dựng và dự phòng cho sản phẩm. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

	VNĐ		
	Dự phòng sản phẩm	Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	Tổng cộng
Số đầu năm	409.877.295	22.132.952.681	22.542.829.976
Tăng: Dự phòng trong năm	4.726.838.643	34.547.643.257	39.274.481.900
Giảm: Hoàn nhập trong năm	(4.740.729.373)	(25.710.524.675)	(30.451.254.048)
Số cuối năm	395.986.565	30.970.071.263	31.366.057.828
Trong đó:			
Ngắn hạn	395.986.565	1.768.701.994	2.164.688.559
Dài hạn	-	29.201.369.269	29.201.369.269

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. Vốn Chủ Sở Hữu

22.1 Tình Hình Tăng Giảm Nguồn Vốn Chủ Sở Hữu

	Vốn Cổ phần	Thặng dư vốn Cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								VNĐ
Số đầu năm	2.636.863.850.000	1.002.906.058.786	-	(31.342.660)	526.675.337	202.628.922.999	1.353.728.965.050	5.196.623.129.512
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	34.190.000.000	41.028.000.000	-	-	-	-	-	75.218.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.061.971.178.941	1.061.971.178.941
Phát hành cổ phiếu ESOP	19.651.540.000	-	-	-	-	-	-	19.651.540.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	80.726.044	-	-	80.726.044
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	33.012.226.752	(33.012.226.752)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(421.893.820.800)	(421.893.820.800)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.497.107.999)	(21.497.107.999)
Số cuối năm	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	-	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	1.939.296.988.440	5.910.153.645.698
Năm nay								
Số đầu năm	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	-	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	1.939.296.988.440	5.910.153.645.698
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu (*)	5.462.710.000	6.555.252.000	-	-	-	-	-	12.017.962.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	853.082.411.270	853.082.411.270
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(430.508.467.200)	(430.508.467.200)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1.741.940.172	(1.741.940.172)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	228.047.098	-	-	228.047.098
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.300.492.844)	(3.300.492.844)
Khác	-	-	42.598.429.318	-	(42.598.429.318)	-	(7.292.753.679)	(7.292.753.679)
Số cuối năm	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	42.598.429.318	(31.342.660)	885.448.479	194.784.660.605	2.349.555.745.815	6.334.380.352.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. Vốn Chủ Sở Hữu (tiếp theo)

22.1 Tình Hình Tăng Giảm Nguồn Vốn Chủ Sở Hữu (tiếp theo)

(*) Căn cứ vào Thông báo số 6054/VSD-ĐK xác nhận tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phiếu REE tại ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và thỏa thuận chuyển đổi trái phiếu vào ngày 23 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 546.271 cổ phiếu mới với mức giá 22.000 VNĐ/cổ phiếu để chuyển đổi 12.018 trái phiếu trong tổng số 557.846 trái phiếu chuyển đổi. Theo đó, vốn Cổ phần của Công ty tăng từ 2.690.705.390.000 VNĐ lên 2.696.168.100.000 VNĐ và đã được Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 24 cấp vào ngày 15 tháng 2 năm 2016.

22.2 Các Giao Dịch Về Vốn Với Cổ Đông Và Phân Phối Cổ Tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn Cổ phần đã góp		
Số đầu năm	2.690.705.390.000	2.636.863.850.000
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	5.462.710.000	19.651.540.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	34.190.000.000
Số cuối năm	2.696.168.100.000	2.690.705.390.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	430.508.467.200	421.893.820.800
Cổ tức đã trả	424.998.210.970	416.804.575.920

22.3 Cổ Phiếu Phổ Thông

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	269.616.810	269.070.539
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>269.616.810</i>	<i>269.070.539</i>
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(2.747)</i>	<i>(2.747)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>269.614.063</i>	<i>269.067.792</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. Doanh Thu

23.1 Doanh Thu Bán Hàng Và Cung Cấp Dịch Vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.645.193.904.607	2.630.675.383.788
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>1.302.520.503.185</i>	<i>1.427.103.361.627</i>
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	<i>579.627.055.796</i>	<i>584.381.592.125</i>
<i>Doanh thu từ dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)</i>	<i>511.959.128.981</i>	<i>483.398.910.521</i>
<i>Doanh thu từ bán điện</i>	<i>251.087.216.645</i>	<i>135.791.519.515</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.809.966.948)	(1.288.909.410)
Hàng bán bị trả lại	(1.809.966.948)	(1.288.909.410)
DOANH THU THUẦN	2.643.383.937.659	2.629.386.474.378
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>1.302.520.503.185</i>	<i>1.427.103.361.627</i>
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	<i>577.817.088.848</i>	<i>583.092.682.715</i>
<i>Doanh thu từ dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)</i>	<i>511.959.128.981</i>	<i>483.398.910.521</i>
<i>Doanh thu từ bán điện</i>	<i>251.087.216.645</i>	<i>135.791.519.515</i>

23.2 Doanh Thu Hoạt Động Tài Chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cổ tức	335.798.906.376	378.266.105.505
Lãi tiền gửi	68.517.413.334	43.919.261.393
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	18.255.989.751	21.493.456.109
Chênh lệch tỷ giá	4.964.165.387	15.842.826.284
Khác	559.358	-
TỔNG CỘNG	427.537.034.206	459.521.649.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. Giá Vốn Hàng Bán Và Dịch Vụ Cung Cấp

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	1.120.432.607.915	1.182.669.077.769
Giá vốn của hàng bán	269.987.044.821	371.294.279.778
Giá vốn của dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)	264.411.552.282	250.506.407.711
Giá vốn của bán điện	97.294.266.237	22.357.395.803
TỔNG CỘNG	1.752.125.471.255	1.826.827.161.061

98

25. Chi Phí Tài Chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	73.966.770.226	37.413.873.577
Chênh lệch tỷ giá	5.022.583.824	7.027.722.396
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	3.547.529.619	1.518.439.494
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(1.797.404.559)	(4.330.902.397)
Khác	305.210.752	521.477.709
TỔNG CỘNG	81.044.689.862	42.150.610.779

26. Chi Phí Bán Hàng Và Chi Phí Quản Lý Doanh Nghiệp

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	54.475.770.672	45.371.054.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.883.134.930	21.140.456.011
- Chi phí nhân công	17.896.541.658	15.511.725.695
- Khác	8.696.094.084	8.718.872.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	181.831.941.787	131.322.486.521
- Chi phí nhân công	76.477.834.652	88.919.081.816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.006.347.360	24.055.325.209
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.966.262.686	(23.656.219.817)
- Khác	74.381.497.089	42.004.299.313
TỔNG CỘNG	236.307.712.459	176.693.540.769

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. Chi Phí Kinh Doanh Theo Yếu Tố

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	741.875.147.762	1.170.331.963.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.688.333.575	427.134.557.895
Chi phí nhân công	265.838.467.850	222.172.554.582
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10, 12, 14)	132.711.178.140	57.142.979.454
Chi phí khác	198.320.056.387	126.738.646.216
TỔNG CỘNG	1.988.433.183.714	2.003.520.701.830

28. Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp

Nhóm Công ty, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà, Trans Orient Pte. Ltd., và Eastrade International Ltd., có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN cho khoản thu nhập từ việc bán điện với thuế suất 20% cho 10 năm đầu tiên kể từ thời điểm Công ty được thành lập và theo mức thuế suất hiện hành cho các năm tiếp theo.

Trans Orient Pte. Ltd. được thành lập tại Singapore, có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN với thuế suất 17% lợi nhuận thu được. Trans Orient Pte. Ltd. được giảm 75% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 290.000 SGD.

Eastrade International Ltd. được thành lập tại Đảo British Virgin và được miễn thuế TNDN theo BVI Business Companies Act.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi Phí Thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	146.541.395.940	170.939.086.266
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	11.047.960.673	(7.165.185.877)
TỔNG CỘNG	157.589.356.613	163.773.900.389

28.2 Thuế TNDN Hiện Hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

99

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN Hiện Hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.045.676.170.298	1.262.427.405.945
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế		
Phân bổ lợi thế thương mại	31.460.887.274	14.969.900.701
Chi phí hoạt động trích trước	11.474.152.244	(12.359.421.598)
Chi phí khác không được khấu trừ	5.862.478.710	13.516.427.127
Dự phòng phải thu khó đòi	5.836.704.928	1.537.115.809
Cổ tức từ Trans Orient Pte. Ltd.	1.767.711.587	3.373.291.871
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	-	258.502.167
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.083.268.717)	3.274.562.946
Lợi nhuận chưa thực hiện	(16.218.630.558)	2.884.011.411
(Lợi nhuận) lỗ chưa xuất hóa đơn	(30.952.171.337)	39.943.095.390
Lãi được ghi nhận từ các công ty liên kết	(37.341.188.849)	(166.498.965.580)
Thu nhập không thuộc diện chịu thuế TNDN	(335.657.819.846)	(378.266.105.505)
Khác	(5.764.342.275)	(4.103.090.125)
Lợi nhuận điều chỉnh	673.060.683.459	780.956.730.559
Cộng phần lỗ tính thuế của các công ty con	-	23.023.079
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	673.060.683.459	780.979.753.638
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	154.480.388.949	169.746.007.033
Cổ tức từ Trans Orient Pte. Ltd. đã được tính thuế bởi chính quyền Singapore	(99.926.164)	(205.704.515)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	(7.839.066.845)	1.398.783.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	146.541.395.940	170.939.086.266
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	45.098.193.990	28.852.499.620
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(153.862.103.327)	(154.693.391.896)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	37.777.486.603	45.098.193.990
Trong đó:		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 17)	38.088.978.787	45.535.118.580
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 17)	(311.492.184)	(436.924.590)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp (tiếp theo)

28.3 Thuế Thu Nhập Hoãn Lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.479.954.055	9.196.471.663	283.482.392	332.888.327
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.553.092.315	10.086.720.663	(1.533.628.348)	725.680.999
Chi phí hoạt động trích trước	7.502.252.146	6.003.416.661	1.498.835.485	(2.598.468.261)
(Lỗ) lợi nhuận chưa xuất hóa đơn	(1.707.028.523)	5.025.023.268	(6.732.051.791)	8.787.480.986
Lợi nhuận chưa thực hiện	125.585.916	3.706.243.230	(3.580.657.314)	634.482.511
Khác	772.560.356	1.756.501.453	(983.941.097)	(716.878.685)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.726.416.265	35.774.376.938		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(11.047.960.673)	7.165.185.877

29. Mục Đích Và Chính Sách Quản Lý Rủi Ro Tài Chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá Cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm trái phiếu chuyển đổi, các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. Mục Đích Và Chính Sách Quản Lý Rủi Ro Tài Chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất là không đáng kể.

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng phân tích độ nhạy thể hiện sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất đối với các khoản tiền, tiền gửi có kỳ hạn và vay đối với lãi suất thả nổi.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty là không đáng kể):

			VNĐ
	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
Năm nay			
VNĐ	+2	22.027.691.277	
USD	+1	448.506.863	
		22.476.198.140	
VNĐ	-2	(22.027.691.277)	
USD	-1	(448.506.863)	
		(22.476.198.140)	
Năm trước			
VNĐ	+2	10.373.630.540	
USD	+1	390.341.716	
		10.763.972.256	
VNĐ	-2	(10.373.630.540)	
USD	-1	(390.341.716)	
		(10.763.972.256)	

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu, chi phí và các khoản vay được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với VNĐ). Nhóm Công ty đánh giá sự rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ là không đáng kể.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. Mục Đích Và Chính Sách Quản Lý Rủi Ro Tài Chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 1.063.974.683.212 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 996.972.373.742 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 106.397.468.321 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 99.697.237.374 VNĐ) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 106.397.468.321 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 99.697.237.374 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập các báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn và có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 13. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã lập dự phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 61.019.767.475 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 56.491.997.038 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. Mục Đích Và Chính Sách Quản Lý Rủi Ro Tài Chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	429.904.075.283	561.131.881.423	991.035.956.706
Phải trả ngắn hạn người bán	224.636.546.765	-	224.636.546.765
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	266.644.634.609	109.981.366.227	376.626.000.836
TỔNG CỘNG	921.185.256.657	671.113.247.650	1.592.298.504.307
Số đầu năm			
Các khoản vay	237.218.213.273	409.904.067.962	647.122.281.235
Trái phiếu chuyển đổi	63.682.000.000	-	63.682.000.000
Phải trả ngắn hạn người bán	195.962.004.001	-	195.962.004.001
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	204.408.189.336	103.938.560.278	308.346.749.614
TỔNG CỘNG	701.270.406.610	513.842.628.240	1.215.113.034.850

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết.

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. Tài Sản Tài Chính Và Nợ Phải Trả Tài Chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Cổ phiếu niêm yết	90.473.936.198	(1.110.700.275)	114.884.748.055	(3.148.649.347)
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.117.372.195.233	(157.604.890.021)	1.011.295.765.950	(157.364.345.508)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	289.724.592.557	-	112.593.354.050	-
Phải thu khách hàng	751.871.765.798	(61.019.767.475)	662.576.397.969	(56.491.997.038)
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	509.545.313.037	-	293.016.174.092	-
Phải thu khác	120.584.693.440	-	123.834.667.323	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.419.715.236.964	-	1.036.655.683.725	1.419.715.236.964
TỔNG CỘNG	4.299.287.733.227	(219.735.357.771)	3.354.856.791.164	(217.004.991.893)
			4.092.773.639.033	3.169.156.653.863

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	991.035.956.706	647.122.281.235	991.035.956.706	647.122.281.235
Trái phiếu chuyển đổi	-	63.682.000.000	-	63.682.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	224.636.546.765	195.962.004.001	224.636.546.765	195.962.004.001
Chi phí phải trả và phải trả khác	376.626.000.836	308.346.749.614	376.626.000.836	308.346.749.614
TỔNG CỘNG	1.592.298.504.307	1.215.113.034.850	1.592.298.504.307	1.215.113.034.850

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc giá giao dịch bình quân trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập vào ngày kết thúc năm tài chính. Ngoại trừ các khoản được đề cập trong hai đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. Nghiệp Vụ Và Số Dư Với Các Bên Liên Quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan		Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	85.338.540.000	163.627.965.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Góp vốn	69.152.600.000 (49.517.600.700)	54.630.220.000	
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	26.730.210.268	-	
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	93.896.240.000	54.873.768.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	(28.800.000.000)	(24.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.397.664.000	4.397.664.000	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	6.820.920.000	4.115.930.000	
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.305.260.000	3.457.890.000	
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.810.188.000	1.905.094.000	
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Chi phí thấu phụ Thu nhập cổ tức Bán hàng	(29.566.685.247) 7.692.300.000 3.162.101.970	(13.816.733.248) 9.136.050.000 -	
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	7.716.946.500	-	
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.332.319.200	9.260.438.600	

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. Nghiệp Vụ Và Số Dư Với Các Bên Liên Quan (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính được thể hiện như sau:

Các bên liên quan		Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Bán hàng	907.566.042	-	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thấu phụ	-	5.240.687.197	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	56.892.360.000	

VND

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm thưởng vượt lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 3 năm 2015) đã được chi trả trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương và thưởng		18.185.296.338	9.035.338.764

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. Các Cam Kết

32.1 Cam Kết Cho Thuê Hoạt Động – Nhóm Công Ty Là Bên Thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dưới một năm	13.992.123.978	14.358.642.953
Trên một đến năm năm	9.771.352.338	14.404.254.215
TỔNG CỘNG	23.763.476.316	28.762.897.168

32.2 Cam Kết Cho Thuê Hoạt Động – Nhóm Công Ty Là Bên Cho Thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dưới một năm	359.083.339.329	265.034.579.803
Trên một đến năm năm	191.024.745.705	198.349.283.003
Trên năm năm	347.236.400	-
TỔNG CỘNG	550.455.321.434	463.383.862.806

33. Báo Cáo Bộ Phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
- Sản xuất, Thương mại;
- Bất động sản;
- Điện – Nhiên liệu; và
- Nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. Báo Cáo Bộ Phận (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	VNĐ					
	Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện – Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Doanh thu						
Tổng doanh thu của bộ phận	1.429.803.286.136	586.450.216.907	583.023.679.009	251.087.216.645	-	2.850.364.398.697
Doanh thu giữa các bộ phận	(127.282.782.951)	(8.633.128.059)	(71.064.550.028)	-	-	(206.980.461.038)
TỔNG CỘNG	1.302.520.503.185	577.817.088.848	511.959.128.981	251.087.216.645	-	2.643.383.937.659
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	253.397.043.646	45.037.774.206	402.708.108.768	281.859.681.823	49.561.070.132	1.032.563.678.575
Thu nhập tài chính						84.047.522.811
Chi phí tài chính						(77.826.914.248)
Thu nhập khác						9.651.522.166
Chi phí khác						(2.759.639.006)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại						(157.589.356.613)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(35.004.402.415)
Tổng lợi nhuận sau thuế						853.082.411.270
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:						
Tài sản của bộ phận	1.916.169.087.036	358.573.113.473	1.700.068.411.466	4.094.981.102.535	665.370.917.235	8.735.162.631.745
Tài sản không phân bổ						873.760.825.682
TỔNG TÀI SẢN						9.608.923.457.427
Nợ của bộ phận	1.672.147.073.669	171.719.574.512	159.479.024.103	557.963.103.096	88.271.475.200	2.649.580.250.580
Nợ không phân bổ						276.323.078.176
TỔNG NỢ						2.925.903.328.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. Báo Cáo Bộ Phận (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt		Sản xuất Thương mại		Điện – Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Doanh thu							
Tổng doanh thu của bộ phận	1.936.733.872.133	892.456.973.160	550.209.376.519	135.791.519.515		-	3.515.191.741.327
Doanh thu giữa các bộ phận	(509.630.510.506)	(309.364.290.445)	(66.810.465.998)	-		-	(885.805.266.949)
TỔNG CỘNG	1.427.103.361.627	583.092.682.715	483.398.910.521	135.791.519.515		-	2.629.386.474.378
<i>Kết quả bộ phận</i>							
Kết quả hoạt động kinh doanh	219.063.276.207	49.326.673.110	349.975.826.251	514.915.946.068	53.295.802.667		1.186.577.524.303
Thu nhập tài chính							66.642.899.046
Chi phí tài chính							(43.484.646.709)
Thu nhập khác							60.555.687.327
Chi phí khác							(7.864.058.022)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại							(163.773.900.389)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							(36.682.326.615)
Tổng lợi nhuận sau thuế							1.061.971.178.941
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:							
Tài sản của bộ phận	1.286.167.883.407	405.924.132.395	1.334.358.799.541	4.010.172.645.208	689.008.219.805		7.725.631.680.356
Tài sản không phân bổ							677.554.701.910
TỔNG TÀI SẢN							8.403.186.382.266
Nợ của bộ phận	1.075.351.830.534	219.261.910.630	187.339.953.632	432.150.409.669			1.914.104.104.465
Nợ không phân bổ							150.831.672.554
TỔNG NỢ							2.064.935.777.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. Lãi Trên Cổ Phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	853.082.411.270	1.061.971.178.941
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	269.085.752	265.202.968
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3.170	4.004

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	853.082.411.270	1.061.971.178.941
Lãi của trái phiếu chuyển đổi (VNĐ)	-	2.980.317.600
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VNĐ)	853.082.411.270	1.064.951.496.541
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	269.085.752	265.202.968
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền sẽ được qui đổi	-	2.894.636
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	269.085.752	268.097.604
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	3.170	3.972

35. Tài Sản Tiềm Tàng

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 VNĐ đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 Đô-la Mỹ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan, Ban Giám đốc quyết định không ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng Tài sản và Nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. Số Liệu Tương Ứng

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm hiện tại do việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết như sau:

VNĐ

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu năm (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Đầu tư ngắn hạn	336.615.140.510	(336.615.140.510)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	223.771.786.460	223.771.786.460
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	112.593.354.050	112.593.354.050
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	250.000.000	250.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	82.602.892.836	(1.583.494.770)	81.019.398.066
Tài sản ngắn hạn khác	36.408.900.877	(36.408.900.877)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	42.815.269.257	42.815.269.257
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	928.408.727.545	(26.000.000.000)	902.408.727.545
Tài sản dài hạn khác	4.822.873.610	(4.822.873.610)	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22.542.829.976	(21.181.800.897)	1.361.029.079
Dự phòng phải trả dài hạn	-	21.181.800.897	21.181.800.897
Quỹ đầu tư phát triển	70.417.784.211	165.223.365.540	235.641.149.751
Quỹ dự phòng tài chính	165.223.365.540	(165.223.365.540)	-

VNĐ

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu năm (được phân loại lại)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Tăng các khoản phải trả	29.544.807.486	6.825.205.092	36.370.012.578
Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(43.612.645.950)	(43.612.645.950)
Tiền thu khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	11.513.469.678	(11.513.469.678)	-
Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(13.261.657.779)	4.688.264.586	(8.573.393.193)
Tiền chi đầu tư vào các công ty con, các đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng	(1.021.306.398.922)	43.612.645.950	(977.693.752.972)

112

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. Các Sự Kiện Phát Sinh Sau Ngày Kết Thúc Năm Tài Chính

Không có sự kiện trong yếu tố nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Phạm Thị Uyên Phương

Người lập

Ngày 7 tháng 3 năm 2016


Hồ Trần Diệu Linh

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Mai Thanh**

Tổng giám đốc

113

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

HIGHLIGHTS

- Group's profit down 19.7%
- M&E and Reetech collectively reported stable business
- Contribution by power utilities reduced by stronger foreign currencies and lower outputs due to drought
- Office building e.town Central under development; Thu Duc III water treatment plant started operation

25%

FULL-YEAR 2015 DIVIDEND

of which:

10% paid in cash

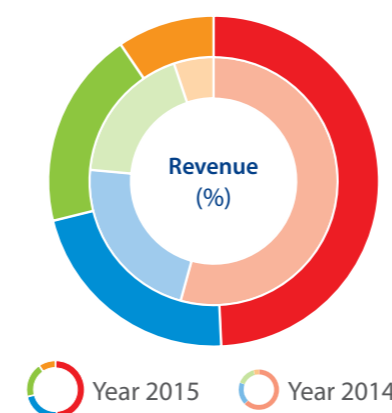
15% paid in shares

Business Results

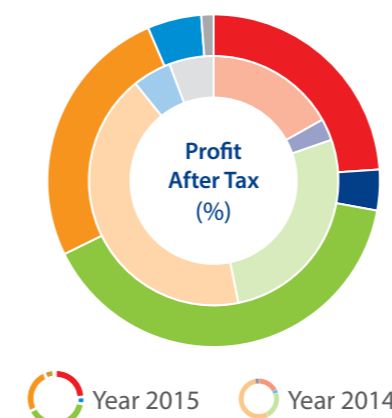
	2015	2014	Change
	VND million	VND million	%
Revenue	2,643,383	2,629,386	+ 0.5
Profit After Tax	853,082	1,061,971	- 19.7
Total Assets	9,608,923	8,403,186	+ 14.3
Owners' Equity	6,334,380	5,910,153	+ 7.2
	VND	VND	
Earnings Per Share	3,170	4,004	- 20.8
Full-year Dividend (%)	25	16	+ 56.3
Book Value Per Share	23,494	21,965	+ 7.0



Revenue and Profit After Tax of Group Businesses



Revenue	2015		2014	
	VND billion	%	VND billion	%
REE M&E	1,302	49	1,427	54
Reetech	578	22	583	22
Real Estate ⁽¹⁾	512	19	483	19
Power	251	10	136	5
Total	2,643	100	2,629	100



Profit After Tax	2015		2014	
	VND billion	%	VND billion	%
REE M&E	205	24	179	17
Reetech	34	4	30	3
Real Estate ⁽¹⁾	343	40	289	27
Power & Coal	216	26	450	42
Water	45	5	53	5
Others ⁽²⁾	10	1	61	6
Total	853	100	1,062	100

(1) Results include Office Leasing, REE Land, VIID and SaigonRes

(2) Results include net other financial income. In 2014, REE recorded a one-off VND 39 billion income due to employee bonus payment reversal

CHAIRWOMAN'S STATEMENT

116

Chairwoman's
Statement



The Group's finances remain strong and we are well positioned to convert pursued opportunities into future growth

Dear Shareholders and Investors,

The Group's operating businesses delivered good performances in 2015 while the power utility holdings reduced the Group's overall result. M&E operation showed improved earnings while Reetech air-conditioner business held up. Office leasing activity continued to see consistent growth in earnings with full occupancy level. However REE's power utility holdings underperformed due to the effects of the stronger US dollars and Japanese yen on foreign-currency denominated debts and lower generation outputs of hydro power plants due to the current drought. The Group's finances remain strong and we are well positioned to convert pursued opportunities into future growth.

REE M&E recorded declined revenue growth but higher earnings due to the conclusion of large projects and ended the year with a strong order book. The recent recovery of the real estate markets presented select opportunities for the business to participate in projects where its proven engineering track record will bring value to customers. In 2015,

REE M&E was awarded contracts to provide M&E services for the prestigious German House and Union Square, both located in Ho Chi Minh City's central business district. Reetech business, though showing improved profitability and starting to export, has yet to be able to deliver the expected revenue growth.

REE's office leasing business maintained full occupancy level across its existing office building portfolio and the construction for a new office building e.town Central in the bustling development area of District 4 (Ho Chi Minh City) along the East-West highway corridor already began in earnest to meet tenancy demand upon its completion in late 2017.

The Group's financial strength allows REE to pursue opportunities in the power and water utility sectors and commercial office properties. In the infrastructure sectors, REE will have to consolidate our holdings among important infrastructure projects. In office leasing, REE aims to increase our office building portfolio's net leasable area from 100,000m² to 200,000m² in the next 3 to 5 years.

Our objective for capital allocation continues to focus on opportunities that can deliver acceptable return and provide consistent future earning growth.

The Group's overall result has been achieved by the hard work and dedication of our employees. On behalf of the shareholders, I would like to thank them for their excellent contribution. Standing solidly on our business foundation, we are going into 2016 with strong confidence.

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'NTMT', written in a cursive style.

Nguyen Thi Mai Thanh
Chairwoman

March 2016

117

Chairwoman's
Statement

Group Overview



About REE	120
Vision, Mission, Quality Assurance	121
History of REE	122
Business Activities and Geographies	123
Group Structure	124
Governance Structure	126
Shareholders and Share Capital	130
Risk Management	133
Development Strategy	134

ABOUT REE

Established since 1977, Refrigeration Electrical Engineering Corporation (REE) today is a publicly-traded diversified business group operating in the primary fields of mechanical and electrical engineering services (M&E); manufacturing, assembling and sales of Reetech air-conditioner systems; real estate development and management; and power & water utility infrastructures

The Group businesses include:



REE M&E - a leading mechanical and electrical engineering contractor in Vietnam



REE Real Estate - a management services company for the lease office properties of REE



REE Land - a real estate developer



REE Electrical Appliances which manufactures, assembles and markets air conditioners under the Reetech brand



Power and Water Utility Infrastructures with ownership stakes in power utilities and clean water treatment plants.

As one of the first companies to list its shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange, REE is among the 30 largest companies in term of market capitalization (as of 31/12/2015, REE's market capitalization is US\$ 310 million).



VISION, MISSION, QUALITY ASSURANCE

Vision:

To become a diversified business group that invests in and develops leading businesses in the fields of refrigeration and electrical engineering, real estate and utility infrastructures in Vietnam

Mission:

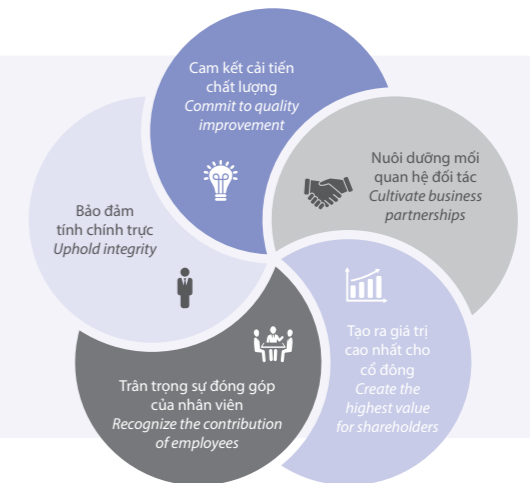
- **For our Shareholders and Investors:** Create the highest values for our shareholders, commit to transparency in the appropriate disclosures of the Company's operations to our shareholders and investors and actively engage in promoting dialogues with our investors.
- **For our Customers:** Provide our customers with products of high quality, reliability, and durability; listen and strengthen our technical expertise to serve our customers' demands in the best way possible.
- **For our Business Partners:** Maintain and develop long-lasting relationships with our business partners on the basis of mutual

benefits and the creation of quality products for our society.

- **For our Community and Society:** REE continues to carry out its corporate social responsibility activities in enhancing the skills and know-how of the young workforce for the development of the country.
- **For our Employees:** Recognize the contribution of our employees and create a friendly working environment, encourage and respect independent and creative ideas contributed by our employees for the development of the Company.

Quality Assurance:

- Commit to quality improvement
- Cultivate business partnerships
- Create the highest value for shareholders
- Recognize the contribution of employees
- Uphold integrity



HISTORY OF REE

122

About REE

Vision, Mission, Quality Assurance

History of REE

Business Activities and Geographies

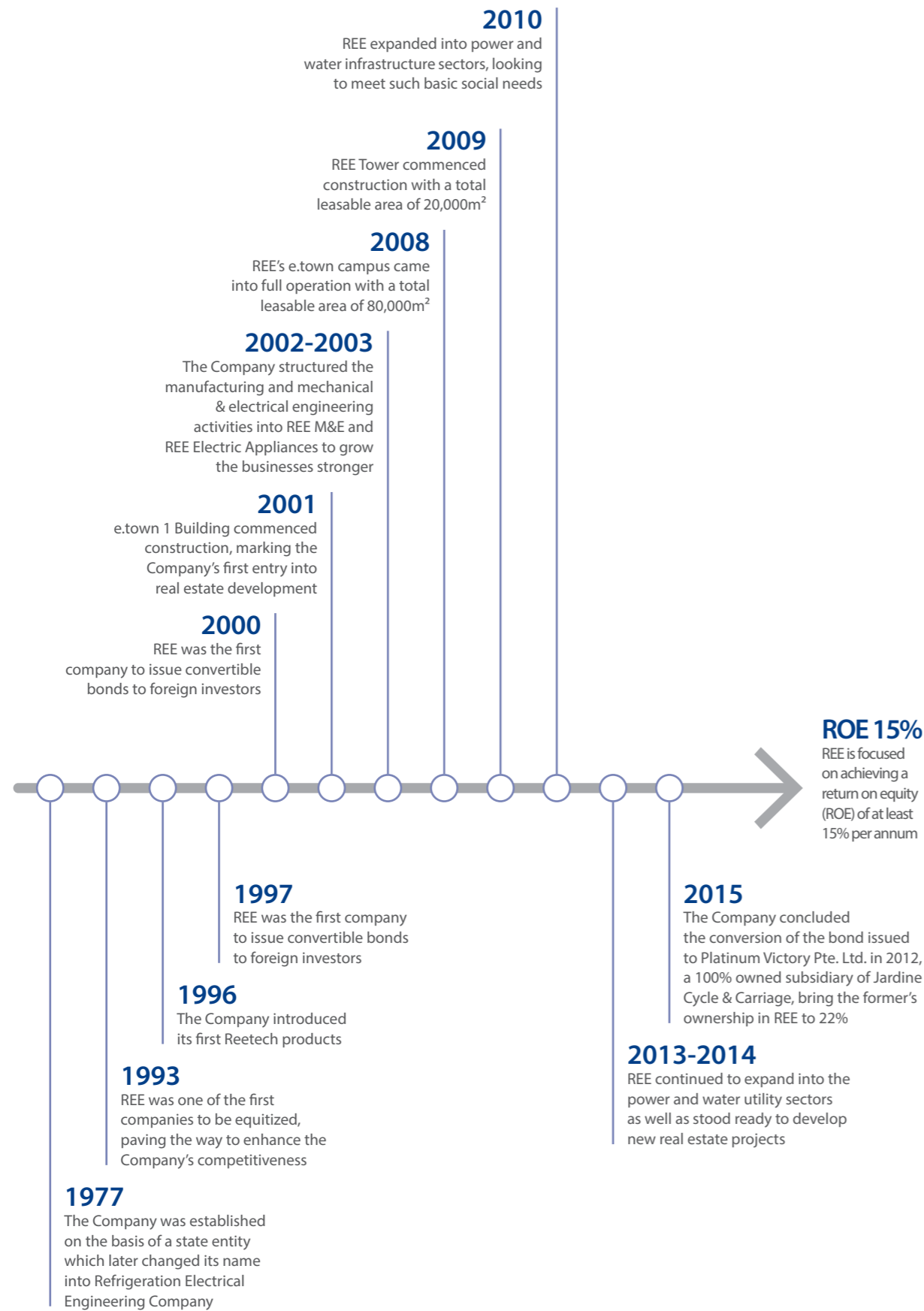
Group Structure

Governance Structure

Shareholders Share Capital

Risk Management

Development Strategy



BUSINESS ACTIVITIES AND GEOGRAPHIES

123

About REE

Vision, Mission, Quality Assurance

History of REE

Business Activities and Geographies

Group Structure

Governance Structure

Shareholders Share Capital

Risk Management

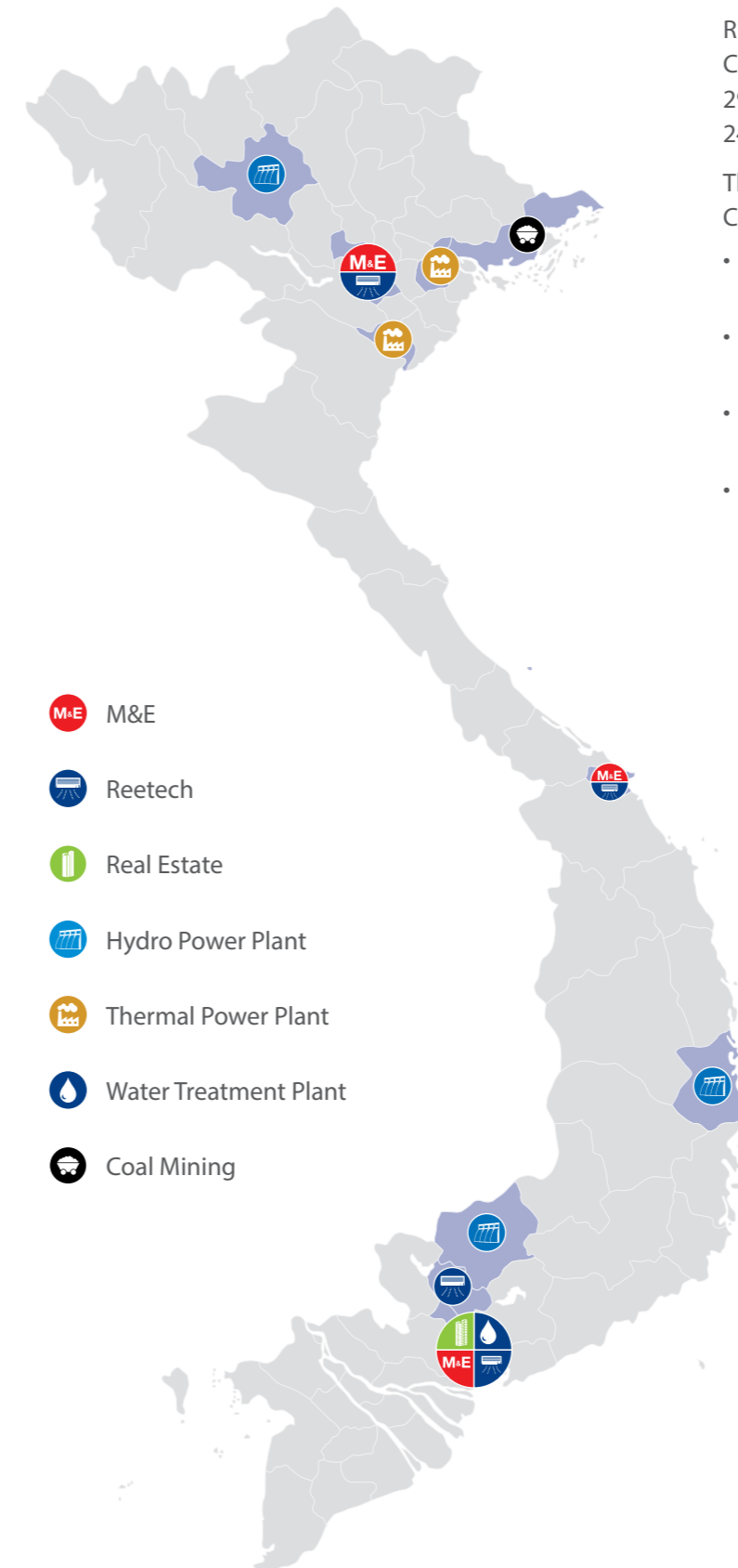
Development Strategy

Business Activities:

REE operates under Business Registration Certificate No. 0300741143 issued on 29 December 1993 and amended the 24th time on 15 Feb 2016.

The main business activities of the Company in 2015 include:

- Mechanical and electrical engineering services (M&E);
- Manufacturing, assembling and sales of Reetech air conditioners;
- Real estate development and management; and
- Power and water utility infrastructures with ownership stakes in power utilities and water treatment plants.



Business Geographies:

REE's head office is located at 364 Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City.

The major business geographies of REE's subsidiaries and associates are Ho Chi Minh City, Hanoi, Yen Bai, Quang Ninh, Hai Duong, Ninh Binh, Da Nang, Phu Yen, Binh Phuoc, Binh Duong.

M&E services and Reetech products are provided nationwide and exported to Myanmar and Cuba.



GROUP STRUCTURE

Subsidiaries



A leading mechanical and electrical engineering contractor in Vietnam with project experience in infrastructure, commercial and industrial engineering works

Share Capital: **VND 150 billion**
Ownership: **99.99%**



A producer of air conditioning products known for the Reetech brand among the customers with its consumer and commercial products

Share Capital: **VND 150 billion**
Ownership: **99.99%**



An office property marketing and management company with a total lease office area of more than 100,000m²

Share Capital: **VND 6 billion**
Ownership: **100%**



A real estate developer

Share Capital: **VND 650 billion**
Ownership: **99.97%**



Vietnam's first hydro power plant located in Yen Bai Province with a generation capacity of 120 MW

Share Capital: **VND 635 billion**
Ownership: **60%**

Associates



A 150-MW power plant located in Binh Phuoc Province

Share Capital: **VND 700 bil.**
Ownership: **41%**



A 51-MW hydro power plant located in Binh Phuoc Province

Share Capital: **VND 450 bil.**
Ownership: **34%**



A 220-MW hydro power plant located in Phu Yen Province

Share Capital: **VND 1,242 bil.**
Ownership: **25%**



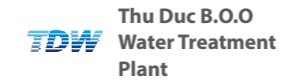
A 1,040-MW power plant located in Hai Duong Province

Share Capital: **VND 3,262 bil.**
Ownership: **22%**



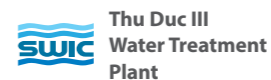
A 1,200-MW power plant located in Quang Ninh Province

Share Capital: **VND 4,500 bil.**
Ownership: **9%**



An operating 300,000m³/day water treatment plant located in Ho Chi Minh City

Share Capital: **VND 558 bil.**
Ownership: **42%**



An operating 300,000m³/day water treatment plant located in Ho Chi Minh City

Share Capital: **VND 150 bil.**
Ownership: **40%**



A Ho Chi Minh City-based 300,000m³/day water treatment plant scheduled to operate in 2016

Share Capital: **VND 240 bil.**
Ownership: **32%**



Management, maintenance, upgrading and development of water supply networks in District 2, 9 and Thu Duc

Share Capital: **VND 85 bil.**
Ownership: **42%**



Management, upgrading and development of water supply networks in District 12, Go Vap and Hoc Mon of Ho Chi Minh City

Share Capital: **VND 50 bil.**
Ownership: **29%**



VIID is a real estate development joint venture between REE and State Investment Capital Corporation (SCIC)

Share Capital: **VND 336 bil.**
Ownership: **46%**




SaigonRes is a real estate developer with most of its projects in Ho Chi Minh City

Share Capital: **VND 132 bil.**
Ownership: **29%**

GOVERNANCE STRUCTURE

Board of Directors



Ms NGUYEN THI MAI THANH
Chairwoman

Appointment: 1993
Education: Bachelor of Engineering (Karl-Marx-Stadt Technical University)

Experience:

1982 - 1987:	Deputy Director of Refrigeration Electrical Engineering Enterprise (REE Enterprise)
1987 - 1993:	General Director of REE Enterprise
1989 - 1992:	Member of National Assembly VIII
1993 - present:	Chairwoman and General Director of REE Corporation

Other current positions:

Board Director at Pha Lai and Quang Ninh Thermal Power Plants
Board Director of VIID, SaigonRes and Sonadezi Chau Duc



Mr. ALEX NEWBIGGING
Vice Chairman

Appointment: 2013
Education: Master of Arts (Honors) in Mental Philosophy (University of Edinburgh)

Experience:

2001 - 2003:	Working in a variety of roles at Jardine Salmat, Jardine Aviation Services, Jardine Matheson
2003 - 2005:	Business Development Manager of IKEA Hong Kong & Taiwan
2006 - 2008:	General Manager of IKEA Hong Kong
2008 - 2012:	Chief Executive Officer of Jardine Engineering Corporation
2012 - present:	Group Managing Director of Jardine Cycle & Carriage

Other current positions:

Commissioner of Astra
Vice President Commissioner of United Tractors
Chairman of Cycle & Carriage Bintang
Board Director of Siam City Cement



Ms DINH THI HOA
Director

Appointment: 2015
Education: Master of Business Administration (Harvard University)

Experience:

1985 - 1987:	Expert at Ministry of Foreign Affairs
1987 - 1988:	Press Officer at the Foreign Press Center, Ministry of Foreign Affairs
1988 - 1989:	Expert at World Food Program, United Nations
1992 - 1994:	Start up Procter & Gamble Vietnam
1994 - present:	Chairwoman of Galaxy Studio
1998 - 2007:	Member of Inspection Committee of Asia Commercial Bank (ACB)

Other current positions:

Vice Chairwoman of Thien Viet Securities
Board Director of ACB



Mr. NGUYEN NGOC THAI BINH
Director

Appointment: 2007
Education: Master of Business Administration (University of Hawaii)

Experience:

2005 - 2009:	Relationship Manager of HSBC Bank (Vietnam)
2009 - present:	Chief Financial Officer of REE Corporation

Other current positions:

Board Director at Thu Duc B.O.O, Thu Duc III, Tan Hiep II Water Treatment Plants and Thu Duc Water Supply Company
Board Director of EVN Finance



Mr. DANG HONG TAN
Independent Director

Appointment: 2013
Education: Master of Business Administration (Vietnam - Belgium Master Program)

Experience:

1983 - 1992:	Deputy Chief Accountant of Viettronics Binh Hoa
1992 - 1997:	Chief Accountant and Audit Senior, then Audit Manager E&Y Vietnam
1997 - 1999:	Finance & Administration Manager of Palm Song Be Golf Resort
1999 - 2008:	Business Development Manager, Vice Director, then Deputy General Director of AFC
2008 - 2010:	Assurance and Advisory Services Director of E&Y Vietnam
2011 - present:	Managing Director of Tan Dang & Company

Other current positions:

Nil.

Inspection Committee



Ms DO THI TRANG
Head of Inspection Committee

Appointment: 2005
Education: Bachelor of Economics specializing in Accounting & Audit

Experience:

1982 - 2002:	Working in a variety of roles at REE including being Chief Accountant and Chief Financial Officer
2002 - 2005:	Deputy General Director of REE Corporation
2005 - present:	Head of Inspection Committee of REE Corporation

Other current positions:

Member of Inspection Committee of Thac Ba Hydro Power Plant and SaigonRes



Ms NGUYEN THI HUONG GIANG
Member of Inspection Committee

Appointment: 2013
Education: Bachelor of Economics specializing in Accounting & Audit

Experience:

2004 - 2009:	Audit Supervisor of PwC Vietnam
2009 - present:	Chief Accountant of Jardine Matheson's HCMC and Hanoi Representative Offices

Other current positions:

Nil.

GOVERNANCE STRUCTURE

Group Management



Ms. NGUYEN THI MAI THANH

General Director

Appointment: 1993
Education: Bachelor of Engineering
(Karl-Marx-Stadt Technical University)

Experience:

(Refer to "Board of Directors" on page 126)



Mr. TRAN TRONG QUI

Managing Director of R.E.E Electric Appliances JSC

Appointment: 2013
Education: B.Eng in M&E (Heat & Refrigeration)
(HCMC University of Technology)
Bachelor in Business Administration (UEH)

Experience:

Mr. Tran Trong Qui joined REE in 1994, having been Purchasing Manager, Vice Director, Production Director



Mr. NGUYEN NGOC THAI BINH

Chief Financial Officer

Appointment: 2007
Education: Master of Business Administration
(University of Hawaii)

Experience:

(Refer to "Board of Directors" on page 126)



Mr. LUC CHANH TRUONG

Investment Research Director

Appointment: 2012
Education: Bachelor degree in Economics
(HCMC University of Economics)

Experience:

Mr. Luc Chanh Truong joined REE in 1996 having been Assistant to the General Director, Investment Director, Managing Director of RNG Fund Management



Mr. QUACH VINH BINH

Deputy General Director

Appointment: 2013
Education: Bachelor of Economics
specializing in Finance & Credit

Experience:

1994 - 2000: Audit Senior Level III of E&Y Vietnam
2000 - 2003: Chief Accountant of REE Corporation
2003 - 2005: Deputy Director of REE M&E
2005 - present: Board Director, Operating Director and now Deputy General Director of REE Corporation



Mr. PHAM VAN BE

Managing Director of R.E.E Real Estate Co., Ltd.

Appointment: 2003
Education: Bachelor degree in Administration
(National Academy of Public Administration)

Experience:

Mr. Pham Van Be started his career with REE in 1977, previously holding the positions of Human Resources & Administration Manager, Administration Director



Mr. NGUYEN QUANG QUYEN

Investment Director

Appointment: 2012
Education: Master of Business Administration
(Columbia Southern University)

Experience:

Mr. Nguyen Quang Quyen joined REE in 2007, previously holding the position of Investment Manager



Ms. HO TRAN DIEU LYNH

Chief Accountant

Appointment: 2006
Education: Bachelor degree in Economics specializing in Accounting
(HCMC University of Economics)

Experience:

Ms Ho Tran Dieu Lynh joined REE in 2001, having worked in a variety of roles in the company



Mr. HUYNH THANH HAI

Deputy General Director & Managing Director of REE M&E

Appointment: 2013
Education: Bachelor of Engineering in
Electrification & Power Supply

Experience:

1994 - 2003: Engineer, Project Manager of key projects and then Deputy Project Manager of REE Corporation
2003 - 2008: Deputy Project Manager, then Project Director of REE M&E
2008 - present: Managing Director of REE M&E
2013 - present: Deputy General Director of REE Corporation



Mr. PHAM QUOC THANG

Managing Director of R.E.E Land Corporation

Appointment: 2007
Education: Master degree in Development Economics
(UEH - Institute of Social Studies of the Netherlands Master Programs)

Experience:

Mr. Pham Quoc Thang joined REE in 2006, previously holding the position of Vice Director of R.E.E Land

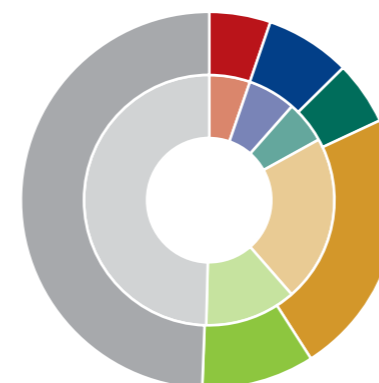
SHAREHOLDERS AND SHARE CAPITAL

As at 31 December 2015, the Company's share capital is as follows:

- Charter Capital : 2,696,168,100,000 VND
- Number of Listed Shares : 269,616,810 shares
- Number of Outstanding Shares : 269,614,063 shares
- Number of Treasury Shares : 2,747 shares
- Par Value Per Share : 10,000 VND

Shareholding Structure

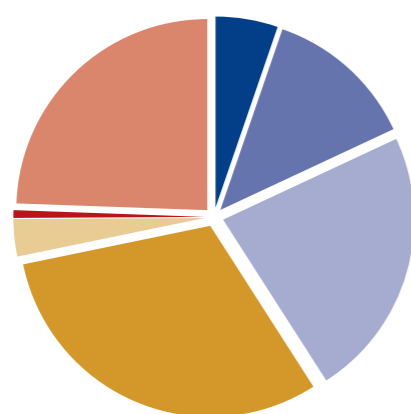
By type	29/02/2016			27/02/2015		
	Number of shareholders	Number of shares	%	Number of shareholders	Number of shares	%
Major shareholders (over 5%)	4	110,330,502	40.9	4	103,784,231	38.6
■ State (HFIC)	1	14,210,391	5.3	1	14,210,391	5.3
■ Local	2	34,457,380	12.8	2	31,457,380	11.7
■ Foreign	1	61,662,731	22.9	1	58,116,460	21.6
Others	15,768	159,286,308	59.1	16,398	165,286,308	61.4
Local	15,233	91,644,662	34.0	15,843	91,631,285	34.1
■ Individuals	15,088	83,160,152	30.8	15,690	80,662,848	30.0
■ Institutions	145	8,484,510	3.1	153	10,968,437	4.1
Foreign	535	67,641,646	25.1	555	73,655,023	27.4
■ Individuals	462	1,754,056	0.7	477	1,881,179	0.7
■ Institutions	73	65,887,590	24.4	78	71,773,844	26.7
Total	15,772	269,616,810	100.0	16,402	269,070,539	100.0



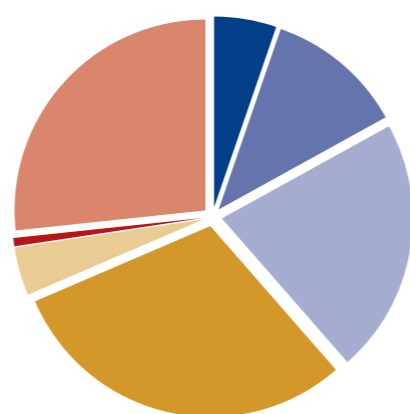
	29/02/2016		27/02/2015	
	Number of shares	%	Number of shares	%
● State (HFIC)	14,210,391	5.3	14,210,391	5.3
● Nguyen Thi Mai Thanh	19,749,500	7.3	16,749,500	6.2
● Nguyen Ngoc Hai	14,707,880	5.5	14,707,880	5.5
● Platinum Victory Pte. Ltd.	61,662,731	22.9	58,116,460	21.6
● Shareholders of Dragon Capital Group	26,102,188	9.7	31,822,188	11.9
● Others	133,184,120	49.4	133,464,120	49.6
Total	269,616,810	100	269,070,539	100

By geography	29/02/2016			27/02/2015		
	Number of shareholders	Number of shares	%	Number of shareholders	Number of shares	%
Local	15,236	140,312,433	52.0	15,846	137,299,056	51.0
■ Individuals	15,090	117,617,532	43.6	15,692	112,120,228	41.7
■ Institutions	146	22,694,901	8.4	154	25,178,828	9.4
Foreign	536	129,304,377	48.0	556	131,771,483	49.0
■ Individuals	462	1,754,056	0.7	477	1,881,179	0.7
■ Institutions	74	127,550,321	47.3	79	129,890,304	48.3
Total	15,772	269,616,810	100	16,402	269,070,539	100.0

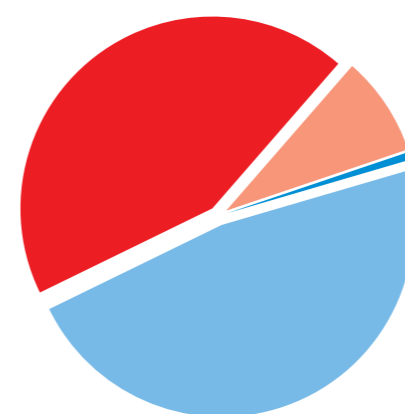
29 February 2016



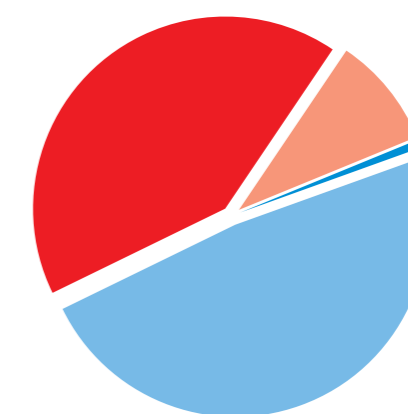
27 February 2015



29 February 2016



27 February 2015



Charter Capital Increase during the 2011 - 2015 Period

Time of Issue	Method of Issue	Target	Charter Capital before the Issue	Capital raised from the Issue	Charter Capital after the Issue
02/08/2011	Conversion of REE 2010	REE 2010 Bondholders	1,862,932,890,000	583,500,960,000*	2,446,433,850,000
19/12/2013	Conversion of REE2012 - Stage 1	Platinum Victory Pte. Ltd.	2,446,433,850,000	190,430,000,000	2,636,863,850,000
29/04/2014	ESOP Share Issue	Key Managers and Employees	2,636,863,850,000	19,651,540,000	2,656,515,390,000
01/12/2014	Conversion of REE-2012 - Stage 2	Platinum Victory Pte. Ltd.	2,656,515,390,000	34,190,000,000	2,690,705,390,000
19/12/2015	Conversion of REE -2012 – Last stage	Platinum Victory Pte. Ltd.	2,690,705,390,000	5,462,710,000	2,696,168,100,000

(*) Capital raised from this issue included 8,000,000 preferred shares issued to key managers and employees at the price of VND 12,000/share on 20 August 2010

Transactions of Major shareholders, Internal shareholders and Related persons:

No.	Name	Relationship with internal shareholder	Number of shares as at 01/01/2015		Number of shares as at 31/12/2015		Reason
			Number of shares	%	Number of shares	%	
1	Platinum Victory Pte. Ltd.	Major shareholder	50,116,460	18.63%	58,116,460	21.60%	Ownership increase
2	Nguyen Thi Mai Thanh	Chairwoman	10,549,500	3.92%	16,749,500	6.22%	Ownership increase
3	Veil Holdings Limited	Related parties to Mr, Dominic Scriven - Vice Chairman	10,669,680	3.97%	8,569,680	3.18%	Investment portfolio restructuring
4	Veil Holdings Limited	Related parties to Mr, Dominic Scriven - Vice Chairman	9,198,720	3.42%	3,298,720	1.23%	Investment portfolio restructuring

Treasury Share Transactions:

The number of treasury shares as at 31 December 2015 is 2,747 shares.

The Company has no treasury share transactions in 2015.

RISK MANAGEMENT

Economic Risk

The business activities of the Group are subject to developments in the global and local economies as well as in the financial markets. The negative developments can lead to recession, inflation, currency volatility, credit shortage and increases in the cost of input materials. In order to mitigate the risks from these effects, the Group is focused on having good preparations for possible scenarios of changes in economic and market conditions, strengthening its financial resources and building long-term relationships with the customers, suppliers and creditors.

Commercial Risk and Financial Risk

The Group faces commercial risks in the operations of each Group business.

In the M&E business, the risks are inherent in delayed completion schedule and limited financial resource of the projects. For the manufacturing activity of Reetech products, the collection risk of receivables from sales of products to the customers is present. Within the Group, the construction activity developing office and real estate projects is subject to the risk of changes in market conditions as projects take time to come to completion and achieve the desired outcomes.

Financial risks are concerned with the ability to compete effectively in terms of product and service pricings and manage effectively sourcing, operating and financial costs within the context of the competitive markets that Group businesses operate in.

Regulatory Risk

The Group conducts its business operations in compliance with current laws and regulations. Changes in regulatory environment regarding laws in taxes, customs, environment, labor, worker's compensations, securities, construction and real estates require Group businesses to constantly update and assess the impacts of these changes on Group's business activities.

DEVELOPMENT STRATEGY

Development Strategy:

Creating a sustainable foundation for growth around the three businesses: refrigeration and electrical engineering, real estate development and power & water utility infrastructures.

The goals of the next three years are expansion of markets and investments, further improvements of corporate governance and management as well as resources readiness to deliver growth.

Furthermore, REE sets out its corporate social responsibility priorities in education and children advocacy together with environmental conservation and protection.

Specific Targets:

- Further improvements of corporate governance and business process, which is crucial in the implementation of long term growth strategy.
- Enhancements of competitive positions and adaptation capability amidst economic integrations and competitive business environments.
- Determination to remove inefficiencies while adopting best practices in the management of REE's businesses.
- Sustainable growth in revenue and profit. Commitment to achieve a Group's profit growth of over 10% per annum and a return on equity (ROE) of at least 15% per annum.

Mechanical and Electrical Engineering (M&E)

- Continuing to maintain its leading position in the M&E market. The franchise leverages from its competitive advantages in engineering expertise, project management and procurement to bring customers' satisfaction in quality assurance, completion schedule and competitive pricing. REE M&E is proactive in partnering with construction companies to deliver customers a comprehensive EPC solution (Engineering - Procurement - Construction) for their projects.
- Training and development of human resources, organizational streamlining and improvement of business process continue to be the focus to sharpen the competitive advantages in order to operate in the competitive construction industry which offers opportunities while also demands quality and completion schedule assurance.

Reetech Air Conditioners

- Continuing to find its footing and regain trading momentum.

Real Estate Management and Development

- Maintaining current occupancy level of the office portfolio of more than 100,000m² under our ownership and management.
- Continuing to improve tenancy services to deliver customers' satisfaction and maintain office occupancy level above 98%.
- A new office building at 11 Doan Van Bo - with a GFA of 67,700m², a net leasable office area of 34,000m² and a parking area of 16,000m² - was ground broken in the second quarter of 2015 and scheduled to complete at the end of 2017 to commence operation in early 2018.
- Being on the lookout for new projects to expand the office portfolio by another 100,000m² in the next five years. An expansion of 30,000m² to 50,000m² in GFA at e.town Cong Hoa office campus is under planning.
- REE also realizes initial successes with our real estate partnerships to source and develop new projects while seeks to build on the contributing factors from respective partners in terms of land bank availability and track records in corporate governance to add to the collective strength. Our associate companies such as Saigon Real Estate JSC (SaigonRes) and Vietnam Infrastructure Investment & Development JSC (VIID) have made meaningful contributions to REE's business results in the last few years, especially in 2015 and the coming years.

Power and Water Utility Infrastructures

Power sector:

- At the end of 2015, REE owns 593 MW in equity-adjusted generation capacity with a total equity-accounting investment cost of VND 3,509 billion . After-tax profit attributable to the power sector decreased in 2015 due to effects of the current drought and foreign exchange loss.
- REE is determined to bring to the investee power companies best practices in corporate governance and transparency to help achieve the desired performance. We have successful working relationship with the management of investee companies through our understanding and being able to agree on how to govern and operate the businesses to deliver mutual benefits.
- REE aims to expand its investment in the power industry to increase ownerships and equity-adjusted generation capacity while also works to improve efficiency in the performance of investee companies in a sustainable manner.

Clean water sector:

- At the end of 2015, REE co-owned three water production plants with a total equity-adjusted capacity of 375,000m³/day-night. The capacity can be doubled in 2020 under Ho Chi Minh City's master plan.
- In addition to that, REE also invested in water distribution companies in Ho Chi Minh City in areas such as Thu Duc, Nha Be and Gia Dinh.
- REE's long term strategy is to expand our investment in water production and distribution.
- Assuring adequate water supply is crucial and REE selects the water industry as its long term strategy.

Group Business Overview in 2015

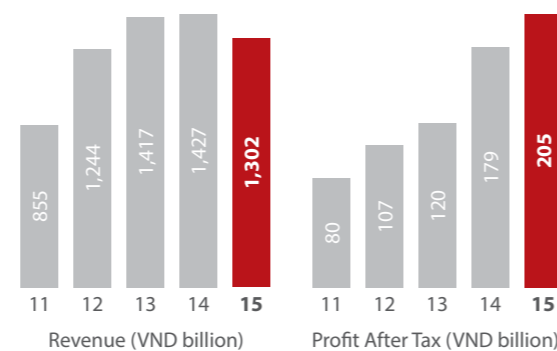


Mechanical & Electrical Engineering (M&E)	138
Reetech Air Conditioners	139
Office Leasing	140
Power and Water Utilities	141

REE M&E is a leading mechanical and electrical engineering contractor in Vietnam with project experience infrastructure, commercial and industrial engineering works



The German House in Ho Chi Minh City



- Profit after tax increased by **14.5%**
- Value of new order book reached **VND 2,249 billion** in 2015
- REE M&E continues to stand out in the industry with major contracts awarded

	2015 VND billion	2014 VND billion	Change %	Plan 2016 VND billion
New Order Book Value	2,249	2,550	-11.8	1,600
Revenue	1,302	1,427	-8.8	1,500
Profit After Tax	205	179	+14.5	185

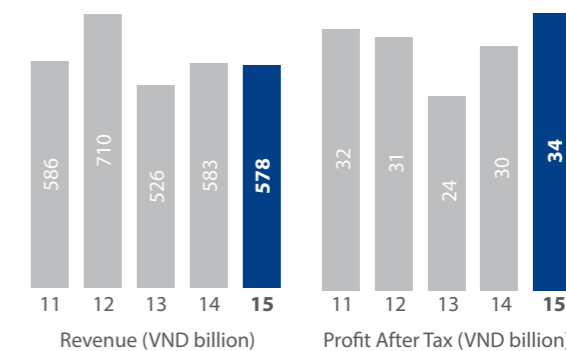
REE M&E recorded a declined revenue growth of 8.8% while reported an increased net profit of 14.5% over 2014. Lower revenue was attributable to the fact that ongoing projects were nearing the end of the revenue collection period and new projects only started to pick up progress. REE M&E's revenue and profitability were the result of our resource allocation effort to ensure project commitments and desired financial outcome.

In 2015, REE M&E continued to be entrusted to provide electrical and mechanical system works for the 28,000-sqm German House to be built to

green-building LEED certification in the heart of Ho Chi Minh City. Other new notable projects in 2015 include Mipec Riverside Hanoi Apartment & Commercial Complex, Doji Tower and the expansion phase of Tan Son Nhat Airport.

Going into 2016, REE M&E is optimistic of its growth prospect and confident of its project management and execution capability to reach new heights. In 2016, REE M&E targets to achieve VND 1,500 billion in revenue and VND 185 billion in after-tax profit.

REE Industries is a producer of air conditioning products known for the Reetech brand among the customers with its consumer and commercial products



- Almost flat growth for Reetech with slightly higher earnings
- Starting to earn more revenue from exports
- Reetech business continued to look forward despite the headwinds

	2015 VND billion	2014 VND billion	Change %	Plan 2016 VND billion
Sales of Air Conditioners (unit)	32,908	30,462	+8.0	39,000
Revenue	578	583	-0.9	600
Profit After Tax	34	30	+13.3	35

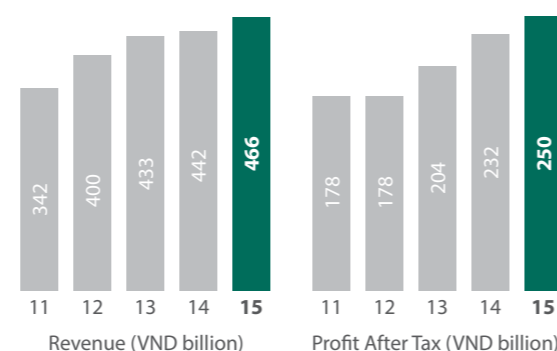
Reetech business reported a slight revenue decrease of 0.9% over 2014 due to lower project revenue recognition as Reetech placed greater emphasis on its air-conditioner unit sales which was 8% higher than the prior year. Export revenue was still modest but more export orders were in discussion for next year's shipments.

In 2015, Reetech was able to improve profitability in trading with its stable pricing. In mechanical products, the business supplied through REE M&E for projects such as Vietcombank Tower and ACE Sanofi factory. On the projects side, it focused on

distribution of SkyAir and Central Air Conditioning systems.

In 2016, Reetech targets to achieve VND 600 billion in revenue and VND 35 billion in after-tax profit.

REE Real Estate is an office property marketing and management company with a total lease office area of more than 100,000m²



- Revenue and profit increased by **5.4%** and **7.8%** respectively
- The office leasing business maintained stable occupancy level and lease rates
- Construction for a new 34,000m² office building started

	2015 VND billion	2014 VND billion	Change %	Plan 2016 VND billion
Revenue*	466	442	+5.4	489
Profit After Tax	250	232	+7.8	275

(*) Revenue excludes electricity charges collected from tenants

Office leasing reported VND 466 billion in revenue and VND 250 billion in net profit in 2015 and ranked second in contribution to the Group's earnings.

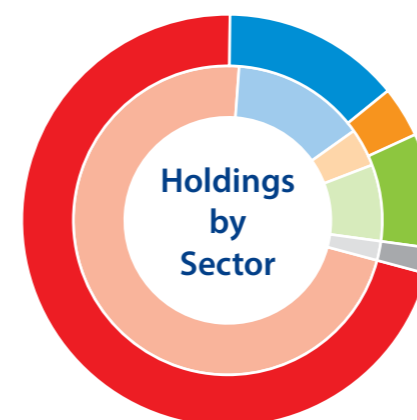
Office occupancy level of more than 100,000m² of office space remained close to 100%. The market saw improved office lease rates and the business finished the piling works of the new e.town Central

building to move into next year's major construction phases.

In 2016, office leasing targets to achieve VND 489 billion in revenue and VND 275 billion in after-tax profit.

- Dividend earnings up 8%
- Decline in power utility performance due to effects of stronger US dollars and Japanese yen and lower generation outputs
- Thu Duc III water treatment plant commenced operation

	2015 VND billion	2014 VND billion	Change %	Plan 2016 VND billion
Total Investment Cost in Power, Water, Coal*	4,394	4,314	+1.8	-
Profit After Tax	261	503	-48.1	426



	2015		2014	
	VND billion	%	VND billion	%
Power	3,509	71	3,416	72
Water	665	14	689	14
Coal	220	4	209	4
Real Estate	436	9	387	8
Others	80	2	83	2
Total Investment Cost*	4,910	100	4,784	100

Year 2015 Year 2014

(*) Total investment cost under equity accounting method.

Actual total investment cost is VND 4,284 billion. Total market value of holdings as at 31/12/2015 is VND 5,785 billion.

The power and water utility business reported VND 261 billion in profit after tax in 2015, a decrease of 48.1% over 2014.

After years since Thu Duc B.O.O water treatment plant first came into operation in 2009, Ho Chi Minh City welcomed the opening of Thu Duc III water treatment plant in late 2015, adding 150,000m³/day to the City's water production capacity in 2016. Construction for another water treatment plant

- Tan Hiep II - is currently under way to begin commercial operation in 2016. In all, the water sector holdings consist of three main water treatment plants in the City whose capacity can be doubled to meet higher water demand in the future.

In 2016, power and water utility holdings target to achieve VND 426 billion in after-tax profit.

Thac Ba Hydro Power Joint Stock Company (TBC)

TBC is Vietnam's first hydro power plant located in Yen Bai Province with a generation capacity of 120 MW taking water from Thac Ba Lake, one of three largest artificial lakes in Vietnam. In 2015, due to lower water level, TBC generated 337 million kWh in output; revenue was VND 251 billion and after-tax profit was VND 115 billion – a decrease of 19.5% and 16.7% respectively over 2014.



	2015	2014	Change
	VND billion	VND billion	%
Revenue	251	312	-19.5
Profit After Tax	115	138	-16.7
Total assets	872	980	-11.0
Owners' equity	842	923	-8.7

ASSOCIATES

Thac Mo Hydro Power Plant (TMP)



TMP is a hydro power plant in the first order along Little River of Binh Phuoc Province with a generation capacity of 150 MW. In 2015, TMP produced a commercial output of 638 million kWh. TMP recorded VND 565 billion in revenue and VND 208 billion in net profit – a decrease of 18% and 13% respectively over 2014.

	2015	2014	Change
	VND billion	VND billion	%
Revenue	565	687	-17.8
Profit After Tax	208	239	-13.0
Total assets	1,649	1,593	+3.5
Owners' equity	1,094	1,066	+2.6

Srok Phu Mieng Hydro Power Plant (ISH)



ISH is a hydro power plant in the third order along Little River (Thac Mo – Can Don - Srok Phu Mieng) located in Binh Phuoc Province with a generation capacity of 51 MW. In 2015, ISH produced a commercial output of 178 million kWh. ISH recorded VND 188 billion in revenue and VND 37 billion in net profit – a decrease of 17.9% and 34.8% respectively over 2014.

	2015	2014	Change
	VND billion	VND billion	%
Revenue	188	229	-17.9
Profit After Tax	37	57	-34.8
Total assets	974	1,040	-6.4
Owners' equity	505	497	+1.6

Ba Ha River Hydro Power Plant (SBH)



SBH is a hydro power plant in the last order along Ba River located in Phu Yen Province and one of the largest hydro power plants in Central Vietnam with a generation capacity of 220 MW.

In 2015, SBH's performance was affected by the long drought in central Vietnam; the commercial output of 341 million kWh was its lowest output level since the plant started operation in 2009. SBH recorded VND 414 billion in revenue and VND 25 billion in net profit.

	2015	2014	Change
	VND billion	VND billion	%
Revenue	414	540	-23.4
Profit After Tax	25	(82)	-
Total assets	2,604	2,915	-10.7
Owners' equity	1,245	1,191	+4.5

Ninh Binh Thermal Power Plant (NBP)



NBP is Vietnam's first thermal power plant with a generation capacity of 100 MW. In 2015, NBP generated a commercial output of 293 million kWh; revenue declined by 31.3% over 2014 to 671 billion and net profit was 75.5% lower at VND 11 billion.

	2015	2014	Change
	VND billion	VND billion	%
Revenue	671	977	-31.3
Profit After Tax	11	45	-75.5
Total assets	321	370	-13.2
Owners' equity	232	250	-7.2

Pha Lai Thermal Power Plant (PPC)



PPC is a 1,040 MW thermal power plant. Located in Hai Duong Province, PPC is supplied mainly by nearby coal mines in Quang Ninh Province. In 2015, PPC produced a commercial output of 5.7 billion kWh; revenue from power generation reached VND 7,665 billion; after-tax profit declined by 55% over 2014 to VND 470 billion. With the Japanese yen strengthening by 6.8% against the Vietnamese dong, PPC recorded unrealized foreign exchange loss of VND 280 billion. PPC also set aside VND 322 billion in provision for its investment in Quang Ninh Thermal Power Plant (QNP) as QNP recognized in this accounting period a total of VND 1,893 billion in foreign exchange loss arising during the construction period of QNP and in 2015.

	2015	2014	Change
	VND billion	VND billion	%
Revenue	7,665	7,482	+2.4
Profit After Tax	470	1,045	-55.0
Total assets	11,072	11,324	-2.2
Owners' equity	5,749	5,716	+0.6

Thu Duc III Water Treatment Plant (Thu Duc III)

Thu Duc III, located in Ho Chi Minh City, is a 300,000m³/day water treatment plant built with technology know-how and equipment provided by Germany-based contractor Passavant-Roediger. The plant began commercial operation in late 2015 at the initial capacity of 150,000m³/day and supplied treated water in bulk volume to the City's water pipe network for distribution to households and businesses. The plant's capacity is expected to reach 300,000m³/day within the next 3 years and can be expanded up to 600,000m³/day to meet higher water demand by consumers in the years to come.

Tan Hiep II Water Treatment Plant (Tan Hiep II)

Tan Hiep II is a 300,000m³/day water treatment plant located in Ho Chi Minh City. The plant is currently under construction and is projected to start production in late 2016 with its treated water volume intended for the western region of the City. The plant's capacity is scheduled to reach its full capacity within the first 3 years of operation. The plant's construction also included a 10km raw water pipe connecting the river water source to the plant for water treatment.

Thu Duc B.O.O Water Treatment Plant (Thu Duc B.O.O)

Thu Duc B.O.O is a 300,000m³/day water treatment plant located in Ho Chi Minh City. The plant had been operating at full capacity since 2009 and supplied its water production to District 2, 7, 9, Nha Be and Thu Duc. The plant's capacity can be expanded up to 600,000m³/day to meet the increase in water demand in the future. In 2015, Thu Duc B.O.O recorded VND 97 billion in after-tax profit on revenue of VND 312 billion.

	2015 VND billion	2014 VND billion	Change %
Revenue	312	331	-5.8
Profit After Tax	97	117	-16.4
Total assets	1,259	1,300	-3.1
Owners' equity	687	814	-15.6

Trung An Water Supply Company (TAW)

TAW is a Sawaco's water distribution unit that was equitized in October 2014, operating with the main functions of management, construction, maintenance, upgrading and development of water supply networks in District 12, Go Vap and Hoc Mon of Ho Chi Minh City. In 2015, water distribution volume by TAW was 23.3 million m³. TAW reported VND 238 billion in revenue and VND 6 billion in net profit

	2015 VND billion	2014 VND billion	Change %
Revenue	238	133	+78.8
Profit After Tax	6	6	-
Total assets	205	79	+159.1
Owners' equity	58	56	+3.3

Thu Duc Water Supply Company (TDW)

TDW is one of Sawaco's water distribution units that were equitized, operating with the main functions of management, construction, maintenance, upgrading and development of water supply networks in District 2, 9 and Thu Duc of Ho Chi Minh City, Bien Hoa Industrial Park and a part of Thuan An District, Binh Duong Province. In 2015, water distribution volume by TDW was 57.8 million m³. TDW reported VND 529 billion in revenue and around VND 26 billion in after-tax profit.

	2015 VND billion	2014 VND billion	Change %
Revenue	529	465	+13.8
Profit After Tax	26	24	+7.0
Total assets	385	367	+5.0
Owners' equity	159	149	+6.9

Vietnam Infrastructure Investment & Development JSC (VIID)

VIID is a real estate development joint venture between REE and State Investment Capital Corporation (SCIC). During the year, VIID divested its interests in the mixed-use projects at 265 Cau Giay and 3 Luong Yen, Hanoi. In 2015, VIID registered VND 351 billion in revenue and VND 156 billion in profit after tax.

	2015 VND billion	2014 VND billion	Change %
Revenue	351	713	-50.7
Profit After Tax	156	86	+81.3
Total assets	665	663	+0.2
Owners' equity	515	412	+25.0

Saigon Real Estate JSC (SaigonRes)

SaigonRes is a real estate developer with most of its projects in Ho Chi Minh City. The company is developing SaigonRes Plaza – a 700-unit residential project together with a 10,000m² commercial center - in Binh Thanh District. Other projects in the pipeline include the residential projects of An Phu 1 and 2 and the residential and commercial project of SaigonRes Riverside in Thu Duc District. In 2015, it posted VND 139 billion in revenue and VND 20 billion in net profit.

	2015 VND billion	2014 VND billion	Change %
Revenue	139	114	+22.0
Profit After Tax	20	18	+8.8
Total assets	594	598	-0.8
Owners' equity	235	228	+2.9

Corporate Governance



Corporate Governance Overview	148
Report of the Management	150
Report of the Board of Directors	152
Corporate Governance Report	154
Investor Relations	158
Human Resources	159

CORPORATE GOVERNANCE OVERVIEW

Corporate Governance Overview

The Group's corporate governance relies on a combination of General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Inspection Committee, Group Management, Internal Audit Committee and the risk control procedures put in place within the context of the relevant laws and regulations applicable to the Group.

General Meeting of Shareholders

General Meeting of Shareholders is the highest authority of the Group comprising of all shareholders with voting rights. The Group shall in each year hold an Annual General Meeting within four months from the end of fiscal year. The Annual General Meeting shall approve matters pursuant to the laws and the Company's Charter, particularly the development strategy of the Group, annual financial reports and financial budget for the next fiscal year. Independent auditors are invited to attend Annual General Meetings to review and verify financial reports.

Extraordinary Meetings of Shareholders may be held at the request of the Board of Directors and Inspection Committee in accordance with the provisions of laws and the Company's Charter.

Board of Directors

The Board of Directors is currently comprised of five (05) directors; two (02) are executive, two (02) are non-executive and one (01) is independent.

Ms Nguyen Thi Mai Thanh	Chairwoman
Mr. Alex Newbigging	Non-executive Vice Chairman
Ms Dinh Thi Hoa	Director
Mr. Nguyen Ngoc Thai Binh	Director
Mr. Dang Hong Tan	Independent Director

The Board is concerned with the Group's strategic direction, business objectives, dividend policy and other important corporate matters. The Board holds quarterly meetings to review the Group's performance and decides on matters that require the approval of the Board. Extraordinary board meetings are held when required.

The Board receives prompt, accurate and updated information before the meetings. The information is prepared by the management of Group businesses together with the information of the parent company and gathered by the Board's secretarial function. The Group Management is responsible for the implementation of the Board's resolutions after the resolutions are passed.

Group Management

REE Corporation is a group of companies including the parent company and group's businesses. The Group Management at REE Corporation is responsible for the management of the parent company's business and the steering and oversight of the operations of Group businesses. Responsibilities are clearly defined within the Group Management. The Group Management is comprised of the General Director, two Deputy General Directors, the Financial Director, the Investment Director and the Investment Research Director. The Group Management meets monthly with the management of each Group business for performance review and deliberation of important matters of the business. Members of the Group's Internal Audit Committee and Accounting Function will also attend these monthly meetings to review the relevant matters.

The Group Management is now comprised of:

Ms Nguyen Thi Mai Thanh	General Director
Mr. Quach Vinh Binh	Deputy General Director
Mr. Huynh Thanh Hai	Deputy General Director
Mr. Nguyen Ngoc Thai Binh	Chief Financial Officer
Mr. Nguyen Quang Quyen	Investment Director
Mr. Luc Chanh Truong	Investment Research Director

Inspection Committee

The Inspection Committee (IC) is charged with the supervision of the Board of Directors and the General Director in the management of the Group and concerned with other responsibilities such as working with independent auditors on the scope and outcome of the auditing works, verifying financial reports, assessing the internal control procedures, etc.

The Inspection Committee is now comprised of two (02) members

Ms Do Thi Trang	Head of IC
Ms Nguyen Thi Huong Giang	Member

The Inspection Committee may utilize independent professional service providers to carry out its mandate if deemed necessary.

Internal Audit Committee

The Internal Audit Committee reports directly to the Board of Directors and is comprised of three (03) members. The Internal Audit Committee is responsible for the supervision of the internal control systems and compliance with relevant laws and regulations at the parent company and Group businesses with the purpose of identifying irregularities, weaknesses and any possible frauds in the management and safeguarding of the assets of the Group. Internal Audit Committee generates specialized, operational or quarterly audit reports and proposes plans for remedial actions and improvements at the quarterly meetings of the Board of Directors.

REPORT OF THE MANAGEMENT

1. Financial Highlights

Financial Highlights	2015 VND million	2014 VND million	Change %
Total assets	9,608,923	8,403,186	+14.3
Current assets	3,747,406	2,928,594	+28.0
Cash and cash equivalents	1,419,715	1,036,656	+37.0
Short-term investments	381,491	249,59	+52.8
Account receivables	1,368,937	1,029,984	+32.9
Inventories	547,094	598,432	-8.6
Other current assets	30,169	13,932	+116.5
Non-current assets	5,861,517	5,474,592	+7.1
Long-term receivables	33,818	68,815	-50.9
Fixed assets	483,507	529,4	-8.7
Investment properties	584,938	635,022	-7.9
Long-term assets in progress	316,185	34,496	+816.6
Long-term investments	4,369,133	4,091,399	+6.8
Other long-term assets	73,936	115,46	-36.0
Total liabilities	2,925,903	2,064,936	+41.7
Current liabilities	2,225,589	1,529,911	+45.5
Short-term loans	429,904	300,900	+42.9
Other short-term liabilities	1,795,685	1,229,011	+46.1
Non-current liabilities	700,314	535,025	+30.9
Long-term loans	561,131	409,904	+36.9
Other long-term liabilities	139,183	125,121	+11.2
Owners' equity	6,334,381	5,910,154	+7.2
Minority interest	348,639	428,096	-18.6

Financial Ratios	2015	2014
Liquidity ratios		
Current ratio	1.7	1.9
Quick ratio	1.4	1.5
Leverage ratios		
Debt/Total assets ratio	30.4%	24.6%
Debt/Equity ratio	46.2%	34.9%
Equity/Total assets ratio	65.9%	70.3%
Profitability ratios		
Return on net sales (ROS)	33.6%	41.8%
Return on assets (ROA)	9.2%	13.1%
Return on equity (ROE)	13.5%	18.0%

Account receivables

As at 31/12/2015, total account receivables of REE Group are VND 1,368 billion in which trade receivables are VND 751 billion – an increase of 13% over 2014 - mainly attributable to receivables/construction contract receivables of REE M&E and Reetech business. The Group maintains good control of receivables collection via receivables monitoring and management on ERP. Most of trade receivables are collected on time.

Account payables

As at 31/12/2015, total account payables of REE Group are VND 2,925 billion. Account payables are monitored and managed on ERP and are fully settled on time.

State budget obligations

The Group is compliant in declaring and paying value-added taxes (VAT), corporate income taxes and other state budget obligations as required by the laws. The

total state budget obligations of the Group as at 31 December 2015 are VND 47.1 billion, mainly in value-added taxes and corporate income taxes.

Provisions

In 2015, REE Group made provisions for doubtful debtors, obsolete, slow-moving inventories, diminution in value of investments and project warranty as required by statutory and Group regulations. As at 31/12/2015, total provisions made are VND 293 billion – an increase of 2.8% over 2014 - in which provisions for doubtful debtors are VND 61.01 billion, for obsolete inventories VND 42.76 billion, for diminution in value of investments VND 158.71 billion and for warranty VND 31.36 billion.

Impact of change in interest rates

The impact of changes in interest rate relates primarily to the Group's cash and short-term deposits and long-term debt obligations with floating interest rates. Please refer to notes of the consolidated financial statements as set out in page 212.

2. Group Business Plan in 2016

	Revenue VND Billion	Change from 2015 Result %	Profit After Tax VND Billion	Change from 2015 Result %
REE M&E	1,500	+15.2	185	-9.7
Reetech	600	+3.8	35	+3.0
Office Leasing	533	+4.1	275	+10.0
Power and Water Utilities	300	+19.5	426	+63.2
Total	2,933	+11.0	921	+22.8

In 2016, REE M&E sees opportunities to participate in more residential projects amidst recent strong developments in real estate markets where we can provide engineering expertise and execution capability to customers. The business continues to focus on close customer relationship, quality project management, efficient procurement & logistics and improved internal process to be in the position to grow the M&E franchise stronger.

Reetech will need to strengthen its domestic market and step up its export business. In trading, the business strives to maintain its profitability and increase market share. In projects, the company will introduce a full range of solution offerings. In mechanical products, Reetech is to allocate sufficient resources for this segment to meet quality and delivery schedule of new orders.

In 2016, the office leasing business will see to it that the construction of e.town Central in District 4 be completed on schedule with the most important work of the 5-storey basement to be carried out in earnest during the year. In the meantime, REE continues to identify potential locations to develop new projects and aim to increase the office building portfolio from 100,000m² to 200,000m² in net leasable area in the next 3 to 5 years.

Power and water utility infrastructures continue to restructure identified investments to make profitable divestitures as well as consolidate our holdings among important infrastructure assets. REE aims to be the strategic investor, partnering with the companies REE invested in to create values for the company, its employees and shareholders.

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

1. Assessment by the Board of Directors of REE Group's Businesses

The mechanical and electrical engineering (M&E) business continued to maintain the momentum and its leading position in the M&E engineering market. As the real estate and construction markets witnessed the recent recovery, REE M&E captured good opportunities via its engineering expertise and execution capability.

The mechanical and electrical appliances business that produces Reetech products was able to improve profitability in trading with its stable pricing. In mechanical products, the business supplied through REE M&E for projects such as Vietcombank Tower and ACE Sanofi factory. On the projects side, it focused on distribution of SkyAir and Central Air Conditioning systems.

The office leasing business maintained stable lease rates and occupancy level as well as provided quality services to office tenants. In 2015, the e.town Central office building of 34,000m² in net

leasable area in District 4 of Ho Chi Minh City had began construction for scheduled completion in late 2017 – a great effort by the company to further expand this business.

Power and water utility infrastructures continued to be REE's long-term investment strategy. Though the performance of REE's power utility holdings in 2015 saw the effects of the stronger US dollars and Japanese yen on foreign-currency denominated debts and lower generation outputs of hydro power plants due to the current drought, the business is expected to generate consistent future earnings growth. In late 2015, Thu Duc III water treatment plant was open; Tan Hiep II water treatment plant's construction is currently under way to begin commercial operation in 2016, which are positive outcomes after an extensive investment period in the water sector.

	2015 VND million	2014 VND million	Change %	Actual/ Budget %
Revenue	2,643,383	2,629,386	+ 0.5	95
Profit After Tax	853,082	1,061,971	- 19.7	91
Earnings Per Share (VND)	3,170	4,004	- 20.8	-
Full-year Dividend (%)	25	16	+ 56.3	100

2. Assessment by the Board of Directors of the Management

In 2015, the Board of Directors has directed and supervised the activities of the General Director and the Management in implementing the resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors. The General Director and the Management have fulfilled their duties in the management of the Group's businesses in accordance with the steering of the Board of Directors, specifically:

Business results

The Group reached VND 2,643,383,937,659 in revenue and VND 853,082,411,270 in after-tax profit.

Share issue and increase of charter capital

- Increase of charter capital from VND 2,690,705,390,000 to VND 2,696,168,100,000 from conversion of convertible bonds – Stage 3 for strategic investor.

Corporate governance

- Managing the Company's operations adopting best practices in management to ensure the benefits for shareholders and employees.
- Applying measures to improve the management and operation of the Company.
- Defining capital plan and funding sources to ensure effective use of capital in financial operation as well as projects funding.
- Identifying potential investment opportunities.

Information disclosures

- Adequately, accurately and timely implementing information disclosures of business activities to shareholders and government agencies pursuant to the laws.

Assessment

By means of its oversight role, regular reports by the Management at the Board of Directors' quarterly meetings on the performance and operation of Group's businesses and business update upon request, it is the Board of Directors' assessment that the General Director and the Management have carried out their rights and duties in accordance with the Charter, the Annual General Meeting's and Board's resolutions and the prevailing laws in a fiduciary and prudent manner.

3. Orientation by the Board of Directors

The Board of Directors continues to execute sustainable growth strategy; create a sustainable growth foundation around the three businesses: refrigeration and electrical engineering, real estate development and power & water utility infrastructures; improve corporate governance and management; concentrate on forecasting to initiatively make adjustments and appropriate solutions and ready resources to deliver growth.

CORPORATE GOVERNANCE REPORT

1. Board of Directors

Board Composition

The Board of Directors for the remaining of term 2013 – 2017 is comprised of five (05) directors; two (02) are executive, two (02) are non-executive and one (01) is independent

Members of the Board of Directors:

Member	Title	Ownership of voting right*
1 Ms Nguyen Thi Mai Thanh	Chairwoman	6.22% Ownership: 16,749,500 shares
2 Mr. Alex Newbigging	Non-executive Vice Chairman	21.60% Ownership: Nil Representative of Platinum Victory Pte. Ltd.: 58,116,460 shares
3 Ms Dinh Thi Hoa	Director	0% Ownership: Nil
4 Mr. Nguyen Ngoc Thai Binh	Director	0.94% Ownership: 2,532,456 shares
5 Mr. Dang Hong Tan	Independent Director	0% Ownership: Nil

(*) Number of shares owned as at 31 December 2015

Brief Profiles of the Board of Directors including their other current positions are presented in page 126,127 of this Annual Report.

Board Committees

There are two Board Committees:

Title	Remuneration Committee	Internal Audit Committee
Chairman	Mr. Alex Newbigging	Mr. Dang Hong Tan

The Board Committees operate in accordance to the responsibilities and duties defined in the Company's Charter and Regulations on Corporate Governance. The Committees prepare the working contents and attend the Board of Directors' meetings.

The Remuneration Committee is responsible for setting up remuneration policy of the Board of Directors and Inspection Committee, proposing bonus schemes for the Group's management and key staff and advising the Board in relation to Group's compensation framework and Employee Share Ownership Plan (ESOP) for Group's employees.

The Internal Audit Committee is responsible for the ongoing assessment of the Group's financial performance and setting up of internal controls designed to ensure execution of corporate objectives in effectiveness of operations, integrity of financial reporting and compliance with applicable laws and regulations.

That non-executive and independent members of the Board of Directors undertake the roles in the Remuneration Committee and Internal Audit Committee stands to support the independence and integrity of the matters under the domains of these Committees.

Board of Directors Activity

Board of Directors Meetings

The Board of Directors holds quarterly meetings to review the Group's performance, strategic direction, business objectives, dividend policy and other important corporate matters. Extraordinary board meetings are held when required.

The Board has held four (04) meetings in 2015. The Board members either participated or delegated other Board members to attend and vote at the meetings. Participation record is as follows:

Member	Title	Meeting Attendance	Ratio	Reason for Absence
1 Ms Nguyen Thi Mai Thanh	Chairwoman	4/4	100%	
2 Mr. Alex Newbigging	Vice Chairman	4/4	100%	
3 Ms Dinh Thi Hoa	Director	2/4	50%	On business trip
4 Mr. Nguyen Ngoc Thai Binh	Director	4/4	100%	
5 Mr. Dang Hong Tan	Director	4/4	100%	

Agenda of Board of Directors Meeting

Meeting	Board Attendance	Agenda
30/01/2015	5/5	<ul style="list-style-type: none"> Quarter 4/2014 and full-year 2014 review Investment review Approval of 2015 business plan Review of the Inspection Committee's report
05/05/2015	4/5	<ul style="list-style-type: none"> Quarter 1/2015 review Investment review Quarter 2/2015 business plan Review of the Inspection Committee's report
27/07/2015	4/5	<ul style="list-style-type: none"> Quarter 2/2015 and half-year 2015 review Markets and Group business performances update Review of the revised Law on Enterprises and Degree 60 on lifting of foreign ownership limit Review of the Inspection Committee's report
27/10/2015	5/5	<ul style="list-style-type: none"> Quarter 3/2015 and 9-month 2015 review Markets and Group business performances update Review of the Inspection Committee's report

List of Resolutions and Minutes of Meeting of the Board of Directors in 2015

	Resolution/ Minutes of Meeting	Date of issue	Content
1	02/2015/BB-HĐQT	30/01/2015	Approval of Quarter 4/2014 Board meeting's matters
2	04/2015/QĐ-HĐQT	02/02/2015	Annual General Meeting and full-year 2014 dividends
3	05/2015/BB-HĐQT	05/05/2015	Approval of Quarter 1/2015 Board meeting's matters
4	09/2015/BB-HĐQT	27/07/2015	Approval of Quarter 2/2015 Board meeting's matters
5	10/2015/BB-HĐQT	27/10/2015	Approval of Quarter 3/2015 Board meeting's matters
6	11/2015/QĐ-HĐQT	24/12/2015	Reappointment of Deputy General Director Huynh Thanh Hai
7	12/2015/QĐ-HĐQT	24/12/2015	Reappointment of Deputy General Director Quach Vinh Binh
8	13/2015/QĐ-HĐQT	24/12/2015	Charter capital increase, share registry and listing from conversion of convertible bond REE-CB 2012 – Stage 3

2. Inspection Committee

Inspection Committee Composition

The Inspection Committee is comprised of two (02) members for the remaining of term 2013 – 2017:

	Member	Title	Ownership of voting right*
1	Ms Do Thi Trang	Head of IC	0.61% Ownership: 1,641,320 shares
2	Ms Nguyen Thi Huong Giang	Member	Ownership: Nil

(*) Number of shares owned as at 31 December 2015

Activities of the Inspection Committee

In 2015, the Inspection Committee was responsible for the following main tasks:

2.1 Supervising the Board of Directors and its implementation of the resolutions of the Annual General Meeting for Fiscal Year 2015

Throughout the year, the Inspection Committee assesses that the activities of the Board of Directors complied with the Company's charter and the Annual General Meeting's resolutions. The Board has guided the management of Group's businesses following best practices to ensure shareholders' rights and employees' benefits.

In 2015, the Inspection Committee attended all regular meetings of the Board of Directors. The head of the Inspection Committee attended the monthly performance review of Group's businesses to keep updated with new developments and advise the Board in matters related to internal controls, investment activity as well as recommend cost and risk management measures.

The Inspection Committee has the right to request access to be provided in a timely manner to full information related to the Board of Directors' decisions and other corporate documents at the Company's site. In 2015, the Inspection Committee held four (04) regular meetings with the attendance of all members to review and assess the performance of Group's businesses.

The Board of Directors recognizes the supervisory role of the Inspection Committee and considers the recommendations of the Inspection Committee in making its decisions.

2.2 Supervising Group's businesses and financial performance in 2015

The Inspection Committee has reviewed the Group's financial reports audited by Ernst & Young and concludes that the financial statements give a true and fair view of the financial position, operating result and cash flows of the Group in 2015.

2.3 Supervising the Group's compliance of the laws and internal regulations

The Group has made accurate, timely and full disclosures about its business operations to shareholders and the authorities in accordance with regulations. As of 31/12/2015, the declaration and payment of taxes to the State budget were compliant with the laws.

The Group's employees all entered into labor contracts and are entitled to benefits related to social security, salary & bonus, and sick & annual leave.

The Group has made good effort to implement receivables collection and obtained from customers acknowledgment of outstanding debts. In 2015, the Group made provisions for doubtful debtors, obsolete, slow-moving inventories, diminution in value of investments and project warranty as required by statutory and Group regulations.

2.4 Supervising the Internal Audit Committee

In 2015, the Board's Internal Audit Committee conducted regular assessment of the Group's financial performance and set up internal control functions to assure the validity and integrity in financial reporting and compliance with laws and regulations.

The Inspection Committee coordinates with the Internal Audit Committee to provide data and information to Ernst & Young for the half-year review and year-end audit. Prior to the disclosure of financial reports, the Internal Audit Committee reviews the information data and there had not been instances of misrepresentation.

Furthermore, the Group's businesses are conducted in a transparent and law-abiding manner through ongoing dialogues with the independent auditor on the scope and result of the auditing works as well as changes in accounting and audit rules.

3. Transactions, Remuneration and Interests of the Board of Directors, Inspection Committee and Management

Salary, Bonus, Remuneration and Other Interests

Board of Directors

	Member	Title	Salary	Bonus	Remuneration	Total
1	Ms Nguyen Thi Mai Thanh	Chairwoman	25%	68%	7%	100%
2	Mr. Alex Newbigging	Vice Chairman	-	-	100%	100%
3	Ms Dinh Thi Hoa	Director	-	-	100%	100%
4	Mr. Nguyen Ngoc Thai Binh	Director	34%	51%	15%	100%
5	Mr. Dang Hong Tan	Independent Director	-	-	100%	100%

Inspection Committee

	Member	Title	Salary	Bonus	Remuneration	Total
1	Ms Do Thi Trang	Head of IC	40%	36%	24%	100%
2	Ms Nguyen Thi Huong Giang	Member	-	-	100%	100%

Management

	Member	Title	Salary	Bonus	Remuneration	Total
1	Ms Nguyen Thi Mai Thanh (as above)	General Director				
2	Mr. Quach Vinh Binh	Deputy General Director	47%	53%	-	100%
3	Mr. Huynh Thanh Hai	Deputy General Director	21%	79%	-	100%

The remuneration of the Board of Directors and Inspection Committee in 2015 is VND 3,047,325,000.

Salaries and FY 2014 bonuses paid to the Management in 2015 is VND 15,430,281,338.

Transactions of Major shareholders, Internal shareholders and Related persons:

No.	Name	Relationship with internal shareholder	Number of shares as at 01/01/2015		Number of shares as at 31/12/2015		Reason
			Number of shares	%	Number of shares	%	
1	Platinum Victory Pte. Ltd.	Major shareholder	50,116,460	18.63%	58,116,460	21.60%	Ownership increase
2	Nguyen Thi Mai Thanh	Chairwoman	10,549,500	3.92%	16,749,500	6.22%	Ownership increase
3	Veil Holdings Limited	Related parties to Mr, Dominic Scriven - Vice Chairman	10,669,680	3.97%	8,569,680	3.18%	Investment portfolio restructuring
4	Veil Holdings Limited	Related parties to Mr, Dominic Scriven - Vice Chairman	9,198,720	3.42%	3,298,720	1.23%	Investment portfolio restructuring

Contracts or Transactions with Internal Shareholders

In 2015, REE has no contracts or transactions with internal shareholders including members of the Board of Directors, members of the Inspection Committee, the General Director, the Management and any of their related person(s).

INVESTOR RELATIONS

REE is committed to building investor relations on the basis of a timely, transparent and frequent approach toward information disclosure about the company. REE is engaged in conducting meetings and dialogues with the investors, analysts, investment funds, financial institutions and participating in investor conferences.

REE abides by the information disclosure requirements of the Ho Chi Minh City Stock Exchange and publishes its financial reports and other important information on the company's website at: www.reecorp.com.



HUMAN RESOURCES

REE is focused on developing and retaining our people across all the businesses we operate in.

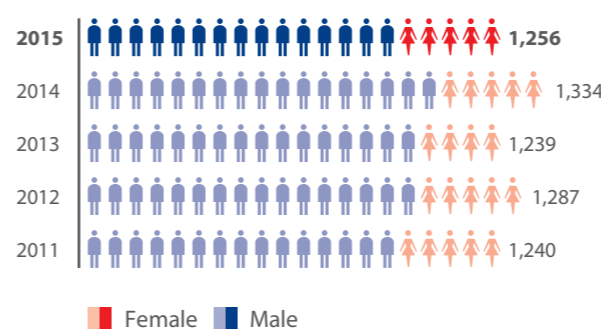
Developing Our People

REE recognizes people as the greatest asset of any business and provides our people with training and development programs for further growth of their capability and contribution to the Group. Regular development workshops were conducted for mid-level managers in various areas such as finance, operation and marketing to introduce a complete

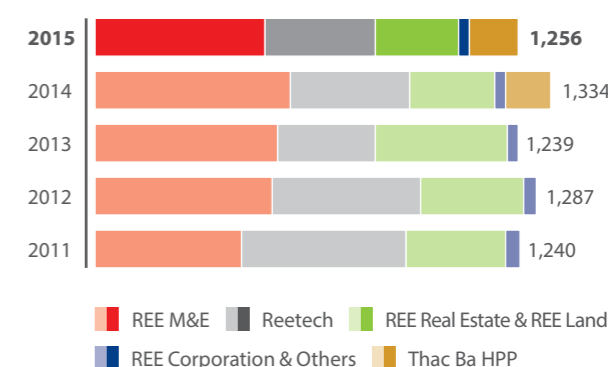
knowledge base for a thorough understanding of different aspects of each Group business. The Group also has a program to identify and develop talents through the rotation of their assignments with various corporate functions and to build up their potential for leadership roles across Group businesses.

Number of Employees through the Years

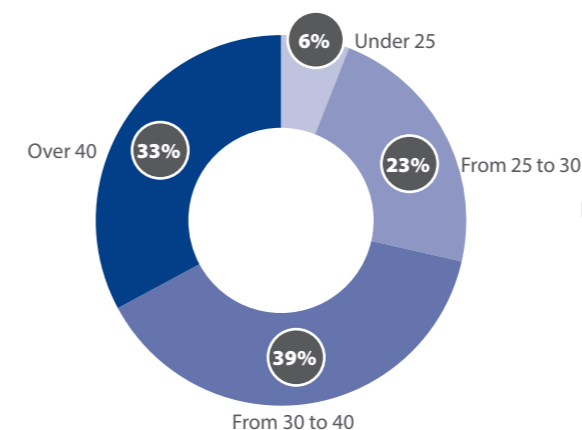
Employee Structure by Gender



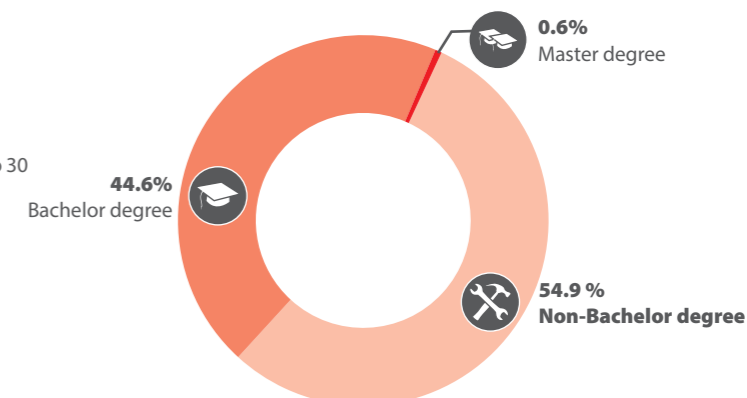
Employee Structure by Group Businesses



Employee Structure by Age (%)



Employee Structure by Qualifications (%)



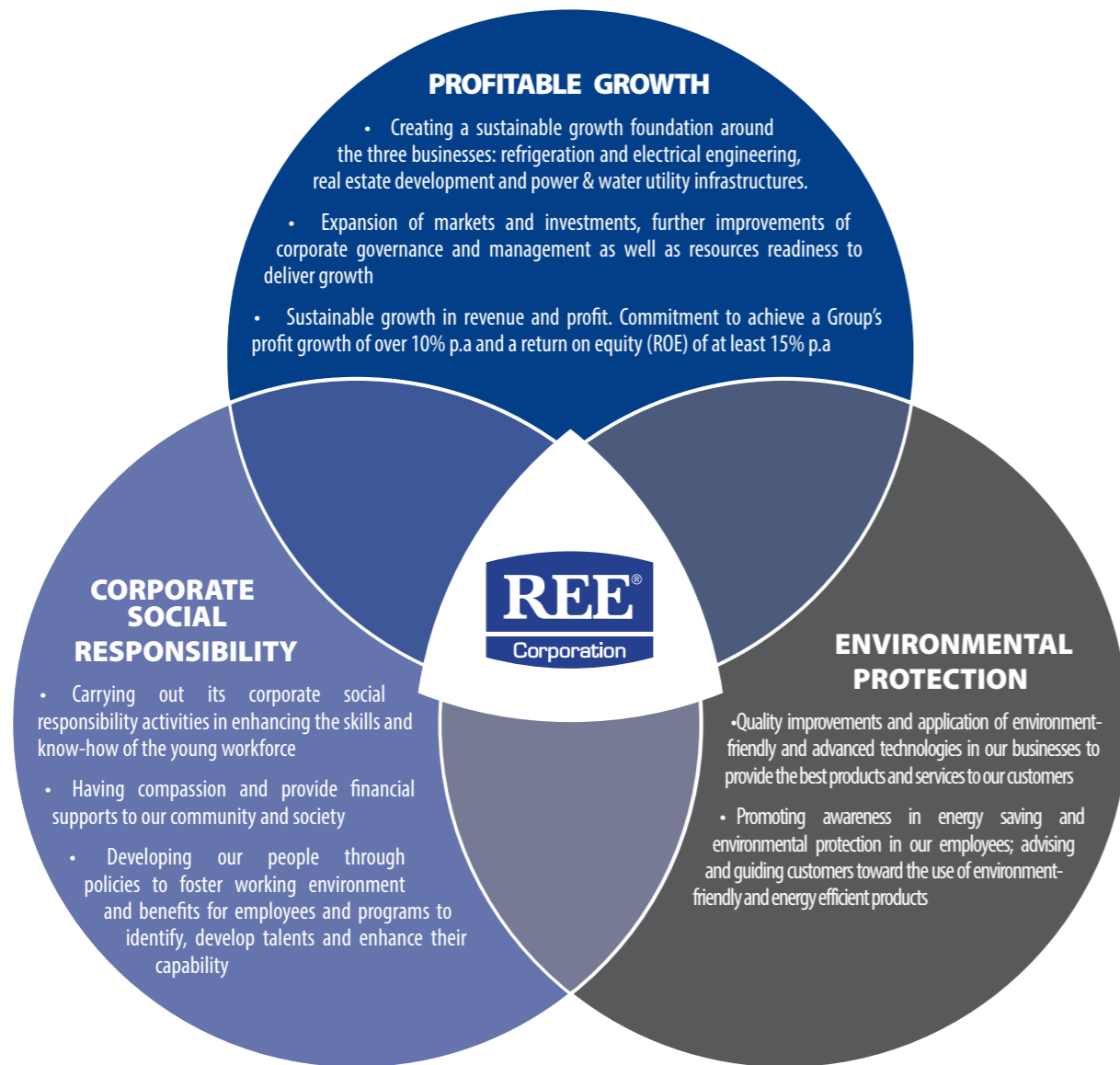
Sustainable Development



Sustainable Development Framework	162
Corporate Social Responsibility	163
Protecting the Environment	164

SUSTAINABLE DEVELOPMENT FRAMEWORK

Sustainable development is crucial to REE's business development strategy. REE recognizes that the Group cannot deliver sustainable growth unless we combine economic growth with corporate social responsibility and environmental protection to ensure the balance among stakeholders: shareholders and investors, customers, business partners, employees, the community and society.



CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY

In recent years, REE continues to carry out its corporate social responsibility activities in enhancing the skills and know-how of the young workforce for the development of the country.

REE has been keeping up with our tradition of organizing charity activities to support the community and engaging our people to participate in various endeavors for charity causes.

In 2015, Vo Hong Son Center for the Education of Disabled Children in Quang Ngai Province was open. The Center provides foster care and vocational training to disabled children to help them lead better lives and become active members of our society.



REE continues to work with our partners such as Vu A Dinh Scholarship Fund, Saigon Children's Charity, Tan Binh District's Department of Education and Association for Promoting Education, giving out scholarships to local students and raising funds for the construction of schools.



Furthermore, REE together with Saigon Times Foundation and the Committee for the Assistance of Vietnamese Nationals in Germany presented a gift of 200 Electrical and Electronics Engineering and Mechanical Engineering textbooks to technical colleges in Ho Chi Minh City to compliment their training programs for the benefits of the instructors and students.



PROTECTING THE ENVIRONMENT

As the Group operating in the fields of refrigeration electrical engineering, real estate and utility infrastructures, REE understands the importance of environmental protection and the responsibilities involved. The Group abides by its environment-friendly policies and the technologies utilized by each Group's business enable saving efficiencies as well as promoting a greater awareness of environmental protection in all employees.

Operating in the M&E industry, REE M&E is dedicated to the design and supply of M&E systems to meet customer's requirement in energy and water conservation during the facility building's operation and the use of environmental-friendly construction materials for projects ranging from office, residential to commercial buildings.



Reetech uses gas type R410A to reduce environmental impacts on the ozone layer and applies energy-saving certification labels for its air-conditioning products to raise consumer's awareness in energy conservation.

In office leasing, REE applies construction methods and M&E system designs to increase the use of natural light in buildings and make economical use of energy and water. REE's office buildings are installed with sewage water treatment systems in compliance with standards under national environmental regulations.



REE is committed to exploring other forms of alternative energy aside from hydro power. In 2015, Thuan Binh Power – a REE's associate company – started construction of the 24-MW Phu Lac I wind farm at Binh Thuan Province. Once completed in late 2016, the project is projected to generate 59 million kWh in annual output. Financed by German-based KfW Development Bank, Phu Lac I wind farm is a starting point for Thuan Binh in its goal for further development of wind farm projects in Binh Thuan and Ninh Thuan Provinces.

TOP EVENTS OF 2015



- REE was recognized in the 50 Best Vietnamese Listed Companies by Forbes Vietnam
- REE was honored in the Top 50 Performing Companies in Vietnam by The Business Review
- REE was recognized in "Top 50 Business Leaders - Mark of Respect 2015" event by The Business Review
- REE was recognized in the category of Outstanding Achievement Awards at the 2015 ASEAN Corporate Governance event in Manila, Philippines
- REE M&E was honored to receive the Labor Order, Third Class by the President of the Socialist Republic of Vietnam
- Reetech was awarded Top 500 Largest Vietnamese Private Enterprises and certified Vietnamese High-quality Goods by the consumers

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS



General information	168
Report of Management	169
Independent auditors' report	170
Consolidated balance sheet	172
Consolidated income statement	174
Consolidated cash flow statement	175
Notes to the consolidated financial statements	177

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Refrigeration Electrical Engineering Corporation (“the Company”) is a joint stock company established under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 1506/GP-UB dated 25 December 1993 issued by the People’s Committee of Ho Chi Minh City and the latest amended Business Registration Certificate No. 0300741143 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 15 February 2016.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with the License No. 01/GPPH issued by the State Securities Commission on 2 June 2000.

The current principal activities of the Company and its subsidiaries (“the Group”) are mechanical and electrical engineering services (M&E), manufacturing, assembling and sales of air-conditioner systems, real estate development and management, and strategic financial investments in infrastructure related sector.

The Company’s head office is located at 364 Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Madam Nguyen Thi Mai Thanh	Chairwoman	
Mr David Alexander Newbigging	Deputy Chairman	
Mr Dominic Scriven	Deputy Chairman	resigned on 3 March 2015
Mr Nguyen Ngoc Thai Binh	Member	
Mr Dang Hong Tan	Member	
Ms Dinh Thi Hoa	Member	appointed on 27 March 2015

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Madam Do Thi Trang	Head	
Ms Nguyen Thi Huong Giang	Member	
Mr Le Anh Tuan	Member	resigned on 3 March 2015

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of this report are:

Madam Nguyen Thi Mai Thanh	General Director
Mr Huynh Thanh Hai	Deputy General Director
Mr Quach Vinh Binh	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Madam Nguyen Thi Mai Thanh.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Refrigeration Electrical Engineering Corporation (“the Company”) is pleased to present its report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (“the Group”) for the year ended 31 December 2015.

MANAGEMENT’S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of the Group which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2015 and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements.

For and on behalf of the management:



Nguyen Thi Mai Thanh
General Director
7 March 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
 28th Floor, Bitexco Financial Tower
 2 Hai Trieu Street, District 1
 Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
 Tel: +84 8 3824 5252
 Fax: +84 8 3824 5250
 ey.com

Building a better
 working world

Reference: 60752771/17793838-HN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders and the Board of Directors of Refrigeration Electrical Engineering Corporation**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Refrigeration Electrical Engineering Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as the "Group") as prepared on 7 March 2016 and set out on pages 172 to 223, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2015, and the consolidated income statement and consolidated cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Building a better
 working world

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2015, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements.



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

as at 31 December 2015

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		3,747,405,985,616	2,928,594,025,107
110	<i>I. Cash and cash equivalents</i>	4	1,419,715,236,964	1,036,655,683,725
111	1. Cash		284,248,591,789	131,144,669,536
112	2. Cash equivalents		1,135,466,645,175	905,511,014,189
120	<i>II. Short-term investments</i>	13	381,491,325,362	249,589,701,655
121	1. Held-for-trading securities		176,332,943,456	223,771,786,460
122	2. Provision for held-for-trading securities		(84,566,210,651)	(86,775,438,855)
123	3. Held-to-maturity investments		289,724,592,557	112,593,354,050
130	<i>III. Current accounts receivable</i>		1,368,936,569,867	1,029,983,840,576
131	1. Short-term trade receivables	5	751,871,765,798	662,576,397,969
132	2. Short-term advances to suppliers	6	81,772,899,224	49,613,867,487
134	3. Construction contract receivables based on agreed progress billings	5	509,545,313,037	293,016,174,092
135	4. Short-term loan receivables		-	250,000,000
136	5. Other short-term receivables	7	86,766,359,283	81,019,398,066
137	6. Provision for doubtful short-term receivables	5	(61,019,767,475)	(56,491,997,038)
140	<i>IV. Inventories</i>	8	547,093,860,649	598,432,151,160
141	1. Inventories		589,859,322,220	644,280,881,448
149	2. Provision for obsolete inventories		(42,765,461,571)	(45,848,730,288)
150	<i>V. Other current assets</i>		30,168,992,774	13,932,647,991
151	1. Short-term prepaid expenses		1,610,432,662	1,553,359,703
152	2. Value-added tax deductible		25,672,477,001	9,383,396,222
153	3. Tax and other receivables from the State	17	2,886,083,111	2,995,892,066
200	B. NON-CURRENT ASSETS		5,861,517,471,811	5,474,592,357,159
210	<i>I. Long-term receivables</i>		33,818,334,157	68,815,269,257
215	1. Long-term loan receivables		-	26,000,000,000
216	2. Other long-term receivables	7	33,818,334,157	42,815,269,257
220	<i>II. Fixed assets</i>		483,507,065,078	529,399,795,287
221	1. Tangible fixed assets	9	449,831,802,721	494,482,692,573
222	Cost		1,505,670,680,617	1,471,793,105,644
223	Accumulated depreciation		(1,055,838,877,896)	(977,310,413,071)
227	2. Intangible assets	10	33,675,262,357	34,917,102,714
228	Cost		49,012,853,224	48,464,134,380
229	Accumulated amortisation		(15,337,590,867)	(13,547,031,666)
230	<i>III. Investment properties</i>	12	584,938,280,334	635,021,928,112
231	1. Cost		1,012,711,006,936	1,012,711,006,936
232	2. Accumulated depreciation		(427,772,726,602)	(377,689,078,824)
240	<i>IV. Long-term assets in progress</i>		316,185,414,341	34,495,715,381
242	1. Construction in progress	11	316,185,414,341	34,495,715,381
250	<i>V. Long-term investments</i>	13	4,369,132,998,280	4,091,399,245,546
252	1. Investments in associates		3,411,769,189,950	3,262,728,074,001
253	2. Investments in other entities		1,031,513,187,975	902,408,727,545
254	3. Provision for long-term investments		(74,149,379,645)	(73,737,556,000)
260	<i>VI. Other long-term assets</i>		73,935,379,621	115,460,403,576
261	1. Long-term prepaid expenses		1,257,089,501	273,265,509
262	2. Deferred tax assets	28.3	24,726,416,265	35,774,376,938
269	3. Goodwill	14	47,951,873,855	79,412,761,129
270	TOTAL ASSETS		9,608,923,457,427	8,403,186,382,266

172

General information

Report of Management

Independent auditors' report

Consolidated balance sheet

Consolidated income statement

Consolidated cash flow statement

Notes to the consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)

as at 31 December 2015

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		2,925,903,328,756	2,064,935,777,019
310	<i>I. Current liabilities</i>		2,225,588,711,837	1,529,911,347,882
311	1. Short-term trade payables	15	224,636,546,765	195,962,004,001
312	2. Short-term advances from customers	16	1,214,666,814,716	690,740,256,867
313	3. Statutory obligations	17	48,791,605,067	58,898,209,762
314	4. Payables to employees		11,730,984,479	18,481,108,712
315	5. Short-term accrued expenses	18	250,568,413,287	155,780,388,690
317	6. Construction contract payables based on agreed progress billings		-	22,198,143,836
319	7. Other short-term payables	19	40,125,694,633	82,463,463,151
320	8. Short-term loans	20	429,904,075,283	300,900,213,273
321	9. Short-term provision	21	2,164,688,559	1,361,029,079
322	10. Bonus and welfare fund		2,999,889,048	3,126,530,511
330	<i>II. Non-current liabilities</i>		700,314,616,919	535,024,429,137
337	1. Other long-term liabilities	19	109,981,366,227	103,938,560,278
338	2. Long-term loans	20	561,131,881,423	409,904,067,962
342	3. Long-term provision	21	29,201,369,269	21,181,800,897
400	D. OWNERS' EQUITY		6,683,020,128,671	6,338,250,605,247
410	<i>I. Capital</i>		6,683,020,128,671	6,338,250,605,247
411	1. Share capital	22	2,696,168,100,000	2,690,705,390,000
411a	- Shares with voting rights		2,696,168,100,000	2,690,705,390,000
412	2. Share premium	22	1,050,489,310,786	1,043,934,058,786
414	3. Other owners' capital	22	42,598,429,318	-
415	4. Treasury shares	22	(31,342,660)	(31,342,660)
417	5. Foreign exchange differences reserve	22	835,448,479	607,401,381
418	6. Investment and development fund	22	194,784,660,605	235,641,149,751
421	7. Undistributed earnings	22	2,349,535,745,815	1,939,296,988,440
421a	- Undistributed earnings of prior years		1,496,453,334,545	931,835,144,250
421b	- Undistributed earnings of current year		853,082,411,270	1,007,461,844,190
429	8. Non-controlling interests		348,639,776,328	428,096,959,549
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		9,608,923,457,427	8,403,186,382,266

173

General information

Report of Management

Independent auditors' report

Consolidated balance sheet

Consolidated income statement

Consolidated cash flow statement

Notes to the consolidated financial statements

Pham Thi Uyen Phuong

Preparer
7 March 2016

Ho Tran Dieu Lynh

Chief Accountant



Nguyen Thi Mai Thanh

General Director

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

for the year ended 31 December 2015

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	23.1	2,645,193,904,607	2,630,675,383,788
02	2. Deductions	23.1	(1,809,966,948)	(1,288,909,410)
10	3. Net revenues from sale of goods and rendering of services	23.1	2,643,383,937,659	2,629,386,474,378
11	4. Costs of goods sold and services rendered	24, 27	(1,752,125,471,255)	(1,826,827,161,061)
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		891,258,466,404	802,559,313,317
21	6. Finance income	23.2	427,537,034,206	459,521,649,291
22	7. Finance expenses	25	(81,044,689,862)	(42,150,610,779)
23	<i>In which: Interest expense</i>		(73,966,770,226)	(37,413,873,577)
24	8. Shares of profit of associates	13.3	37,341,188,849	166,498,965,580
25	9. Selling expenses	26, 27	(54,475,770,672)	(45,371,054,248)
26	10. General and administrative expenses	26, 27	(181,831,941,787)	(131,322,486,521)
30	11. Operating profit		1,038,784,287,138	1,209,735,776,640
31	12. Other income		9,651,522,166	60,555,687,327
32	13. Other expenses		(2,759,639,006)	(7,864,058,022)
40	14. Other profit		6,891,883,160	52,691,629,305
50	15. Accounting profit before tax		1,045,676,170,298	1,262,427,405,945
51	16. Current corporate income tax expense	28.2	(146,541,395,940)	(170,939,086,266)
52	17. Deferred income tax (expense) income	28.3	(11,047,960,673)	7,165,185,877
60	18. Net profit after tax		888,086,813,685	1,098,653,505,556
61	19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent		853,082,411,270	1,061,971,178,941
62	20. Net profit after tax attributable to non-controlling interests		35,004,402,415	36,682,326,615
70	21. Basic earnings per share	34	3,170	4,004
71	22. Diluted earnings per share	34	3,170	3,972

Pham Thi Uyen Phuong

Preparer

7 March 2016

Ho Tran Dieu Lynh

Chief Accountant


Nguyen Thi Mai Thanh

General Director

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

for the year ended 31 December 2015

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	Profit before tax		1,045,676,170,298	1,262,427,405,945
Adjustments for:				
02	Depreciation and amortisation	9, 10, 12, 14	132,711,178,140	57,142,979,454
03	Provisions (reversal of)		8,470,325,013	(26,958,372,500)
04	Foreign exchange difference arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(29,384,453)	1,641,418,011
05	Gains from investing activities		(462,961,096,007)	(594,250,751,529)
06	Interest expense	25	73,966,770,226	37,413,873,577
08	Operating income before changes in working capital		797,833,963,217	737,416,552,958
09	(Increase) decrease in receivables		(399,947,031,088)	165,139,239,453
10	Decrease (increase) in inventories		54,421,559,228	(47,679,560,051)
11	Increase in payables		613,729,879,113	36,370,012,578
12	(Increase) decrease in prepaid expenses		(1,040,896,951)	940,445,132
13	Increase in held-for-trading securities		(64,524,713,271)	(43,612,645,950)
14	Interest paid		(66,506,325,422)	(36,526,554,548)
15	Corporate income tax paid	28.2	(153,862,103,327)	(154,693,391,896)
17	Other cash outflows for operating activities		(5,618,070,076)	(8,573,393,193)
20	Net cash flows from operating activities		774,486,261,423	648,780,704,483
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	Purchase and construction of fixed assets		(326,469,653,033)	(43,664,421,700)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		3,706,954,546	219,087,175
25	Payments for purchase of shares in subsidiaries, other entities and investments in term deposits		(485,280,899,029)	(977,693,752,972)
26	Proceeds from divestments in other entities and investments in term deposits		177,589,071,931	637,844,214,803
27	Interest and dividends received		457,443,378,032	360,857,087,016
30	Net cash flows used in investing activities		(173,011,147,553)	(22,437,785,678)

174

General information

Report of Management

Independent auditors' report

Consolidated balance sheet

Consolidated income statement

Consolidated cash flow statement

Notes to the consolidated financial statements

175

General information

Report of Management

Independent auditors' report

Consolidated balance sheet

Consolidated income statement

Consolidated cash flow statement

Notes to the consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)

for the year ended 31 December 2015

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
	Capital contribution from non-controlling interests		1,000,000,000	32,680,000,000
33	Drawdown of borrowings		1,122,289,465,263	1,919,287,633,520
34	Repayment of borrowings		(833,889,827,792)	(1,656,149,114,188)
36	Dividends paid to equity holders of the parent	22.2	(424,998,210,970)	(419,830,953,186)
	Dividends paid to non-controlling interests		(84,789,421,530)	-
40	Net cash flows used in financing activities		(220,387,995,029)	(124,012,433,854)
50	Net increase in cash and cash equivalents		381,087,118,841	502,330,484,951
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		1,036,655,683,725	535,795,614,565
61	Impact of exchange rate fluctuation		1,972,434,398	(1,470,415,791)
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	4	1,419,715,236,964	1,036,655,683,725



Pham Thi Uyen Phuong
Preparer
7 March 2016



Ho Tran Dieu Lynh
Chief Accountant



Nguyen Thi Mai Thanh
General Director

176

General information

Report of Management

Independent auditors' report

Consolidated balance sheet

Consolidated income statement

Consolidated cash flow statement

Notes to the consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

as at and for the year ended 31 December 2015

1. Corporate Information

Refrigeration Electrical Engineering Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 1506/GP-UB dated 25 December 1993 issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City and the latest amended Business Registration Certificate No. 0300741143 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 15 February 2016.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with the License No. 01/GPPH issued by the State Securities Commission on 2 June 2000.

The current principal activities of the Company are mechanical and electrical engineering services (M&E), manufacturing, assembling and sales of air-conditioner systems, real estate development and management, and strategic financial investments in infrastructure related sector.

The head office of the Company is located at 364 Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the employees of the Company and its subsidiaries ("the Group")'s as at 31 December 2015 is 1,256 persons (31 December 2014: 1,334 persons).

Corporate structure

As at 31 December 2015, the Company's corporate structure includes twelve (12) subsidiaries. Details are as follows:

Names	Location	Principal activities	% of interest
(1) R.E.E Real Estate Co., Ltd.	Ho Chi Minh City	Office building management	100.00
(2) Trans Orient Pte. Ltd.	Singapore	Trading and logistics	100
(3) R.E.E Mechanical and Engineering Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Mechanical and Engineering	99.99
(4) R.E.E Electric Appliances Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Electric Appliances	99.99
(5) Eastrade International Ltd.	British Virgin Islands	Trading and logistics	99.99
(6) R.E.E Land Corporation	Ho Chi Minh City	Real estate	99.97
(7) Vinh Thinh Corporation	Ho Chi Minh City	Electric Appliances	99.96
(8) Song Thanh Real Estate Joint Stock company	Ho Chi Minh City	Real estate	99.96
(9) Song Mai Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate	99.96
(10) Vietnam Clean Water Business and Investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Water supply	99.97
(11) RMC Trading & Service Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading	50.90
(12) Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company	Yen Bai Province	Hydropower	60.10

177

General information

Report of Management

Independent auditors' report

Consolidated balance sheet

Consolidated income statement

Consolidated cash flow statement

Notes to the consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

2. Basis of Preparation

2.1 Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam Dong (“VND”), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam’s accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group’s applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 Fiscal year

The Group’s fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group’s accounting currency.

2.5 Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the parent company and its subsidiaries for the the year ended 31 December 2015.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet, separately from parent shareholders’ equity.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies

3.1 Changes in accounting policies and disclosures

Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on enterprise accounting system

On 22 December 2014, the Ministry of Finance issued the Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on enterprise accounting system (“Circular 200”) replacing Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance. Circular 200 is effective for the financial year beginning on or after 1 January 2015.

The effects of the change in accounting policies in accordance with Circular 200 to the Group’s consolidated financial statements are applied on a prospective basis as Circular 200 does not required for restropective application. The Group also reclassifies certain corresponding figures of prior year to conform with the presentation of the current year’s consolidated financial statements in accordance with Circular 200 as disclosed in Note 34.

Circular No. 202/2014/TT-BTC providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements

On 22 December 2014, the Ministry of Finance issued the Circular No. 202/2014/TT-BTC providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements (“Circular 202”) replacing section XIII of Circular No. 161/2007/TT-BTC dated 31 December 2007. Circular 202 is effective for the preparation and presentation of consolidated financial statements for the financial years beginning on or after 1 January 2015.

The effects of the change in accounting treatment in accordance with Circular 202 are applied on a prospective as this Circular does not require for restropective application.

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.3 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost which comprises all costs of purchase and other direct costs incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value. Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|---|---|
| Raw materials, consumables and goods for resale | • cost of purchase on a first-in, first-out basis. |
| Finished goods and work-in-process | • cost of direct materials and labour plus attributable overheads based on the normal level of activities on a first-in, first-out basis. |

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies (continued)

3.3 Inventories (continued)

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement.

3.4 Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3.5 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, their costs and accumulated depreciation are removed from the consolidated balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

3.6 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's investment properties in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies (continued)

3.7 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

When intangible assets are sold or retired, their costs and accumulated amortisation are removed from the consolidated balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

Land use rights

The land use rights represents the cost to acquire the rights to use land and is amortised over the remaining useful life of the land of 36 years and three months starting from August 2007.

3.8 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings & structures	5 - 50 years
Plant & machinery	7 years
Motor vehicles	6 years
Office equipment	3 - 5 years
Land use rights	36 years
Software	1 - 3 years
Others	4 years

The useful life of the fixed assets and depreciation and amortisation rates are reviewed periodically to ensure that the method and the period of the depreciation and amortisation are consistent with the expected pattern of economic benefits that will be derived from the use of fixed assets.

3.9 Investment properties

Investment properties are buildings or part of a building or both and infrastructure held to earn rentals or for capital appreciation, or both, rather than for use in the production or supply of goods or services; administration purposes or sale in the ordinary course of business.

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognised is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation of investment properties is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings & structures	5 - 50 years
Machinery & equipment	5 - 10 years
Office equipment	3 - 6 years
Others	2 years

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies (continued)

3.9 Investment properties (continued)

Investment properties are derecognised when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognised in the consolidated income statement.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.10 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of any qualified assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

3.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.12 Business combination and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis from acquisition date. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies (continued)

3.13 Investments

Investment in associates

Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence and which is neither a subsidiary nor a joint venture. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, investments in associates are carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Company's share of net assets of the associates. Goodwill relating to the associates is included in the carrying amount of the investments. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the Group's share of the results of operations of the associate.

The share of post-acquisition profit (loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends receivable from associates reduce the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for investments

Provision is made for any diminution in value of the held-for-trading securities and investments in capital of other entities at the balance sheet date in accordance with the guidance under the Circular No. 228/2009/TT- BTC dated 7 December 2009 and the Circular No. 89/2013/TT-BTC dated 28 June 2013 issued by the Ministry of Finance. Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the consolidated financial statements and deducted against the value of such investments.

3.14 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies (continued)

3.15 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

When the Group expects some or all of a provision to be reimbursed, for example under an insurance contract, the reimbursement is recognised as a separate asset but only when the reimbursement is virtually certain. The expense relating to any provision is presented in the consolidated income statement net of any reimbursement.

If the effect of the time value of money is material, provisions are discounted using a current pre tax rate that reflects, where appropriate, the risks specific to the liability. Where discounting is used, the increase in the provision due to the passage of time is recognised as a finance cost.

3.16 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly;
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the translation of monetary accounts denominated in foreign currency at year-end are taken to the income statement.

3.17 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies (continued)

3.18 Appropriation of net profit

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after getting approval by the shareholders in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by the shareholders at the annual general meeting.

• *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or in-depth investments.

• *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

3.19 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when the significant risks and rewards of ownership have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognised when the services have been rendered.

Revenue from supply and installation contracts

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably and certified by customers, revenue and costs are recognised by reference to the amount of work completed at the balance sheet date. Variations in contract work and claims are included to the extent that they have been agreed with the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that are probable will be recoverable. Contract costs are recognised as expenses in the period in which they are incurred.

Difference between the cumulative revenue of a construction contract recognised to date and the cumulative amount of progress billings of that contract was presented as construction contract receivable based on agreed progress billings in the consolidated balance sheet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies (continued)

3.19 Revenue recognition (continued)

Office rental income

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight line basis over the term of the lease.

Revenue from Business Co-operation Contract ("BCC")

Revenue is recognised when the BCC declares the profit available to parties.

Investment gains

Gains from investments are recognised as income when the investment is sold.

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectibility is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

Bonus shares or issuance new shares for dividend payment

Income is not recognised when the Group is entitled as an investor to receive bonus shares or issuance new shares for dividend payment. The number of shares received as bonus or dividends is disclosed on the relevant note to the consolidated financial statements.

3.20 Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit for the year attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies (continued)

3.21 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior year are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;
- and in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary difference will reverse in the foreseeable future and taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

3. Summary of Significant Accounting Policies (continued)

3.21 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis.

3.22 Financial instruments

Initial recognition and presentation

Financial assets

Financial assets within the scope of Circular No. 210 /2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 November 2009 providing guidance for the adoption in Vietnam of the International Financial Reporting Standards on presentation and disclosures of financial instruments ("Circular 210") are classified, for disclosures in the notes to the consolidated financial statements, as financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans and receivables or available-for-sale financial assets as appropriate. The Group determines the classification of its financial assets at initial recognition.

All financial assets are recognised initially at cost plus directly attributable transaction costs.

The Group's financial assets include cash and short-term deposits, trade and other receivables, loan receivables and investments.

Financial liabilities

Financial liabilities within the scope of Circular 210 are classified, for disclosures in the notes to the consolidated financial statements, as financial liabilities at fair value through profit or loss or financial liabilities measured at amortised cost as appropriate. The Group determines the classification of its financial liabilities at initial recognition.

All financial liabilities are recognised initially at cost, net of directly attributable transaction costs.

The Group's financial liabilities include trade and other payables, loans and convertible bonds.

Subsequent measurement

There is currently no guidance in Circular 210 in relation to subsequent re-measurement of financial instruments. Accordingly, the financial instruments are subsequently re-measured at cost.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the consolidated balance sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

4. Cash and Cash Equivalents

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	1,325,449,679	349,622,023
Cash in banks	282,923,142,110	130,795,047,513
Cash equivalents	1,135,466,645,175	905,511,014,189
Total	1,419,715,236,964	1,036,655,683,725

Cash equivalents mainly represent the short-term bank deposits with original maturity of less than three months which are readily convertible into known amounts of cash without any significant risk of changes in value, and earn average interest rates ranging from 4.0% to 5.3% p.a.

5. Short-term Trade Receivables and Construction Contract Receivables based on Agreed Progress Billings

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivables	751,871,765,798	662,576,397,969
• Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	76,377,463,346	88,588,112,062
• Electricity Power Trading Company	34,929,073,119	82,742,624,000
• Others	640,565,229,333	491,245,661,907
Construction contract receivables based on agreed progress billings	509,545,313,037	293,016,174,092
TOTAL	1,261,417,078,835	955,592,572,061
Provision for doubtful debts	(61,019,767,475)	(56,491,997,038)
NET	1,200,397,311,360	899,100,575,023
In which:		
Trade receivables from other parties	750,964,199,756	662,576,397,969
Trade receivables from a related party (Note 31)	907,566,042	-

Details of movements of provision for doubtful short-term receivables during the year are as follows:

	VND	
	Current year	Previous year
Beginning balance	56,491,997,038	79,405,438,326
Add: Provision made during the year	5,736,392,528	6,126,636,129
Less: Reversal of provision during the year	(1,208,622,091)	(29,040,077,417)
Ending balance	61,019,767,475	56,491,997,038

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

6. Short-Term Advances to Suppliers

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Advances to other parties	81,772,899,224	44,373,180,290
Advances to related parties (Note 31)	-	5,240,687,197
Total	81,772,899,224	49,613,867,487

7. Other Receivables

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	86,766,359,283	81,019,398,066
Advances for investment	69,433,837,573	-
Advances to employees	4,598,790,778	6,894,559,977
Interest income	7,781,568,690	4,016,267,012
Dividend receivables	-	56,892,360,000
Others	4,952,162,242	13,216,211,077
Long-term	33,818,334,157	42,815,269,257
Advances for land compensation	29,453,340,900	29,403,340,900
Deposits	3,325,938,510	4,822,873,610
Others	1,039,054,747	8,589,054,747
TOTAL	120,584,693,440	123,834,667,323
In which:		
Other receivables from other parties	120,584,693,440	66,942,307,323
Other receivables from a related party (Note 31)	-	56,892,360,000

8. Inventories

	VND			
	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Work in process	288,030,736,775	-	379,541,447,024	-
Raw materials	156,971,040,767	(41,431,801,005)	102,786,277,022	(42,890,409,847)
Finished and merchandise goods	102,450,281,316	(1,333,660,566)	135,522,693,696	(2,958,320,441)
Goods in transit	41,877,673,383	-	25,638,311,618	-
Tools and supplies	529,589,979	-	792,152,088	-
Total	589,859,322,220	(42,765,461,571)	644,280,881,448	(45,848,730,288)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

8. Inventories (continued)

Details of movements of provision for obsolete inventories during the year are as follows:

	VND	
	Current year	Previous year
Beginning balance	45,848,730,288	42,856,299,509
Add: Provision made during the year	6,240,705,937	8,892,927,926
Less: Reversal of provision during the year	(9,323,974,654)	(5,900,497,147)
Ending balance	42,765,461,571	45,848,730,288

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

9. Tangible Fixed Assets

	VND					
	Buildings & structures	Plant & machinery	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
Cost:						
Beginning balance	651,137,042,395	772,985,275,031	36,660,687,969	10,316,175,704	693,924,545	1,471,793,105,644
Additions	10,200,585,563	28,076,257,418	3,594,547,636	234,570,000	210,000,000	42,315,960,617
In which:						
New purchases	600,000,000	1,042,977,231	3,594,547,636	234,570,000	210,000,000	5,682,094,867
New construction	9,600,585,563	27,033,280,187	-	-	-	36,633,865,750
Disposals	-	(6,073,840,716)	(2,178,544,928)	(186,000,000)	-	(8,438,385,644)
Ending balance	661,337,627,958	794,987,691,733	38,076,690,677	10,364,745,704	903,924,545	1,505,670,680,617
In which:						
Fully depreciated	3,605,254,100	7,195,213,519	4,003,211,165	2,815,698,812	576,470,000	18,195,847,596
Accumulated depreciation:						
Beginning balance	391,405,155,118	553,497,391,169	22,974,950,217	8,825,335,648	607,580,919	977,310,413,071
Additions	27,331,545,079	54,578,500,426	3,558,954,071	800,189,220	38,304,824	86,307,493,620
In which:						
Depreciation for the year	20,352,698,549	25,159,753,270	3,068,962,974	756,673,639	37,995,455	49,376,083,887
Others	6,978,846,530	29,418,747,156	489,991,097	43,515,581	309,369	36,931,409,733
Disposals	-	(6,055,465,716)	(1,587,163,079)	(136,400,000)	-	(7,779,028,795)
Ending balance	418,736,700,197	602,020,425,879	24,946,741,209	9,489,124,868	645,885,743	1,055,838,877,896
Net carrying amount:						
Beginning balance	259,731,887,277	219,487,883,862	13,685,737,752	1,490,840,056	86,343,626	494,482,692,573
Ending balance	242,600,927,761	192,967,265,854	13,129,949,468	875,620,836	258,038,802	449,831,802,721

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

10. Intangible Assets

	VND		
	Land use rights	Softwares	Total
Cost:			
Beginning balance	36,758,715,025	11,705,419,355	48,464,134,380
New purchases	-	548,718,844	548,718,844
Ending balance	36,758,715,025	12,254,138,199	49,012,853,224
In which:			
Fully amortised	-	5,915,389,540	5,915,389,540
Collateral (Note 20.2)	135,576,000	-	135,576,000
Accumulated amortisation:			
Beginning balance	4,077,627,351	9,469,404,315	13,547,031,666
Amortisation for the year	733,167,512	1,057,391,689	1,790,559,201
Ending balance	4,810,794,863	10,526,796,004	15,337,590,867
Net carrying amount:			
Beginning balance	32,681,087,674	2,236,015,040	34,917,102,714
Ending balance	31,947,920,162	1,727,342,195	33,675,262,357

11. Construction In Progress

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Etown Central Project	308,166,504,879	31,796,633,438
Others	8,018,909,462	2,699,081,943
Total	316,185,414,341	34,495,715,381

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

12. Investment Properties

	VND				
	Buildings & structures	Machinery & equipment	Office equipment	Others	Total
Cost:					
Beginning and ending balances	774,201,284,293	237,873,019,188	90,250,454	546,453,001	1,012,711,006,936
In which:					
Fully depreciated	73,597,351,969	22,801,892,676	90,250,454	546,453,001	97,035,948,100
Collateral (Note 20.2)	256,986,489,565	-	-	-	256,986,489,565
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	243,126,317,902	133,926,057,467	90,250,454	546,453,001	377,689,078,824
Depreciation for the year	28,576,535,126	21,507,112,652	-	-	50,083,647,778
Ending balance	271,702,853,028	155,433,170,119	90,250,454	546,453,001	427,772,726,602
Net carrying amount:					
Beginning balance	531,074,966,391	103,946,961,721	-	-	635,021,928,112
Ending balance	502,498,431,265	82,439,849,069	-	-	584,938,280,334

The fair value of the investment properties was not formally assessed and determined as at 31 December 2015. However, given the current high occupancy rate of these properties, it is management's assessment that these properties' market values are higher than their carrying value as at the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

13. Investments

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term investments		
Held-for-trading securities (Note 13.1)	176,332,943,456	223,771,786,460
Provision for held-for-trading securities (Note 13.1)	(84,566,210,651)	(86,775,438,855)
Held-to-maturity investments (Note 13.2)	289,724,592,557	112,593,354,050
Net value of short-term investments	381,491,325,362	249,589,701,655
Long-term investments		
Investments in associates (Note 13.3)	3,411,769,189,950	3,262,728,074,001
Investments in other entities (Note 13.4)	1,031,513,187,975	902,408,727,545
Provision for long-term investments (Note 13.4)	(74,149,379,645)	(73,737,556,000)
Net value of long-term investments	4,369,132,998,280	4,091,399,245,546
Total	4,750,624,323,642	4,340,988,947,201

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

13. Investments (continued)

13.1 Held-for-trading securities

Securities	Ending balance			Beginning balance			Fair value/ net value	Fair value/ net value
	Cost	Provision	Fair value/ net value	Cost	Provision	Fair value/ net value		
Ut Xi Aquatic Products Processing Joint-Stock Company	60,411,760,000	(40,917,616,000)	19,494,144,000	60,411,760,000	(40,917,616,000)	19,494,144,000		
Saigon Posts And Telecommunications Service Joint-Stock Corporation	48,000,000,000	(35,714,113,000)	12,285,887,000	48,000,000,000	(35,714,113,000)	12,285,887,000		
R.E.E Power Joint-Stock Company	7,815,990,000	(4,971,934,367)	2,844,055,633	7,815,990,000	(4,971,934,367)	2,844,055,633		
Mang Canh Joint-Stock Company	5,400,400,000	(2,262,204,714)	3,138,195,286	5,000,000,000	(2,023,126,141)	2,976,873,859		
Khanh Hoa Water Supply Joint-Stock Company	-	-	-	53,193,860,000	-	53,193,860,000		
Cuu Long PetroGas Transportation Joint-Stock Company	-	-	-	6,226,146,342	(2,843,792,342)	3,382,354,000		
Others	54,704,793,456	(700,342,570)	54,004,450,886	43,124,030,118	(304,857,005)	55,478,931,300		
Total	176,332,943,456	(84,566,210,651)	91,766,732,805	223,771,786,460	(86,775,438,855)	149,656,105,792		

VND

13.2 Held-to-maturity investments

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Term deposits	289,724,592,557	112,593,354,050
In which:		
Bank-term deposits	235,218,274,891	112,593,354,050
Finance institution deposit	54,506,317,666	-

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

13. Investments (continued)

13.3 Investments in associates

Name	Ending balance			Beginning balance			Business activities
	% of interest	Amount	% of interest	Amount	Amount		
	(%)	VND	(%)	VND	VND		
Pha Lai Therma Power Joint Stock Company	22.35	1,276,288,621,989	22.35	1,268,341,447,108		Thermal power	
Thac Mo Hydropower Joint-Stock Company	41.35	461,584,783,483	39.02	400,489,996,401		Hydropower	
Song Ba Ha Hydropower Joint-Stock Company	25.00	381,894,838,015	25.00	368,000,000,000		Hydropower	
Thu Duc Water B.O.O Corporation	42.10	288,941,122,382	42.10	342,511,604,982		Water supply	
Vietnam Infrastructure and Real Estate Joint Stock Company	46.37	260,452,196,469	46.37	211,640,550,248		Real estate	
Srok Phu Mieng Hydropower Joint-Stock Company	34.30	173,295,459,685	34.30	173,808,962,643		Hydropower	
Nui Beo Coal Joint Stock Company	23.81	95,317,385,176	23.81	94,493,223,883		Coal Mining	
Deo Nai Coal Joint Stock Company	24.01	78,759,547,603	24.01	67,154,434,165		Coal Mining	
Thu Duc Water Supply Joint Stock Company	43.11	68,508,554,676	43.11	60,556,547,693		Water supply	
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	29.44	68,300,177,052	29.44	73,776,315,114		Thermal power	
Saigon Real Estate Joint Stock Company	28.87	65,450,077,680	28.87	65,531,933,111		Real estate	
Tan Hiep Water Investment Joint Stock Company	32.00	52,829,211,149	32.00	23,093,725,398		Water supply	
Saigon Water Investment and Trading Joint Stock Company	40.00	51,037,570,797	40.00	60,571,743,037		Water supply	
Song Ong Hydropower Joint-Stock Company	30.41	37,506,316,476	-	-		Hydropower	
Doan Nhat Mechanical Electrical Joint Stock Company	35.00	27,348,593,856	35.00	24,949,744,974		Mechanical and Engineering	
Trung An Water Supply Joint Stock Company	29.00	24,254,733,462	29.00	22,623,120,000		Water supply	
Quality Mechanical Electrical Joint Stock Company	-	-	35.62	3,021,424,762		Mechanical and Engineering	
Hop Phat Mechanical Electrical Joint Stock Company	-	-	35.00	2,163,300,482		Mechanical and Engineering	
Total		3,411,769,189,950		3,262,728,074,001			

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

13. Investments (continued)

13.3 Investments in associates (continued)

Details of these investments in associates which were consolidated by applying equity method are presented as follows:

Name	Cost of investment				Accumulated share in post-acquisition profit (loss) of the associates				Carrying amount		
	Beginning balance	Additions	Disposal	Ending balance	Beginning balance	Dividend received during the year	Share in profit (loss) of associates for the year	Disposal		Ending balance	Beginning balance
Pha Lai Therna Power Joint-Stock Company	719,477,528,423	-	-	719,477,528,423	548,863,918,685	(85,338,540,000)	93,285,714,881	-	556,811,093,566	1,268,341,447,108	1,276,288,621,989
Thac Mo Hydropower Joint-Stock Company	306,317,903,232	49,517,600,700	-	355,835,503,932	94,172,093,169	(69,152,600,000)	80,729,786,382	-	105,749,279,551	400,489,996,401	461,584,783,483
Song Ba Ha Hydropower Joint-Stock Company	368,000,000,000	-	-	368,000,000,000	-	-	13,894,838,015	-	13,894,838,015	368,000,000,000	381,894,838,015
Thu Duc Water B.O.O Corporation	409,901,420,000	-	-	409,901,420,000	(67,389,815,018)	(93,896,240,000)	40,325,757,399	-	(120,960,297,619)	342,511,604,382	288,941,122,381
Vietnam Infrastructure and Real Estate Joint-Stock Company	170,195,680,000	-	-	170,195,680,000	41,444,870,248	(26,730,210,268)	75,541,856,490	-	90,256,516,470	211,640,550,248	260,452,196,470
Srok Phu Mieng Hydropower Joint-Stock Company	173,265,171,175	-	-	173,265,171,175	543,791,468	(7,716,946,500)	7,203,443,542	-	30,288,510	173,808,962,643	173,295,459,885
Nui Beo Coal Joint-Stock Company	593,899,030,170	-	-	593,899,030,170	35,104,193,713	(5,332,319,200)	6,156,480,493	-	35,928,355,006	94,493,223,883	95,317,385,176
Deo Nai Coal Joint-Stock Company	46,029,841,350	-	-	46,029,841,350	21,124,592,815	(2,305,240,000)	13,910,373,438	-	32,729,706,253	67,154,434,165	78,759,547,603
Thu Duc Water Supply Joint-Stock Company	66,116,662,345	-	-	66,116,662,345	(5,560,114,652)	(4,397,664,000)	12,349,670,983	-	2,391,892,331	60,556,547,693	68,508,554,676
Ninh Binh Thermal Power Joint-Stock Company	663,558,149,275	-	-	663,558,149,275	7,418,165,839	(6,820,920,000)	1,344,781,938	-	1,942,027,777	73,776,315,114	68,300,177,052
Saigon Real Estate Joint-Stock Company	54,457,202,000	-	-	54,457,202,000	11,074,731,111	(3,810,188,000)	3,728,332,569	-	10,992,875,680	65,531,933,111	65,450,077,680
Tan Hiep Water Investment Joint-Stock Company	24,000,000,000	28,800,000,000	-	52,800,000,000	(906,274,602)	-	935,485,751	-	29,211,149	23,093,725,398	52,829,211,149
Saigon Water Investment and Trading Joint-Stock Company	61,560,000,000	-	-	61,560,000,000	(988,256,963)	-	(9,534,172,240)	-	(10,522,429,203)	60,571,743,037	51,037,570,797
Song Ong Hydropower Joint-Stock Company	-	36,379,038,400	-	36,379,038,400	-	-	1,127,278,076	-	1,127,278,076	-	37,506,316,476
Doan Nhat Mechanical Electrical Joint-Stock Company	11,550,000,000	-	-	11,550,000,000	13,399,744,974	(7,692,300,000)	10,091,148,882	-	15,798,593,856	24,949,744,974	27,348,593,856
Trung An Water Supply Joint-Stock Company	22,623,120,000	-	-	22,623,120,000	-	-	1,631,613,462	-	1,631,613,462	22,623,120,000	24,254,733,462
Quality Mechanical Electrical Joint-Stock Company	1,246,712,000	-	(1,246,712,000)	-	1,774,712,762	-	(1,774,712,762)	-	-	3,021,424,762	-
Hop Phat Mechanical Electrical Joint-Stock Company	1,750,000,000	-	(1,750,000,000)	-	413,300,482	-	(413,300,482)	-	-	2,163,300,482	-
Total	2,562,238,419,970	114,696,639,100	(2,996,712,000)	2,673,958,347,070	700,489,654,031	(313,193,187,968)	352,722,390,061	(2,188,013,244)	737,830,842,880	3,262,728,074,001	3,411,769,189,950

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

13. Investments (continued)

13.4 Investments in other entities

Name	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Provision	Fair value/net value	Cost	Provision	Fair value/net value
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	470,646,304,200	-	470,646,304,200	470,646,304,200	-	470,646,304,200
Sonadezi Chau Duc Shareholding Company	183,876,590,000	(73,737,556,000)	110,139,034,000	183,876,590,000	(73,737,556,000)	110,139,034,000
Dong Nai Water Joint-Stock Company	76,682,289,600	-	76,682,289,600	76,682,289,600	-	76,682,289,600
Khanh Hoa Water Supply Joint Stock Company	53,193,860,000	-	53,193,860,000	-	-	-
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	32,619,000,000	-	32,619,000,000	32,619,000,000	-	32,619,000,000
Others	214,495,144,175	(411,823,645)	229,354,873,179	138,584,543,745	-	157,229,640,150
Total	1,031,513,187,975	(74,149,379,645)	972,635,360,979	902,408,727,545	(73,737,556,000)	847,316,267,950

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

14. Goodwill

		VND
		Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company
Cost:		
Beginning balance and ending balance		94,382,661,830
Accumulated amortisation:		
Beginning balance		14,969,900,701
Amortisation for the year		31,460,887,274
Ending balance		46,430,787,975
Net carrying amount:		
Beginning balance		79,412,761,129
Ending balance		47,951,873,855

15. Short-term Trade Payables

		VND	
		Ending balance	Beginning balance
AUX Vietnam Company Ltd.,		19,469,665,164	-
Viettel Group		15,491,635,031	-
EDH Power Solution Joint Stock Company		-	23,124,042,135
Onesall Company Pte. Ltd.,		-	9,958,296,866
Others		189,675,246,570	162,879,665,000
Total		224,636,546,765	195,962,004,001

16. Short-term Advances from Customers

		VND	
		Ending balance	Beginning balance
Supply and installation services		1,211,921,234,508	682,421,850,245
Office leasing and related services		2,669,250,656	7,550,790,376
Others		76,329,552	767,616,246
Total		1,214,666,814,716	690,740,256,867

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

17. Statutory Obligations

		VND	
		Ending balance	Beginning balance
Payables			
Corporate income tax (Note 28.2)		38,088,978,787	45,535,118,580
Value-added tax		7,328,828,456	8,984,236,895
Personal income tax		1,597,025,049	1,099,543,721
Other fees and obligations		1,776,772,775	3,279,310,566
Total		48,791,605,067	58,898,209,762
Receivables			
Corporate income tax (Note 28.2)		311,492,184	436,924,590
Value-added tax		-	2,558,967,476
Other fees and obligations		2,574,590,927	-
Total		2,886,083,111	2,995,892,066

18. Short-term Accrued Expenses

		VND	
		Ending balance	Beginning balance
Costs of supply and installation services		216,096,826,719	143,271,065,515
Interest		9,794,088,253	2,232,525,084
Promotions		5,838,467,991	5,953,239,479
Others		18,839,030,324	4,323,558,612
Total		250,568,413,287	155,780,388,690

19. Other Payables

		VND	
		Ending balance	Beginning balance
Short-term			
Dividend payables		23,328,774,996	26,595,561,981
Guarantee expenses		5,267,988,735	5,267,988,735
Bond interest expense		3,133,356,000	3,154,000,000
Payables to purchase securities		1,384,577,000	1,390,836,375
Deposits received from office tenants		792,660,000	593,349,000
Social & health insurances and trade union fee		707,853,640	1,074,504,147
Performance bonus		-	32,761,158,358
Others		5,510,484,262	11,626,064,555
Long-term		109,981,366,227	103,938,560,278
Deposits received from office tenants		109,981,366,227	103,938,560,278
Total		150,107,060,860	186,402,023,429

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

20. Loans

	Beginning balance	Withdraw	Repayment	Reclassification/ Conversion	Revaluation	Ending balance
Short-term	300,900,213,273	710,984,051,349	(833,889,827,792)	248,059,638,453	3,850,000,000	429,904,075,283
Loans from banks (Note 20.1)	170,579,689,943	710,984,051,349	(653,442,216,636)	-	3,850,000,000	231,971,524,656
Current portion of long-term bank loans (Note 20.2)	66,638,523,330	-	(128,783,573,156)	260,077,600,453	-	197,932,550,627
Current portion of convertible bond	63,682,000,000	-	(51,664,038,000)	(12,017,962,000)	-	-
Long-term	409,904,067,962	411,305,413,914	-	(260,077,600,453)	-	561,131,881,423
Loans from banks (Note 20.2)	409,904,067,962	411,305,413,914	-	(260,077,600,453)	-	561,131,881,423
Total	710,804,281,235	1,122,289,465,263	(833,889,827,792)	(12,017,962,000)	3,850,000,000	991,035,956,706

VND

20.1 Short-term bank loans

The short-term bank loans represent the unsecured loans for the purpose of financing the Group's working capital requirements and bear interest at the average rate ranging from 4.8% to 5.8% p.a. for VND-loans and 2.08% p.a for USD-loans. Details are as follows:

Bankers	Ending balance VND	Original amount USD	Maturity date
Standard Chartered Bank Vietnam	112,700,000,000	5,000,000	28 June 2016
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	67,489,118,799	-	From 23 March 2016 to 28 June 2016
Military Commercial Joint Stock Bank	34,312,836,861	-	From 4 April 2016 to 2 May 2016
An Binh Commercial Joint Stock Bank	11,989,817,844	-	From 26 April 2016 to 3 May 2016
Joint Stock Bank for Foreign Trade of Vietnam	5,479,751,152	-	From 14 March 2016 to 4 April 2016
Total	231,971,524,656		

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

20. Loans (continued)

20.2 Long-term bank loans

The long-term bank loans bear interest at the average rate ranging from 6.90% to 8.12% p.a. for VND-loans. Details are as follows:

Bankers	Ending balance VND	Maturity Date	Description of collateral
HSBC Bank (Vietnam) Ltd.			
- VNM140408CM	393,315,317,174	26 August 2019	Land use rights; building and amount receivable from office lease of REE
- VNM141190CM	261,333,333,333	29 December 2019	Tower at 9 Doan Van Bo Street, District 4, Ho Chi Minh City ("REE Tower")
Commonwealth Bank of Australia – Ho Chi Minh City Branch			
- HDTD500112036/FL-CBAVN	24,415,781,543	7 March 2017	Assets at 180 Pasteur Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City
- HDTD500115062/FL-CBAVN	30,000,000,000	25 June 2020	
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank			
- 0112.HDTD.625.15.VIB	50,000,000,000	29 June 2020	Receivables from rental contracts at all buildings and dividend received from B.O.O Thu Duc Water JSC in accordance with Shareholder Certificate No. 004/CD-TDW
Total	759,064,432,050		
In which:			
Current portion	197,932,550,627		
Non-current portion	561,131,881,423		

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

21. Provisions

Provisions represent the provisions for warranties of construction projects and goods. Details of movement in provisions are as follows:

	VND		
	Goods warranty	Construction project warranty	Total
Beginning balance	409,877,295	22,132,952,681	22,542,829,976
Add: Provision provided during the year	4,726,838,643	34,547,643,257	39,274,481,900
Less: Reversal of provision during the year	(4,740,729,373)	(25,710,524,675)	(30,451,254,048)
Ending balance	395,986,565	30,970,071,263	31,366,057,828
In which			
Short-term	395,986,565	1,768,701,994	2,164,688,559
Long-term	-	29,201,369,269	29,201,369,269

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

22. Owners' equity

22.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Other owners' capital	Treasury shares	Foreign exchange difference reserve	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Previous year:								VND
Beginning balance	2,636,863,850,000	1,002,906,058,786	-	(31,342,660)	526,675,337	202,628,922,999	1,353,728,965,050	5,196,623,129,512
Conversion of convertible bonds	34,190,000,000	41,028,000,000	-	-	-	-	-	75,218,000,000
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	1,061,971,178,941	1,061,971,178,941
Issue ESOP shares	19,651,540,000	-	-	-	-	-	-	19,651,540,000
Foreign currency differences	-	-	-	80,726,044	-	-	-	80,726,044
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	33,012,226,752	(33,012,226,752)	-
Dividend declared	-	-	-	-	-	-	(421,893,820,800)	(421,893,820,800)
Appropriation to bonus & welfare funds	-	-	-	-	-	-	(21,497,107,999)	(21,497,107,999)
Ending balance	2,690,705,390,000	1,043,934,058,786	-	(31,342,660)	607,401,381	235,641,149,751	1,939,296,988,440	5,910,153,645,698
Current year:								
Beginning balance	2,690,705,390,000	1,043,934,058,786	-	(31,342,660)	607,401,381	235,641,149,751	1,939,296,988,440	5,910,153,645,698
Conversion of convertible bonds (*)	5,462,710,000	6,555,252,000	-	-	-	-	-	12,017,962,000
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	853,082,411,270	853,082,411,270
Dividend declared	-	-	-	-	-	-	(430,508,467,200)	(430,508,467,200)
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	1,741,940,172	(1,741,940,172)	-
Foreign currency differences	-	-	-	-	-	-	-	228,047,098
Appropriation to bonus & welfare funds	-	-	-	-	-	-	(3,300,492,844)	(3,300,492,844)
Others	-	-	42,598,429,318	-	-	(42,598,429,318)	(7,292,753,679)	(7,292,753,679)
Ending balance	2,696,168,100,000	1,050,489,310,786	42,598,429,318	(31,342,660)	835,448,479	194,784,660,605	2,349,555,745,815	6,334,380,352,343

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

22. Owners' equity (continued)

22.1 Increase and decrease in owners' equity (continued)

(*) Based on confirmation of available room for foreign ownership in REE shares from Vietnam Securities Depository No. 6054/VSD-ĐK dated 24 November 2014 and convertible bond subscription agreement dated 23 December 2015, the Company issued 546,271 new shares at the price of VND 22,000 per share to convert 12,018 out of 557,846 convertible bonds. Accordingly, the Company's share capital has been increased from VND 2,690,705,390,000 to VND 2,696,168,100,000 which was approved by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City in accordance with the 24th amended BRC dated 15 February 2016.

22.2 Capital transactions with shareholders and distribution of dividends

	VND	
	Current year	Previous year
Contributed capital		
Beginning balance	2,690,705,390,000	2,636,863,850,000
Conversion of convertible bonds	5,462,710,000	19,651,540,000
Issuance of ESOP shares	-	34,190,000,000
Ending balance	2,696,168,100,000	2,690,705,390,000
Dividends		
Dividends declared	430,508,467,200	421,893,820,800
Dividends paid	424,998,210,970	416,804,575,920

22.3 Shares

	Number of shares	
	Ending balance	Beginning balance
Issued shares		
Issued and paid-up shares	269,616,810	269,070,539
<i>Ordinary shares</i>	269,616,810	269,070,539
Treasury shares		
<i>Ordinary shares</i>	(2,747)	(2,747)
Shares in circulation		
<i>Ordinary shares</i>	269,614,063	269,067,792

The Company's shares are issued with par value of VND 10,000 per share. The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

23. Revenue

23.1 Revenues from sale of goods and rendering of services

	VND	
	Current year	Previous year
Gross revenues	2,645,193,904,607	2,630,675,383,788
Of which:		
Revenue from supply and installation services	1,302,520,503,185	1,427,103,361,627
Revenue from selling of goods	579,627,055,796	584,381,592,125
Revenue from services (office leasing and related services)	511,959,128,981	483,398,910,521
Others	251,087,216,645	135,791,519,515
Less:	(1,809,966,948)	(1,288,909,410)
Sales returns	(1,809,966,948)	(1,288,909,410)
NET REVENUES	2,643,383,937,659	2,629,386,474,378
In which:		
Revenue from supply and installation services	1,302,520,503,185	1,427,103,361,627
Revenue from selling of goods	577,817,088,848	583,092,682,715
Revenue from services (office leasing and related services)	511,959,128,981	483,398,910,521
Revenue from electricity	251,087,216,645	135,791,519,515

23.2 Finance income

	VND	
	Current year	Previous year
Dividends income	335,798,906,376	378,266,105,505
Interest income	68,517,413,334	43,919,261,393
Gains from securities trading	18,255,989,751	21,493,456,109
Foreign exchange differences	4,964,165,387	15,842,826,284
Others	559,358	-
Total	427,537,034,206	459,521,649,291

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

24. Costs of Goods Sold and Services Rendered

	VND	
	Current year	Previous year
Cost of supply and installation services	1,120,432,607,915	1,182,669,077,769
Cost of selling of goods	269,987,044,821	371,294,279,778
Cost of services (office leasing and related services)	264,411,552,282	250,506,407,711
Cost of electricity	97,294,266,237	22,357,395,803
Total	1,752,125,471,255	1,826,827,161,061

25. Finance Expenses

	VND	
	Current year	Previous year
Interest expense	73,966,770,226	37,413,873,577
Foreign exchange differences	5,022,583,824	7,027,722,396
Loss on securities trading	3,547,529,619	1,518,439,494
Reversal of provision for investments	(1,797,404,559)	(4,330,902,397)
Others	305,210,752	521,477,709
Total	81,044,689,862	42,150,610,779

26. Selling Expense and General And Administrative Expenses

	VND	
	Current year	Previous year
Selling expenses	54,475,770,672	45,371,054,248
- Expenses for external services	27,883,134,930	21,140,456,011
- Labor cost	17,896,541,658	15,511,725,695
- Others	8,696,094,084	8,718,872,542
General and administrative expenses	181,831,941,787	131,322,486,521
- Labor cost	76,477,834,652	88,919,081,816
- Expenses for external services	25,006,347,360	24,055,325,209
- Provision (reversal of) for doubtful debts	5,966,262,686	(23,656,219,817)
- Others	74,381,497,089	42,004,299,313
Total	236,307,712,459	176,693,540,769

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

27. Production and Operating Costs

	VND	
	Current year	Previous year
Raw materials	741,875,147,762	1,170,331,963,683
Expenses for external services	649,688,333,575	427,134,557,895
Labour costs	265,838,467,850	222,172,554,582
Depreciation and amortisation (Note 9, 10, 12, 14)	132,711,178,140	57,142,979,454
Other expenses	198,320,056,387	126,738,646,216
Total	1,988,433,183,714	2,003,520,701,830

28. Corporate Income Tax

The Group, except for Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company, Trans Orient Pte. Ltd., and Eastrade International Ltd. has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 22% of taxable profits earned.

Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company has the obligation to pay CIT at the rate of 20% of taxable profit earned from electrical operations for the first 10 years and the applicable CIT tax rate for the years thereafter.

Trans Orient Pte. Ltd., established in Singapore, has the obligation to pay CIT at the rate of 17% of taxable income. Trans Orient Pte. Ltd is entitled to 75% reduction on CIT for taxable income up to SGD 10,000 and 50% reduction on CIT for taxable income up to SGD 290,000.

Eastrade International Ltd. was established in British Virgin Islands and is exempt from CIT in accordance with the BVI Business Companies Act.

The tax returns of the Group are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

28.1 CIT expenses

	VND	
	Current year	Previous year
Current CIT expense	146,541,395,940	170,939,086,266
Deferred DIT expense (income)	11,047,960,673	(7,165,185,877)
Total	157,589,356,613	163,773,900,389

28.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable profit for the year. The taxable profit of the Group for the year differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other year and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

28. Corporate Income Tax (continued)

28.2 Current CIT (continued)

A summary of CIT computation is presented below:

	VND	
	Current year	Previous year
Accounting profit before tax	1,045,676,170,298	1,262,427,405,945
Adjustments to increase (decrease) accounting profit before tax		
Goodwill amortisation	31,460,887,274	14,969,900,701
Accrued operating expenses	11,474,152,244	(12,359,421,598)
Non-deductible expenses	5,862,478,710	13,516,427,127
Provision for doubtful debts	5,836,704,928	1,537,115,809
Taxable dividend income from Trans Orient Pte. Ltd.	1,767,711,587	3,373,291,871
Interest accrual of convertible bonds	-	258,502,167
(Reversal) provision for obsolete inventories	(3,083,268,717)	3,274,562,946
Unrealised profit	(16,218,630,558)	2,884,011,411
Unbilled contract (profit) loss	(30,952,171,337)	39,943,095,390
Share of profits from associates	(37,341,188,849)	(166,498,965,580)
Dividends income not subject to CIT	(335,657,819,846)	(378,266,105,505)
Others	(5,764,342,275)	(4,103,090,125)
Adjusted net profit before loss carried forward and tax	673,060,683,459	780,956,730,559
Add back tax losses of subsidiaries	-	23,023,079
Estimated current taxable profit	673,060,683,459	780,979,753,638
Estimated current CIT	154,480,388,949	169,746,007,033
Dividend income from Trans Orient Pte. Ltd. had been taxed by Singapore Government	(99,926,164)	(205,704,515)
Adjustment for accruals of CIT in prior years	(7,839,066,845)	1,398,783,748
Current CIT expense	146,541,395,940	170,939,086,266
CIT payable at beginning of the year	45,098,193,990	28,852,499,620
CIT paid during the year	(153,862,103,327)	(154,693,391,896)
CIT payable at the end of year	37,777,486,603	45,098,193,990
In which:		
CIT payable at end of year (Note 17)	38,088,978,787	45,535,118,580
CIT refundable at end of year (Note 17)	(311,492,184)	(436,924,590)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

28. Corporate Income Tax (continued)

28.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and liabilities recognised by the Group, and the movements thereon, during the current and previous years.

	VND			
	Consolidated balance sheet		Consolidated income statement	
	Ending balance	Beginning balance	Current year	Previous year
Provision for doubtful debts	9,479,954,055	9,196,471,663	283,482,392	332,888,327
Provision for obsolete inventories	8,553,092,315	10,086,720,663	(1,533,628,348)	725,680,999
Accrued operating expenses	7,502,252,146	6,003,416,661	1,498,835,485	(2,598,468,261)
Unbilled contract (loss) profit	(1,707,028,523)	5,025,023,268	(6,732,051,791)	8,787,480,986
Unrealised profit	125,585,916	3,706,243,230	(3,580,657,314)	634,482,511
Others	772,560,356	1,756,501,453	(983,941,097)	(716,878,685)
Net deferred tax assets	24,726,416,265	35,774,376,938		
Net deferred income tax (expense) benefit			(11,047,960,673)	7,165,185,877

29. Financial Risk Management Objectives and Policies

The Group's principal financial liabilities comprise loans, trade payables, accrued expenses and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to finance the Group's operations. The Group has loans, trade and other receivables, cash and short-term bank deposits, and investments that arise directly from its operations. The Group also hold available-for-sale investment.

The Group is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Management reviews and agrees policies for managing each of these risks which are summarized below.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices comprise three types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include convertible bonds, loans, deposits and available-for-sale investments.

The sensitivity analyses in the following sections relate to the position as at 31 December 2015 and 31 December 2014.

The sensitivity analyses have been prepared on the basis that the amount of net debt, the ratio of fixed to floating interest rates of the debt and the proportion of financial instruments in foreign currencies are all constant.

In calculating the sensitivity analyses, management assumed that the statement of the consolidated balance sheet relates to available-for-sale debt instrument; the sensitivity of the relevant consolidated income statement item is the effect of the assumed changes in respective market risks. This is based on the financial assets and financial liabilities held at 31 December 2015 and 31 December 2014.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

29. Financial Risk Management Objectives and Policies (continued)

Market risk (continued)

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Group's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Group's cash and short-term deposits. These investments are mainly short term in nature and they are not held for speculative purposes.

The Group manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain rates which are favourable for its purposes within its risk management limits. The Group considers that the exposure to interest rate risks is insignificant.

Interest rate sensitivity

The following table demonstrates the sensitivity to a reasonably possible change in interest rates on that portion of cash, short-term bank deposits and loans.

With all other variables held constant, the Group's profit before tax is affected through the impact on floating rate borrowings as follows (there is only an immaterial impact on the Group's equity):

		VND
	Changes in interest rate (%)	Effect on profit before tax
Current year		
VND	+2	22,027,691,277
USD	+1	448,506,863
		22,476,198,140
VND	-2	(22,027,691,277)
USD	-1	(448,506,863)
		(22,476,198,140)
Previous year		
VND	+2	10,373,630,540
USD	+1	390,341,716
		10,763,972,256
VND	-2	(10,373,630,540)
USD	-1	(390,341,716)
		(10,763,972,256)

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Group's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Group's operating activities (certain expenses, incomes, loans of the Group are denominated in currencies other than the VND). The Group considers that the exposure to foreign currency risk is insignificant.

The Group manages its foreign currency exposure by considering the prevailing and expected market situation when it plans for future transactions denominated in foreign currencies.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

29. Financial Risk Management Objectives and Policies (continued)

Market risk (continued)

Equity price risk

The Group's listed and unlisted equity securities are susceptible to market price risk arising from uncertainty about future values of the investment securities. The Group manages equity price risk by placing a limit on equity investments. The Group's Board of Directors reviews and approves all equity investment decisions.

As at 31 December 2015, the exposure to listed and unlisted equity securities at fair value was VND 1,063,974,683,212 (31 December 2014: VND 996,972,373,742). A decrease of 10% on the price of the securities could have an impact of approximately VND 106,397,468,321 (31 December 2014: VND 99,697,237,374) on the Group's profit before tax, depending on whether or not the decline is significant or prolonged. An increase of 10% in the value of the listed and unlisted securities would increase Group's profit before tax by VND 106,397,468,321 (31 December 2014: VND 99,697,237,374).

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Group is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities, including bank deposits.

Trade receivables

Customer credit risk is managed by the Group based on its established policy, procedures and control relating to customer credit risk management.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Group seeks to maintain strict control over its outstanding receivables and has a credit control personnel to minimize credit risk. In view of the aforementioned and the fact that the Group's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

Bank deposits

The Group's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. The Group's maximum exposure to credit risk for the components of the balance sheet at each reporting dates are the carrying amounts as illustrated in Notes 4 and 13. The Group evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit is low.

Other financial instruments

Management evaluates all financial assets are neither past due nor impaired as they related to recognised and creditworthy counterparties, except for the receivables which were past due and made the full provision of VND 61,019,767,475 as at 31 December 2015 (31 December 2014: VND 56,491,997,038).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

B09-DN/HN

29. Financial Risk Management Objectives and Policies (continued)

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Group's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Group monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and bank loans deemed adequate by management to finance the Group's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

The table below summarizes the maturity profile of the Group's financial liabilities based on contractual undiscounted payments:

	VND		
	Less than 1 year	From 1 to 5 years	Total
Ending balance			
Loans	429,904,075,283	561,131,881,423	991,035,956,706
Short-term trade payables	224,636,546,765	-	224,636,546,765
Accrued expenses and other payables	266,644,634,609	109,981,366,227	376,626,000,836
Total	921,185,256,657	671,113,247,650	1,592,298,504,307
Beginning balance			
Loans	237,218,213,273	409,904,067,962	647,122,281,235
Convertible bonds	63,682,000,000	-	63,682,000,000
Short-term trade payables	195,962,004,001	-	195,962,004,001
Accrued expenses and other payables	204,408,189,336	103,938,560,278	308,346,749,614
Total	701,270,406,610	513,842,628,240	1,215,113,034,850

The Group assessed the concentration of risk with respect to refinancing its debt and concluded it to be low. Access to sources of funding is sufficiently available.

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

30. Financial Assets And Financial Liabilities

Set out below is a comparison by class of the carrying amounts and fair values of the Group's financial instruments that are carried in the consolidated financial statements.

	Carrying amount		Fair value	
	Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
	Cost	Provision	Cost	Provision
Financial assets				
Listed shares	90,473,936,198	(1,110,700,275)	114,884,748,055	(3,148,649,347)
Unlisted shares	1,117,372,195,233	(157,604,890,021)	1,011,295,765,950	(157,364,345,508)
Short-term deposits	289,724,592,557	-	112,593,354,050	-
Trade receivables	751,871,765,798	(61,019,767,475)	662,576,397,969	(56,491,997,038)
Construction contract receivables based on agreed progress billings	509,545,313,037	-	293,016,174,092	-
Other receivables	120,584,693,440	-	123,834,667,323	-
Cash and cash equivalents	1,419,715,236,964	-	1,419,715,236,964	-
Total	4,299,287,733,227	(219,735,357,771)	3,354,856,791,164	(217,004,991,893)
			4,092,773,639,033	3,169,156,653,863

VND

	Carrying amount		Fair value	
	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance	Ending balance
Financial liabilities				
Loans	991,035,956,706	647,122,281,235	991,035,956,706	647,122,281,235
Convertible bonds	-	63,682,000,000	-	63,682,000,000
Short-term trade payables	224,636,546,765	195,962,004,001	224,636,546,765	195,962,004,001
Accrued expenses and other payables	376,626,000,836	308,346,749,614	376,626,000,836	308,346,749,614
Total	1,592,298,504,307	1,215,113,034,850	1,592,298,504,307	1,215,113,034,850

VND

The fair value of listed shares have been determined based on their closing price in the Ho Chi Minh Stock Exchange or their average trading price in Hanoi Stock Exchange as at the balance sheet date.

Fair value of un-listed shares, which have active market, are the average price quoted by three independent securities companies as at the balance sheet date.

Except for items noted in preceding paragraphs the fair value of the financial assets and liabilities had not yet been formally assessed and determined as at 31 December 2015 and 31 December 2014. However, it is management's assessment that the fair values of these financial assets and liabilities are not materially different from their carrying value as at the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

31. Transactions and Balances with Related Parties

Related company transactions include all transactions undertaken with other companies to which the Group is related, either through the investor, investee relationship or because they share a common investor and thus are considered to be a part of the same corporate group.

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	Current year	Previous year
Pha Lai Therma Power Joint Stock Company	Associate	Dividend income	85,338,540,000	163,627,965,000
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company	Associate	Dividend income Capital contribution	69,152,600,000 (49,517,600,700)	54,630,220,000 -
Vietnam Infrastructure and Real Estate JSC	Associate	Dividend income	26,730,210,268	-
Thu Duc Water B.O.O Corporation	Associate	Dividend income	93,896,240,000	54,873,768,000
Tan Hiep Water Investment Joint Stock Company	Associate	Capital contribution	(28,800,000,000)	(24,000,000,000)
Thu Duc Water Supply Joint Stock Company	Associate	Dividend income	4,397,664,000	4,397,664,000
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	Associate	Dividend income	6,820,920,000	4,115,930,000
Deo Nai Coal Joint Stock Company	Associate	Dividend income	2,305,260,000	3,457,890,000
Saigon Real Estate Joint Stock Company	Associate	Dividend income	3,810,188,000	1,905,094,000
Doan Nhat Mechanical Electrical Joint Stock Company	Associate	Sub-contractor service	(29,566,685,247)	(13,816,733,248)
		Dividend income	7,692,300,000	9,136,050,000
		Sales of goods	3,162,101,970	-
Srok Phu Mieng Hydropower Joint-Stock Company	Associate	Dividend income	7,716,946,500	-
Nui Beo Coal Joint Stock Company	Associate	Dividend income	5,332,319,200	9,260,438,600

VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

31. Transactions and Balances with Related Parties (continued)

Amounts due to and due from related parties as at the balance sheet date were as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivable				
Doan Nhat Mechanical Electrical Joint Stock Company	Associate	Sales of goods	907,566,042	-
Short-term advances to supplier				
Doan Nhat Mechanical Electrical Joint Stock Company	Associate	Advance for sub-contractor service	-	5,240,687,197
Other short-term receivable				
Pha Lai Therma Power Joint Stock Company	Associate	Dividend income	-	56,892,360,000

VND

Terms and conditions of transactions with related parties

The sales to and purchases from related parties are made on terms equivalent to those that prevail in arm's length transactions.

Outstanding balances at 31 December 2015 are unsecured, interest free and will be settled in cash. For the year ended 31 December 2015 and 31 December 2014, the Company has not made any provision for doubtful debts relating to amounts owed by related parties. This assessment is undertaken each financial year through the examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.

Transactions with other related parties

Remuneration paid to members of Board of Management and Board of Directors (including the performance bonus for the year ended 2014) during the year is as follows:

	Current year	Previous year
Salaries and bonus	18,185,296,338	9,035,338,764

VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

32. Commitments

32.1 Operating lease commitments – where the Group is a lessee

The Group leases land for its plant in Tan Binh Industrial Zone and offices under operating lease agreements. The minimum lease commitment as at balance sheet date under the operating lease agreements is as follows:

	VND	
	Current year	Previous year
Less than one year	13,992,123,978	14,358,642,953
From one to five years	9,771,352,338	14,404,254,215
Total	23,763,476,316	28,762,897,168

32.2 Operating lease commitments – where the Group is a lessor

The Group leases out its assets under operating lease arrangements. The future minimum rental receivables as at the balance sheet date under the operating lease agreements is as follows:

	VND	
	Current year	Previous year
Less than 1 year	359,083,339,329	265,034,579,803
From 1-5 years	191,024,745,705	198,349,283,003
More than 5 years	347,236,400	-
Total	550,455,321,434	463,383,862,806

33. Segment Information

For management purposes, the Group is organised into business units based on their products and services, and has five reportable operating segments as follows:

- Supply and installation services;
- Sale of goods;
- Property leasing and services;
- Power; and
- Water

Management monitors the operating results of its business units separately for the purposes of making decisions about resources allocation and performance assessment. Segment performance is evaluated based on operating profit or loss which in certain aspects, as explained in the table below, is measured differently from operating profit or loss in the consolidated financial statements. Group financing, including finance costs and finance revenue, and income taxes are managed on a Group basis and are not allocated to operating segments.

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

33. Segment Information (continued)

The segment results for the year ended 31 December 2015 are as follows:

	VND					
	Supply & installation services	Sale of goods	Property leasing and services	Power	Water	Consolidated
Sales						
Total segment sales	1,429,803,286,136	586,450,216,907	583,023,679,009	251,087,216,645	-	2,850,364,398,697
Inter-segment sales	(127,282,782,951)	(8,633,128,059)	(71,064,550,028)	-	-	(206,980,461,038)
TOTAL	1,302,520,503,185	577,817,088,848	511,959,128,981	251,087,216,645	-	2,643,383,937,659
Results						
Segment results	253,397,043,646	45,037,774,206	402,708,108,768	281,859,681,823	49,561,070,132	1,032,563,678,575
Finance income						84,047,522,811
Finance expenses						(77,826,914,248)
Other income						9,651,522,166
Other expenses						(2,759,639,006)
CIT and DIT						(157,589,356,613)
Non-controlling interest						(35,004,402,415)
Net profit after tax						853,082,411,270
The segment assets and liabilities for as at 31 December 2015 are as follows:						
Segment assets	1,916,169,087,036	358,573,113,473	1,700,068,411,466	4,094,981,102,535	665,370,917,235	8,735,162,631,745
Unallocated assets						873,760,825,682
TOTAL ASSETS						9,608,923,457,427
Segment liabilities	1,672,147,073,669	171,719,574,512	159,479,024,103	557,963,103,096	88,271,475,200	2,649,580,250,580
Unallocated liabilities						276,323,078,176
TOTAL LIABILITIES						2,925,903,328,756

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

33. Segment Information (continued)

The segment results for the year ended 31 December 2014 are as follows:

	Supply & installation services	Sale of goods	Property leasing and services	Electrical	Water	Consolidated
Sales						
Total segment sales	1,936,733,872,133	892,456,973,160	550,209,376,519	135,791,519,515	-	3,515,191,741,327
Inter-segment sales	(509,630,510,506)	(309,364,290,445)	(66,810,465,998)	-	-	(885,805,266,949)
TOTAL	1,427,103,361,627	583,092,682,715	483,398,910,521	135,791,519,515	-	2,629,386,474,378
Results						
Segment results	219,063,276,207	49,326,673,110	349,975,826,251	514,915,946,068	53,295,802,667	1,186,577,524,303
Finance income						66,642,899,046
Finance expenses						(43,484,646,709)
Other income						60,555,687,327
Other expenses						(7,864,058,022)
CIT and DIT						(163,773,900,389)
Non-controlling interest						(36,682,326,615)
Net profit after tax						1,061,971,178,941
The segment assets and liabilities as at 31 December 2014 are as follows:						
Segment assets	1,286,167,883,407	405,924,132,395	1,334,358,799,541	4,010,172,645,208	689,008,219,805	7,725,631,680,356
Unallocated assets						677,554,701,910
TOTAL ASSETS						8,403,186,382,266
Segment liabilities	1,075,351,830,534	219,261,910,630	187,339,953,632	432,150,409,669	-	1,914,104,104,465
Unallocated liabilities						150,831,672,554
TOTAL LIABILITIES						2,064,935,777,019

VND

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

34. Earnings Per Share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Basic earnings per share are calculated as follows:

	Current year	Previous year
Net profit after tax attributable to ordinary equity holders (VND)	853,082,411,270	1,061,971,178,941
Weighted average number of ordinary shares	269,085,752	265,202,968
Basic earnings per share (VND)	3,170	4,004

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares. A diluted earnings per share is calculated as follows:

	Current year	Previous year
Net profit attributable to ordinary equity holders of the parent for basic earnings (VND)	853,082,411,270	1,061,971,178,941
Impact after tax of interest on convertible bonds (VND)	-	2,980,317,600
Net profit attributable to ordinary equity holders of the parent adjusted for the effect of dilution (VND)	853,082,411,270	1,064,951,496,541
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share	269,085,752	265,202,968
Number of ordinary shares from convertible bonds	-	2,894,636
Weighted average number of ordinary shares adjusted for the effect of dilution	269,085,752	268,097,604
Diluted earnings per share (VND)	3,170	3,972

35. Contingent Asset

On 28 September 2011, the Company entered into a Restructuring Deed to transfer all of its ownership in Vung Ang II Thermal Electricity Company ("VAPCO"). According to this deed, all risks and rewards of the Company in VAPCO were passed to the buyer on 14 November 2011. Proceeds from disposal amounting to VND 153,323,885,510 were fully collected and this amount is non-refundable in any circumstances.

Also in accordance with this agreement, the Company may receive USD 3,779,832 in addition to said proceeds upon the occurrence or non-occurrence of uncertain future events not wholly within the control of the Company. All parties will complete related administrative procedures at the completion date of the Deed. Accordingly, management accounted this amount as contingent asset and accordingly disclosed in the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 18 - "Provision, Contingent assets and liabilities".

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

36. Corresponding Figures

Certain corresponding figures on the consolidated balance sheet as at 31 December 2014 and the consolidated cash flow statement for the year ended 31 December 2014 have been reclassified to conform with the presentation of the current year's consolidated financial statements in accordance with Circular 200 and Circular 202. Details are as follows:

	VND		
	Beginning balance (previously presented)	Reclassifications	Beginning balance (reclassified)
CONSOLIDATED BALANCE SHEET			
Short-term investment	336,615,140,510	(336,615,140,510)	-
Held-for-trading securities	-	223,771,786,460	223,771,786,460
Held-to-maturity investments	-	112,593,354,050	112,593,354,050
Short-term loan receivables	-	250,000,000	250,000,000
Other short-term receivables	82,602,892,836	(1,583,494,770)	81,019,398,066
Other current assets	36,408,900,877	(36,408,900,877)	-
Long-term loan receivables	-	26,000,000,000	26,000,000,000
Other long-term receivables	-	42,815,269,257	42,815,269,257
Other long-term investments	928,408,727,545	(26,000,000,000)	902,408,727,545
Other long-term assets	4,822,873,610	(4,822,873,610)	-
Short-term provision	22,542,829,976	(21,181,800,897)	1,361,029,079
Other long-term provisions	-	21,181,800,897	21,181,800,897
Investment and development fund	70,417,784,211	165,223,365,540	235,641,149,751
Financial reserve fund	165,223,365,540	(165,223,365,540)	-
	VND		
	Beginning balance (previously presented)	Reclassifications	Beginning balance (reclassified)
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT			
Increase in payables	29,544,807,486	6,825,205,092	36,370,012,578
Increase in held-for-trading securities	-	(43,612,645,950)	(43,612,645,950)
Other cash inflows from operating activities	11,513,469,678	(11,513,469,678)	-
Other cash outflows from operating activities	(13,261,657,779)	4,688,264,586	(8,573,393,193)
Payments for purchase of shares in subsidiaries, other entities and investments in term deposits	(1,021,306,398,922)	43,612,645,950	(977,693,752,972)

222

General information

Report of Management

Independent auditors' report

Consolidated balance sheet

Consolidated income statement

Consolidated cash flow statement

Notes to the consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at and for the year ended 31 December 2015

37. Events After the Balance Sheet Date

There is no material matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Group..

Pham Thi Uyen Phuong

Preparer
7 March 2016

Ho Tran Dieu Lynh

Chief Accountant



Nguyen Thi Mai Thanh

General Director

223

General information

Report of Management

Independent auditors' report

Consolidated balance sheet

Consolidated income statement

Consolidated cash flow statement

Notes to the consolidated financial statements



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH (REE)

REFRIGERATION ELECTRICAL ENGINEERING CORPORATION (REE)

- 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
364 Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City
- 84-8-3810 0017 / 3810 0350
- 84-8-3810 0337
- ree@reecorp.com.vn
- www.reecorp.com

224

Địa chỉ liên hệ
Group Offices



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E

R.E.E MECHANICAL & ELECTRICAL
ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

- Tòa nhà REE, 364 Cộng Hòa, Phường 13,
Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
*REE Building, 364 Cong Hoa Street, Ward 13,
Tan Binh District, Ho Chi Minh City*
- 84-8-3810 0017
- 84-8-3810 4469
- ree@reeme.com.vn
- www.reeme.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY R.E.E

R.E.E ELECTRIC APPLIANCES
JOINT STOCK COMPANY

- Tòa nhà REE, 364 Cộng Hòa, Phường 13,
Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
*REE Building, 364 Cong Hoa Street, Ward 13,
Tan Binh District, Ho Chi Minh City*
- 84-8-3849 7227
- 84-8-3810 4468
- info@reetech.com.vn
- www.reetech.com.vn



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC BẤT ĐỘNG SẢN R.E.E

R.E.E REAL ESTATE CO., LTD

- Tầng lửng, Tòa nhà e.town 1, 364 Cộng Hòa,
Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
*Mezzanine, e.town 1 Building, 364 Cong Hoa,
Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City*
- 84-8-3810 4462
- 84-8-3810 6816
- sales@etown.com.vn
- www.etown.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN R.E.E

R.E.E LAND CORPORATION

- Tòa nhà REE, 364 Cộng Hòa, Phường 13,
Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
*REE Building, 364 Cong Hoa Street, Ward 13,
Tan Binh District, Ho Chi Minh City*
- 84-8-3813 0151
- 84-8-3813 0161